

Rabindranath Tagore

Tuyển Tập Truyện Ngắn

của Rabindranath Tagore



Đoàn Dự, Đỗ Khánh Hoan, Trí Hải,
Nhật Tường, Hoàng Cường dịch



“Chuyện kể về hai con chó”

Tác giả: Doris Lessing

Tác phẩm: Tuyển tập truyện ngắn

Tủ sách: Truyện ngắn – Văn học nước ngoài

Nguồn: vanbut.net & nhipcauthegioi.hu

Thực hiện ebook: Zaqqaz

ooO TVE Ooo

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

DORIS LESSING – TIẾNG NÓI PHÓNG KHOÁNG CỦA MỘT
TÂM HỒN TỰ DO

MỘT CUỘC ĐỜI SÔI NỔI VÀ TRÔI NỔI

NHỮNG BƯỚC NGOẶT TRONG CUỘC ĐỜI VIẾT VĂN

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

TRUYỆN DÀI

BỘ TRUYỆN DÀI

PHI HƯ CẤU

KỊCH BẢN

TIỂU LUẬN

THƠ

HỒI KÝ

VÀ DƯỚI BÚT HIỆU JANE SOMERS

BỨC THƯ TÌNH KHÔNG GỬI

CHUYỆN KỂ VỀ HAI CON CHÓ

KHÔNG BÁN TRÒ PHÙ THỦY

TÔI, NHƯ MỘT NGƯỜI THỢ SĂN

TRẬN TẤN CÔNG NHẹ NHÀNG CỦA LOÀI CHÂU CHẤU

TUNG CÁNH

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

DORIS LESSING – TIẾNG NÓI PHÓNG KHOÁNG CỦA MỘT TÂM HỒN TỰ DO



Hai giải Nobel văn chương 2006 và 2007 vinh danh hai khuôn mặt rất khác nhau của làng văn thế giới. Người đoạt giải năm ngoái, ông Orhan Pamuk, người Thổ Nhĩ Kỳ tương đối trẻ, năm nay mới chỉ 55, và cũng mới chỉ viết non một chục tác phẩm. Giải năm nay về tay nhà văn Anh lão thành Doris Lessing, như món quà sinh nhật đến 11 hôm trước ngày bà đúng 88 tuổi, biến bà thành người cao niên nhất trong số 104 nhà văn đã đoạt giải Nobel từ năm 1901 cho đến nay. Doris Lessing bắt đầu làm thơ, viết văn từ khi mười mấy tuổi và sau tác phẩm đầu tiên được in năm 1950, lúc Orhan Pamuk chưa ra đời, viết đủ mọi thể loại, tổng cộng hiện nay trên 60 truyện dài, truyện ngắn, tiểu luận, kịch bản, thơ, và hồi ký, không kể các bài báo. Và bà vẫn tiếp tục sáng tác.

Doris Lessing được xem như một trong những nhà văn lớn của thế giới, không chỉ vì đã ngự trị trên văn đàn hơn nửa thế kỷ với con số tác phẩm đáng nể ấy, mà còn vì nhiều sáng tác ấy đã gây chấn động, mở ra nhiều tranh cãi và tác động sâu xa khiến không ít người tuyên bố sách của bà đã thay đổi tâm hồn thậm chí cả cuộc đời của họ. Có người ái mộ đến mức sùng bái, có người bị dội lại vì lời văn đôi khi lạnh lùng khô khan, vì những luận điểm nhiều lúc khiêu khích, nhưng ít ai thờ ơ khi đến với thế giới của bà. Một thế giới phong phú với đủ mọi đề tài, xem xét từ đủ mọi

khía cạnh, với một giọng văn rất riêng biệt, thể hiện một cá tính mạnh mẽ, cứng cỏi. Câu ngán ngủi trong bản thông cáo của Ủy Ban Nobel tháng 10 năm nay loan tin trao giải cho Doris Lessing "người đã viết lên thiên trường ca về những trải nghiệm của người đàn bà, và với cái nhìn hoài nghi, rực lửa và tiên tri, đã soi rọi một nền văn minh bị phân hoá"⁽ⁱ⁾ chỉ nhắc đến một trong nhiều khuôn mặt gán cho bà: nhà văn nữ quyền, nhà văn Phi châu, nhà văn cộng sản, nhà văn của nội tâm, nhà văn theo thần bí, và nhà văn viết khoa học giả tưởng. Đúng là Lessing đã khai thác những mảng đề tài này trong các tác phẩm nổi tiếng, nhưng đấy cũng là những chiếc mũ chụp lên đầu bà, làm bà khó chịu, những "nhãn hiệu các nhà phê bình dán lên tác giả rồi chờ đợi tác giả ăn nói đúng theo cái khuôn mẫu ấy do họ đặt ra". Lessing chối từ mọi nhãn hiệu, không tự ép mình vào một khuôn mẫu nào như từ thuở nhỏ đã không để ai hoặc tình huống nào giam mình trong một vai trò, một hoàn cảnh mình không muốn. Cả cuộc đời bà là sự vẫy vùng ra khỏi những mẫu mực, khuôn sáo, ảo ảnh, tất cả những gì giam hãm tâm hồn và tư duy, để truy tìm thực chất đằng sau sự kiện và tìm đến con người thật ở ngay chính mình, để sống thật với con người ấy.

MỘT CUỘC ĐỜI SÔI NỔI VÀ TRÔI NỔI

Doris Lessing sinh ngày 22.10.1919 dưới tên Doris May Tayler^[iii] tại Kermanshah, một thành phố lớn của Persia ngày xưa và Iran ngày nay. Cha mẹ của Doris là người Anh, gặp nhau ở bệnh viện, giữa chiến tranh thế giới thứ nhất, lúc đại úy Alfred Cook Tayler phải nằm điều dưỡng cả một năm sau khi bị cưa một chân và được cô y tá Emily Maude McVeagh chăm sóc. Họ lấy nhau và đến Kermanshah, nơi ông Tayler xin được chuyển sang làm tại ngân hàng Imperial Bank of Persia, và hai chị em Doris và Harry sinh ra ở đó. Sau năm năm, tuy được lên làm giám đốc chi nhánh ở Kermanshah rồi phó giám đốc tại trụ sở ở Tehran, ông Tayler chán ngán cuộc sống ở Persia và công việc bàn giấy, nhưng lại càng không muốn trở về Anh, một đất nước ông oán hận là đã hủy hoại cuộc đời của ông và bao nhiêu người khác. Cùng lúc ấy, chính quyền da trắng tại Nam Rhodesia, một thuộc địa của Đế quốc Anh, rao bán rẻ mạt đất đai cho các cựu quân nhân Anh để khuyến khích họ sang đó làm ăn, với vốn vay dài hạn từ ngân hàng nông nghiệp. Từ nhỏ, ông Tayler vẫn thích sống ở nông thôn và có mộng trở thành nông dân, nên ông quyết định đổi đời, sang Nam Rhodesia lập nghiệp năm 1924.

Gia đình Tayler cắm dùi ở Lomagundi, một vùng đất hoang vu và thưa thớt dân cư cách thủ đô Salisbury vài trăm cây số. Những bước đầu thật gian nan, tất cả đều phải xây dựng từ số không. Những năm sau đó cũng không kém vất vả, mùa màng thất thu, nợ nần chồng chất, lún sâu gia đình Tayler trong túng bấn và thất bại, nhất là từ khi ông cha dồn hết tâm trí vào giấc mơ tìm được mỏ vàng, việc đồng áng chỉ còn là phương tiện để sống qua ngày. Bà mẹ cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới nhưng không khỏi tiếc nuối cuộc sống tiện nghi, sung túc ở Persia và bên Anh. Mỗi liên hệ với quá khứ lịch lãm ấy là những bộ quần áo lộng lẫy cất trong rương, những lá thư dài trao đổi với bạn bè xưa và nhất là những thùng sách từ bên Anh gửi đến. Những cuốn sách thu hút Doris, biến cô bé lớn lên giữa rừng Phi châu thành con mọt sách ngay từ lúc mới biết đọc, nuôi dưỡng óc tưởng

tượng của cô và mở ra những chân trời cho cô khao khát. Hai chị em Doris và Harry sống hoà đồng với thiên nhiên, cỏ cây và chim muông, mới 10 tuổi đã biết dùng súng bắn chim, lái xe, phụ cha mẹ trong mọi công việc. Sau những năm đầu học ở nhà với mẹ, Doris và Harry được gửi đi nội trú. Năm năm sống xa nhà trong trường tiểu học rồi trong tu viện tại Salisbury để lại cho Doris những kỷ niệm ghê sợ: nỗi nhớ nhà da diết, và những lời răn đe, hăm dọa của các bà sơ về tội lỗi và hoả ngục. Rồi tu viện, Doris lên trường trung học nhưng tuy đứng nhất lớp, quyết định bỏ học sau một năm khi bị đau mắt và cũng vì gia đình càng túng quẫn khi ông Tayler lâm bệnh nặng.

Con đường học vấn "chính quy" chấm dứt ở tuổi 14, từ đó Doris tự học qua sách vở, và qua tất cả những gì có thể học hỏi ở người khác. "Tôi đọc nhiều và khi quan tâm đến một vấn đề, tôi mày mò tìm hiểu thêm. Hễ gặp ai có hiểu biết về chuyện gì, tôi không buông tha cho đến khi họ giải thích hết cho tôi." Song không khí gia đình ngày càng ngột ngạt đối với Doris, giữa người cha thay đổi tâm tính vì bệnh tật và bà mẹ ngày càng gay gắt với đứa con gái từ nhỏ đã bướng bỉnh, xung khắc với bà. Năm 15 tuổi, Doris bỏ nhà lên tỉnh làm vú em, học đánh máy và tốc ký, đi làm nhân viên tổng đài điện thoại, rồi thư ký văn phòng. Từ đó cô bay nhảy trong cuộc sống độc lập vô tư của một cô gái tỉnh thành, có bạn trai bạn gái, thoải mái hút thuốc uống rượu. Và qua sách vở, qua gặp gỡ một số trí thức cấp tiến, bắt đầu ý thức những vấn đề xã hội và chính trị, nhất là vấn đề màu da và chế độ cai trị người bản xứ.

Tháng 4.1939, mới hơn 19 tuổi, Doris thành hôn với một người công chức, Frank Wisdom, lớn hơn cô 10 tuổi. Rất nhanh họ có hai đứa con, một trai một gái, John và Jean. Lúc ấy Đế nhị thế chiến đã đi vào giai đoạn khốc liệt và tuy nam châu Phi không bị ảnh hưởng trực tiếp, không khí chiến tranh cũng bao trùm mọi sinh hoạt, và càng khơi dậy ở ông Tayler những uất giận không thể quên. Phần Doris ngày càng cảm thấy xa cách với các quan điểm của chồng, với vai trò làm vợ một viên chức, hoảng sợ trước viễn tượng hoà mình vào một giai cấp trung lưu đồng tình và đồng loã với chế độ kỳ thị. "Tôi có cảm tưởng tay đeo cùm và hai chân vướng vấu xiềng

xích". Cô quyết định ly dị và để con lại cho chồng, lao mình vào hoạt động chính trị. Cô tham gia một nhóm trí thức thiên tả và gặp ở đó Gottfried Lessing, người chồng thứ nhì của cô. Gottfried, người đầu tàu trong nhóm, nhưng vì là Do Thái gốc Đức, một nước kẻ thù, phải kín đáo để khỏi bị quản chế. Trong tập 1 của hồi ký xuất bản năm 1994, *Under My Skin*, Doris giải thích như sau: "Tôi cưới Gottfried Lessing năm 1943, vì lý do duy nhất là thời ấy, không thể sống kiểu già nhân ngãi non vợ chồng mà không phải nghe những câu bực mình ... Tôi xem việc lấy anh như một nhiệm vụ cách mạng. Chúng tôi thành tình nhân cũng chỉ vì là hai người duy nhất còn độc thân trong nhóm. Và cuộc tình này cũng chả có gì quan trọng. Cả hai đều biết là không hợp nhau nhưng bảo nhau là không sao cả, chúng mình sẽ ly dị khi nào hết chiến tranh". Họ lấy nhau, cùng thành lập Đảng cộng sản Nam Rhodesia, một tổ chức vồn vện vài chục người và chỉ hoạt động hơn một năm. Tuy quan hệ vợ chồng ngày càng lỏng lẻo và Doris dự biết cuộc hôn nhân này cũng sẽ sớm chấm dứt, cô vẫn muốn có con và sinh một bé trai năm 1946, đặt tên là Peter.

Ly dị chồng, bỏ con, lấy ngay người khác, một người ngoại quốc, tệ hơn nữa một người Đức, hoạt động chính trị, làm việc xã hội cho dân bản xứ, giao du thân mật với nhiều người (trong thời gian ấy Doris cũng có vài cuộc tình chớp nhoáng khác): đó là những gì ít người đàn bà dám làm cách đây hơn 60 năm, và nhất là trong một xã hội bảo thủ và nặng nề như Nam Rhodesia.

Để đo lường được hết sự táo bạo và phóng khoáng ấy, cần phải nhắc lại sơ qua bối cảnh lịch sử và xã hội của nơi cô sinh sống. Cho đến cuối thế kỷ 19, đây là nơi ngụ cư của các bộ lạc Shona và Matabélé, mỗi bộ lạc dưới quyền một thủ lĩnh và có lãnh thổ riêng. Các nước Tây phương (Bồ Đào Nha, Anh, Hoà Lan) đến xâm nhập nam châu Phi gọi vùng này là Mashonaland và Matabélélând. Các nước thực dân bắt đầu xâm chiếm đất đai, giành độc quyền khai thác các mỏ vàng bạc và khoáng chất từ đầu thế kỷ 16. Năm 1888, Cecil John Rhodes, chủ nhân sáng lập công ti khai thác kim cương De Beers và thủ tướng của khu thuộc địa Cape, ép vua Lobengula nhượng cho ông ta độc quyền khai thác tất cả các mỏ trong khu

vực và lập công ti British South African Company (BSAC). Một năm sau, Bộ thuộc địa Anh cấp hiến ước đặc quyền (Royal Charter) cho BSAC, cho phép công ti "toàn quyền cai quản để khai thác mọi tài nguyên". Sau khi các cuộc nổi loạn thất bại, vua Lobengula thua trận và chết năm 1893, công ti BSAC nghiêm nhiên thành bộ máy cai trị duy nhất, nắm tất cả các quyền hạn của một nhà nước. Năm 1895, Mashonaland và Matabéléland đổi tên thành Nam Rhodesia, và năm 1923 chính thức trở thành thuộc địa, với quyền tự trị nội địa, của Đế quốc Anh. Từ đó cho đến mấy chục năm sau, Nam Rhodesia cũng như Nam Phi tượng trưng cho một chế độ thực dân cực đoan, xây dựng và tồn tại trên vũ lực, kỳ thị màu da, đàn áp và bóc lột dân bản xứ. Nguyên tắc cai trị là sự thống trị của thiểu số da trắng trên đa số da đen, mọi quyền lực chính trị và kinh tế thuộc về người da trắng và người da đen chỉ được đối xử hơn súc vật trâu bò một tí.

Doris Lessing lớn lên trong một xã hội đưa sự bất bình đẳng đến mức tột đỉnh, tuyệt đại đa số những người cùng giai cấp và màu da với cô nếu không ngược đãi thì cũng khinh bỉ những người da đen, dù là đầy tớ, nông dân hay công nhân, nhưng đều phục vụ cho họ. Sự kỳ thị ăn sâu vào trí óc đến nỗi họ bất bình khi thấy người da trắng nào tử tế với người da đen. Chữ "kaffir" ("mọi") họ dùng để chỉ người bản xứ miệt thị bao nhiêu thì hai chữ "kaffir lover" cũng có dụng ý sỉ nhục bấy nhiêu. Doris và các đồng chí của cô dám đứng ra bênh vực và giúp đỡ người bản xứ là gan góc lắm. Nước Anh, nhất là thời đó, là một xã hội rất đẳng cấp, những kiều dân ở châu Phi cũng du nhập vào cả cái ý thức hệ ấy, kèm theo những định kiến, những hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản mà đa số họ xuất thân. Cộng với sự hung bạo của một chế độ chính trị dựa trên phân biệt chủng tộc, kết quả là một xã hội vừa phong kiến bảo thủ, vừa độc đoán. Càng đụng chạm với những điều này, Doris càng khao khát thoát ly. Cô chờ mong ngày hết chiến tranh để về Anh, đi châu Âu, tìm đến những chân trời có những người tiến bộ, cuộc sống văn hoá, quan hệ bình thường giữa con người. Nhưng phải đợi đến năm 1949, cô mới thực hiện được điều mong ước này.

NHỮNG BƯỚC NGOẶT TRONG CUỘC ĐỜI VIẾT VĂN

"Tôi nhìn về phía trước, không hề quay đầu lại phía sau. Tôi đợi cho tương lai, cho cuộc đời thật của tôi bắt đầu. Đằng sau tôi một cánh cửa đã đóng sập lại. Suốt cả đời tôi đã nghe tiếng cửa đóng sau lưng." Trang cuối của *Under My Skin* kể lại lúc Doris chuẩn bị cùng con lên tàu thủy về Anh, năm 1949, chấm dứt giai đoạn đầu của cuộc đời. Chưa đầy 30 tuổi, cô đứng trước cuộc đời mới, "cuộc đời thật" của mình, sau khi đã ly dị Gottfried và để lại hai đứa con đầu lòng ở Rhodesia. Giai đoạn thứ nhì của cuộc đời Doris bắt đầu lúc ấy và kéo dài cho tới ngày nay: ở Luân Đôn và viết văn.

Doris say mê đọc sách từ khi còn rất nhỏ, cái gì cũng đọc, kể cả sách của người lớn. "Tóm lại, tôi đã bắt đầu tô lên bản đồ thế giới những màu sắc của văn chương. Là cái cho ta (ít nhất) hai điều. Một, cho ta hiểu rõ hơn về con người. Hai, cho ta thông tin về những xã hội, xứ sở, giai cấp, và lối sống" (*Under My Skin*, trang 88). Sau khi bỏ học, sách vở là nơi cô đi tìm kiến thức và những gì cần thiết cho tâm hồn. Tất nhiên văn chương cũng là phương tiện chính để cô đến với người khác, tự diễn đạt, và thậm chí đương đầu với cuộc sống. Những lúc đẩy xe đưa con đi dạo hàng giờ hay phải ngồi cùng với các bà mẹ trẻ cùng lứa chỉ quanh quẩn với tã lót, thời trang và than phiền về chồng con, đầy tớ, cô trốn chạy sự nhàm chán hay bức bối bằng những vần thơ viết im lặng trong đầu. Như khi 14 tuổi đã viết một bài thơ dài, với những câu chữ và xúc cảm không phải của một đứa bé mà như từ một nơi xa xôi nào đến. Và trong suốt thời gian ở Salisbury, ngoài những lúc tất bật với những bốn phận gia đình, hội họp và sinh hoạt xã hội, cô vẫn viết, truyện ngắn, truyện dài, thơ.

Khi Doris đặt chân đến Luân Đôn, bản thảo của cuốn sách đầu tiên, *The Grass is Singing*, đã được một nhà xuất bản tại Johannesburg (Nam Phi) mua, nhưng ông này nói thẳng là còn lâu lắm ông ta mới dám phát hành vì nó "sách động" quá. Như cha mẹ nàng trong cuộc hành trình ngược lại đúng 25 năm trước đó, Doris sống rất chật vật những năm đầu ở Luân

Đôn. Hậu quả của chiến tranh còn đó, kinh tế khó khăn, một phụ nữ trẻ không bằng cấp phải một mình nuôi một đứa bé mới ba tuổi gặp đủ mọi trở ngại. Doris vừa đi làm vừa tìm nơi chịu in sách của mình. *The Grass is Singing*, xuất hiện năm 1950, được khen ngợi, bán chạy, cũng như tập truyện ngắn, *This Was the Old Chief's Country*, xuất bản năm sau. Doris trở thành một nhà văn được chú ý, và từ đó không ngừng sáng tác, mỗi cuốn sách in ra đều thu hút độc giả, đưa tên tuổi nàng đi xa hơn nữa, dần dần tạo nên một sự nghiệp văn chương lừng lẫy, phong phú, đa dạng và độc đáo.

Nói về Doris Lessing, người ta thường phân biệt các tác phẩm văn chương của bà theo ba mảng đề tài chính: cuộc sống ở Phi châu, các xung đột văn hoá và chính sách kỳ thị; quan hệ nam nữ và những vấn đề nội tâm; khoa học giả tưởng và thuyết thần bí Sufi. Song phân loại như thế cũng là một cách dán nhãn hiệu, mà Doris rất ghét, và thật ra, những đề tài khác nhau này cũng chỉ đánh dấu những bước ngoặt trong cuộc đời viết văn, những giai đoạn trong quá trình tiến hoá của một tư duy nhạy cảm với tất cả những gì làm nên con người và cuộc sống.

Những truyện dài và truyện ngắn về Phi châu thuộc vào giai đoạn đầu, vì lúc ấy Doris mới về lại Anh, quá khứ còn rất gần gũi, đầy ắp trong tâm trí, và cũng vì ít ai biết đến thực tế của thuộc địa xa vời ấy. Những cuốn sách của Doris phơi bày trần trụi những áp bức bất công đối với dân bản xứ, tính chất tì tiện và căn cỗi của một văn hoá da trắng gò bó trong mặc cảm tự tôn và thế thủ. Loạt sách thành công ở châu Âu bao nhiêu thì cũng gây phẫn nộ trong giới da trắng ở châu Phi bấy nhiêu. Doris Lessing trở thành *persona non grata*, sách nàng bị cấm bán, và năm 1956 phải có người can thiệp mới được vào Nam Rhodesia. Đối với Doris, nước Anh trong mấy năm đầu vừa quen thuộc vừa lạ lẫm, nàng vừa là kẻ đứng trong, qua ngôn ngữ, văn hoá, gốc gác, vừa là kẻ nhìn từ ngoài vì Phi châu vẫn là quê hương, là "nhà". Trong bút ký của chuyến về thăm Phi châu đầu tiên năm 1956, Doris kể lúc nhìn mặt trời mọc từ máy bay: "Buổi sáng ấy nhìn xuống Phi châu, tôi chợt hiểu là [thời gian qua] tôi đã rút vào trong, kéo rèm, ngồi ôm lò sưởi, thu mình trong vỏ. Bây giờ lại xoay ra ngoài, dễ lắm.

Tôi tưởng như chưa bao giờ rời nơi chốn này. Đây, bầu không khí của tôi, phong cảnh của tôi, và nhất là mặt trời của tôi. Phi châu thuộc về người Phi, họ phải lấy lại được càng sớm càng tốt. Nhưng một đất nước cũng thuộc về những ai cảm thấy đây là nhà. Có lẽ tình yêu đối với đất nước Phi châu sẽ đủ mạnh để nối liền những người đang thù hận nhau. Có lẽ." (Going Home, 1957, trang 8)

Năm mươi năm sau, cái vòng tròn khép lại. Chiến thắng, trả bằng máu, của người da đen chấm dứt chế độ kỳ thị của Ian Smith và cho phép Robert Mugabe lập chính quyền da đen đầu tiên năm 1980 trong một Nam Rhodesia độc lập dưới tên Zimbabwe đã không đáp ứng những hồ hởi và hi vọng của thế giới, và Doris, lúc đó. Chính sách ngày càng phi lý và hung bạo của Mugabe đã dẫn đến sự phá sản, kiệt quệ của một đất nước giàu tài nguyên và triển vọng. Những kỳ thị ngày xưa lại trở thành quốc sách, chỉ đảo ngược các vai nạn nhân và người gây tội, với những chiến dịch hăm dọa, hành hung, tước đoạt và trục xuất người da trắng. Và Doris Lessing lại bị cấm cửa sau khi tố cáo và lên án sự thảm bại này, như trong *The Tragedy of Zimbabwe* (Time Bites, 2004)^[iii].

Những cuốn sách viết về Phi châu cho đến cuối thập niên 1950 cũng nằm trong xu hướng thiên tả của Doris, chống bất công áp bức, chống thực dân. Ở Luân Đôn, Doris gặp lại vài người trong nhóm cũ, quen thêm một số bạn bè thiên tả và tất nhiên tham gia các sinh hoạt của họ. Tập 2 của hồi ký, *Walking in the Shade*, xuất bản năm 1997, dừng lại ở năm 1962 (để tránh đụng chạm đến nhiều người còn sống) nên chủ ý nói về những quan hệ này, sự dẫn thân của Doris, những mâu thuẫn về quan điểm, sự rạn nứt của lòng tin vào chủ nghĩa cộng sản và hiện thực của nó ở các nước Đông Âu. Doris quyết định vào đảng khi niềm tin đã rất lung lay và cũng như rất nhiều trí thức tiến bộ, "bạn đồng hành" của các đảng cộng sản Tây Âu, mất những ảo tưởng cuối cùng năm 1956 với bản báo cáo của Kroutchev về các tội ác của Stalin và hình ảnh những chiếc xe tăng Liên Xô tiến vào Budapest đàn áp cuộc khởi nghĩa tại Hungary^[iv]. Yếu tố con người và các giá trị nhân bản, cái đã đưa Doris đến phong trào cộng sản (ở Salisbury, những người duy

nhất quan tâm đến người bản xứ là nhóm trí thức thiên tả) cũng là cái cuối cùng bà trân trọng khi nhìn lại quãng đời này: "Và bây giờ tôi phải nhắc đến cái có lẽ là hành động rõ đại nhất đời của tôi. Tôi quyết định vào Đảng Cộng sản. Đúng vào lúc mà các "hoài nghi" của tôi đã trở thành một sự dằn vặt riêng tư không nguôi ... Nghịch lí: trong toàn châu Âu và, trong chừng mực nhỏ hơn thế nhiều, ở Mỹ, những người tham gia phong trào cộng sản là những người nhạy cảm nhất, vị tha nhất, có ý thức xã hội nhất (bên cạnh một loại người rất khác, những kẻ ham mê quyền lực). Những người đảng hoàng, tốt bụng này lại đi ủng hộ chế độ độc tài tồi tệ nhất, tàn bạo nhất thời đại – ngoại trừ Trung cộng" (Walking in the Shade, trang 52).

Cùng lúc với khủng hoảng về ý thức hệ, Doris cũng bị khủng hoảng tinh thần, đặc biệt là trong quan hệ với mẹ. Từ bé, Doris đã hiểu là mẹ yêu em trai hơn mình, biết là bà thất vọng khi sinh con gái đầu lòng, và lại càng thất vọng khi Doris làm ngược lại tất cả những gì bà chờ đợi ở nàng. Sự xung khắc giữa hai mẹ con chỉ tăng với thời gian và khi Doris ra đi năm 1949, một trong những cái nàng bỏ lại sau lưng, đóng sập cửa, là bà mẹ. Song bà Tayler cũng về Anh, ở vài năm và trở lại Nam Rhodesia khi Doris nhất định không ở chung với bà và ít lui tới. Bà chết năm 1957, để lại cho Doris nhiều hối hận, dày vò, đau đớn và nghĩ ngợi.

Quan hệ mẹ - con gái và quan hệ nam nữ là hai chủ đề chính trong văn chương nữ giới. Trong những năm ấy, Doris nghĩ ngợi nhiều về mình và mẹ, mình và các tình nhân, và về các quan hệ nam nữ trong những nhóm hoạt động chính trị, giữa những con người "cách mạng". Năm 1962, The Golden Notebook ra đời, tác phẩm lấy lòng nhất của Doris, biến bà thành thần tượng của phong trào giải phóng phụ nữ khắp thế giới và cũng giam bà trong hình ảnh đó một thời gian dài.

Đây là một tác phẩm phức tạp về cả hình thức lẫn nội dung. Nhân vật chính là một nhà văn, Anna Wulf, viết nhật ký trong 4 quyển sổ vì cảm thấy phải tách riêng những mảng khác nhau của cuộc đời mình để khỏi rơi vào hỗn loạn và mất trí. Trong quyển màu đen, Anna nhắc lại quãng thời gian sống ở Phi châu, đã là đề tài cho một tiểu thuyết bán chạy nhất của nàng. Quyển màu đỏ ghi chép những hoạt động trong lòng Đảng Cộng sản

Anh. Trong quyển màu vàng, Anna viết một tiểu thuyết dựa trên cuộc tình đang đổ vỡ một cách đau xót của nàng. Và quyển màu xanh dành cho những kỷ niệm, chiêm bao và cuộc sống nội tâm của nàng. Bốn quyển sổ không tiếp nối theo thứ tự thời gian mà xen kẽ nhau, mỗi quyển xuất hiện 4 lần, và quyển nào cũng phản ánh những vật lộn của người phụ nữ với những đòi hỏi đối chọi nhau của công việc mưu sinh, tình dục, tình yêu, nhiệm vụ làm mẹ và hoạt động chính trị. Khi Anna cảm thấy không còn gì để viết trong một quyển, nàng gạch một đường đen dài. Khi quyển cuối cùng chấm dứt, từ tất cả những mảnh gương gãy vụn ấy có thể rút ra một cái gì mới, một quyển sổ vàng.

Phong trào giải phóng phụ nữ lúc ấy đang trỗi dậy ở các nước Tây phương, The Golden Notebook đến như một cú sốc cho nhiều người, cả nam lẫn nữ, mỗi người nhận thấy trong đó, ở mặt này hay mặt kia, những tâm trạng hay trải nghiệm của riêng họ. Cuốn sách không dễ đọc với cấu trúc phức tạp, dài hơn 600 trang dày đặc chữ, nhưng người đọc được thu hút bởi lời văn mạnh mẽ, không màu mè, không bóng gió, đề cập thẳng đến những cái tiềm ẩn, sâu xa nhất trong trí óc và tâm hồn của người phụ nữ cũng như những cái tế nhị, kín đáo nhất của cơ thể đàn bà. Cuốn sách trở thành hiện tượng xã hội khi những người đấu tranh giải phóng phụ nữ ở châu Âu và Mỹ đón tiếp nồng nhiệt và coi đó như kinh điển của cả phong trào phụ nữ thế giới.

Đây là một sự ngộ nhận theo Doris, và bà không ngừng cải chính, giải thích, chối từ cái "vinh hạnh" đó. "Khi viết The Golden Notebook, tôi không hề nghĩ mình đang viết một cuốn sách nữ quyền. Tôi chỉ kể lại những gì những người đàn bà vẫn nói với nhau trong phòng bếp của họ ...". Nhiều người bảo bà: "Tôi đọc quyển ấy trong những năm 1960. Nó đã thay đổi cả đời tôi. Con gái tôi cũng đã đọc, và bây giờ đến lượt con gái nó". Bà trả lời: "Một cuốn sách thay đổi cuộc đời chỉ có thể có nghĩa là người đọc đã sẵn sàng thay đổi, chỉ cần một cái đẩy nhẹ và cuốn sách làm chuyện đó".

Đây không phải là những câu giả vờ khiêm tốn hay phủ nhận vấn đề nữ giới, mà đơn giản chỉ vì Doris không thích bị gán ghép với bất cứ phong

trào rầm rộ nào và bà không chia sẻ sự quá khích của một số người. Theo bà, giải phóng phụ nữ không đồng nghĩa với loại trừ nam giới, mà ngược lại, có âm thì phải có dương, hai bên phải tìm cách sống với nhau. Và bà không ngần ngại làm các "chị em" bất bình khi tuyên bố ở Hội chợ sách Edinburgh năm 2001 hãy chấm dứt thói cứ thấy đàn ông là tấn công, và đàn ông cũng có khi là nạn nhân trong sự xung đột nam nữ. Điều này cho thấy một đặc tính cố hữu của Doris: bà không sợ đi ngược lại cái gì đã thành thói và trở nên độc đoán, bà dám ăn nói không phải đạo, "sai lập trường". Cái tính bộc trực, thậm chí ngang tàng ấy, bà đã có từ thuở nhỏ. Người phụ nữ ở Doris đã được giải phóng từ khi bà bỏ nhà lên tỉnh tự nuôi thân, bỏ cuộc sống yên ổn với người chồng quan chức để theo con đường mình đã chọn, và khẳng định quyền được tự do sống đời sống tình dục của mình. Không chỉ The Golden Notebook mà nhiều tác phẩm khác, nhất là bộ truyện The Children of Violence (1952-1969), vì mang tính tự truyện rõ nét nhất, xoay quanh một nhân vật nữ thể hiện sự phóng túng và tự do này.

Và lại, Doris viết The Golden Notebook như một cuộc hành trình nội tâm, lúc đứng trước một bước ngoặt của cuộc đời, trong một giai đoạn khủng hoảng cá nhân đã đưa bà đến bác sĩ tâm lý và khơi sâu thêm sự quan tâm của bà đến phân tâm học, tâm lý học. Đã từ lâu bà hay viết về những người loạn trí, nửa điên, hay trầm kha. Có lần bà thử không ăn không ngủ cho đến lúc tâm thần rối loạn, chỉ để xem điên nó ra sao. Những vấn đề tâm thần là đề tài của những tác phẩm bà gọi là "hư cấu nội tâm" (inner fiction), như The Four-Gated City (1969), Briefing for a Descent into Hell (1971), The Good Terrorist (1985), và The Fifth Child (1988). The Fifth Child là một câu chuyện rất u tối và kinh sợ, nói về một đứa bé dị dạng với những bản năng không thể kiềm chế, như từ một thuở rất xa xôi của loài người đến đầu thai trở lại trong một gia đình của thế kỷ 20. Sự hiện diện của đứa bé làm nổ tung những quan hệ trong gia đình và với xã hội chung quanh, làm tan vỡ hình ảnh của một gia đình trung lưu lý tưởng với những ước lệ của nó.

Từ tâm lý, tâm thần sang tâm linh và thần bí chỉ một bước. Sau khi viết The Golden Notebook, Doris cảm thấy đã đi đến tận cùng một con

đường, cạn hết một tổng thể tư tưởng, ý nghĩ và cảm xúc, và cần phải đi xa hơn, tìm tòi cái gì khác. Bà chợt thấy có cả một thế giới bà chưa hề nghĩ đến và hoàn toàn không biết: những tôn giáo và truyền thống tâm linh của Á Đông. Bà bắt đầu nghiên cứu về các trường phái đạo Phật, đọc chăm chú và thích thú những kinh điển của Ấn Độ giáo như Veda, Bhagavad Gita, các bài kinh Thiền, nhưng "cứ vào bằng cửa nào thì lại ra bằng cửa ấy". Bà nghiệm ra là cần một người thầy, một người chỉ giáo, để khỏi như bao người bà đã thấy, lang thang không người dẫn dắt trong những vùng phiêu lưu ấy đến lúc mất định hướng và phát rồ. "Một điều mà người Tây phương chúng ta tự hào là tính độc lập. Cái này tôi cũng chưa hề ý thức cho đến khi tự thách đố mình về nó. Thật là không dễ gì từ bỏ cái sự tự lực quý giá ấy, nhất là khi ta đã cả đời đấu tranh để có nó, để bảo vệ nó ... Lại càng khó hơn khi là đàn bà ..." (Walking in the Shade, trang 321). Nhưng chấp nhận tự giới hạn lại tính độc lập của mình để thụ giáo ai là một chuyện, tìm được người mình có thể nhận là thầy lại là chuyện khác. Những ông "gurus" của thời ấy không đủ sức thuyết phục Doris. Và bà tiếp tục mở mắt, lắng tai, đi tìm. Cho đến ngày bà đọc một quyển sách, The Sufis, của Idries Shah. "Từ đây trở đi – tức là từ cuối những năm 1950 – có một dòng chảy chính trong cuộc đời tôi, sâu kín hơn bất cứ dòng chảy nào khác, là mối quan tâm thật sự của tôi. Vài người sẽ hiểu, vì họ cũng đã trải qua cái gì tương tự, nhưng tôi chắc đa số sẽ thờ ơ hoặc thấy chán phèo. Cho nên chỉ nói đơn giản: đó là cuộc đời thật của tôi". (Walking in the Shade, trang 323). Doris không hề giấu giếm ảnh hưởng mới này trong cuộc đời bà, mà viết nhiều về cuộc gặp gỡ giữa bà và thuyết Sufi, về người thầy bà tìm thấy ở Idries Shah, và đưa cả các nguyên lý Sufi vào một số tác phẩm viết từ đó.

Thuyết Sufi là một truyền thống thần bí nằm trong Hồi giáo, nhưng độc lập với nó, gồm một số tín ngưỡng và nghi lễ để tôn thờ Thượng đế và trau dồi những nhân tố thần minh tiềm tàng trong mỗi con người (giống như "Phật ở tại tâm" trong Phật giáo). Nhưng Sufi không phải là một đạo, theo nghĩa tôn giáo, mà là một đạo theo nghĩa con đường. Nhiều người Sufi thích dùng chữ "con đường Sufi" (the Sufi Path, the Sufi Way) hơn là học thuyết hay triết lý Sufi (Sufism). Theo họ, Sufi thật ra có trước Hồi giáo,

xuất hiện cùng với căn nguyên của nhân loại, là cốt lõi của mọi tôn giáo. Con đường Sufi là quá trình đến với một vũ trụ hoà đồng với Đấng tối cao, nhưng khác với các triết lý thần bí khác, người Sufi vẫn tham gia vào thế gian, vì nghĩ rằng họ là hiện thân của cái dòng chảy có thể giúp con người phát triển đến một mức tiến hoá cao hơn. Nói nôm na, một viễn tượng tiến bộ và hài hoà không khác lắm lý tưởng con người mới và thế giới đại đồng !

Thuyết Sufi là khung triết lý cho bộ truyện dài Canopus in Argos (1979-1983) thường được coi như cụm tác phẩm khoa học giả tưởng của Doris, nhưng bà gọi là "vũ trụ giả tưởng" (space fiction). Trong The Golden Notebook, Doris cho Anna chơi một trò chơi của bà khi còn nhỏ ở Phi châu: tập trung tư tưởng vào những vật nhỏ bé nhất trong phòng, rồi để tâm trí mở rộng ra nhìn thấy cả căn nhà, rồi thành phố, rồi cả nước, cả lục địa, nhưng vẫn không rời mắt những vật nhỏ bé kia, cho đến lúc bay bổng ra vũ trụ và nhìn xuống quả đất, nhận thức được cùng một lúc cái bao la vô tận và cái nhỏ li ti. Trò chơi trẻ con ngày xưa trở thành hình tượng văn chương trong vũ trụ giả tưởng của Doris: không gian nội tâm và không gian vũ trụ phản chiếu nhau, cái trong và cái ngoài gắn liền nhau.

Doris thường tự định nghĩa mình là một người kể chuyện (storyteller). Truyện của bà hấp dẫn người đọc vì có nhiều hình ảnh sống động. Trong The Marriages Between Zones Three, Four and Five (1980) thuộc bộ truyện Canopus in Argos chẳng hạn, Doris mô tả một vũ trụ gồm nhiều vùng, từ vùng Năm với trình độ văn hoá xã hội thấp nhất, những con người hung tợn và lối sống thô thiển, đến vùng Ba có văn hoá cao, sống sung túc và hoà bình (nhờ chế độ mẫu hệ). Hai vùng Một và Hai là nơi cao siêu tột đỉnh, mục đích vươn tới của tất cả, chưa ai thấy và đến được, không biết nó ra sao, chỉ có thể nhìn về nó xa tít tắp bên kia rặng núi cao vọi vọi. Trong vùng Bốn lạc hậu và nghèo đói vì vẫn ham gây chiến tranh, đàn bà còn bị đàn ông khống chế, không được phép ngửa đầu lên nhìn trời xanh và rặng núi cao. Nếu bị bắt gặp, hình phạt là một chiếc mũ ghìm đầu họ xuống, rất đau đớn. Người đọc liên tưởng ngay đến cái vòng kim cô và tự hỏi trong những sách về tôn giáo và truyền thuyết Á Đông Doris đọc hồi

ấy, không biết có truyện Tề Thiên Đại Thánh không ! Hình ảnh ngửa mặt nhìn núi cao như biểu tượng cho khao khát tự do và thoát ra khỏi thân phận hèn kém cũng từ một kỷ niệm thơ ấu: cha của Doris có thói quen ngồi lặng lẽ hút thuốc, nhìn rặng núi trước nhà, một hình bóng gầy gò, tiêu tụy dưới bầu trời lồng lộng chi chít sao.

Song đa số sách của Doris cũng dễ làm người đọc nản lòng vì đắm chìm trong một không khí nặng nề u uất, nếu không lạnh lùng mổ xẻ những thảm bại cá nhân thì cũng vẽ ra một bức tranh vô vọng về những thảm bại tập thể, và nhìn từ xa hơn nữa, như từ một hành tinh khác, những thảm hoạ của cả nhân loại. Một phần tư thế kỷ trước ngày 9.11.2001, trong *The Good Terrorist* (1985), Doris mô tả cái dây chuyền oan nghiệt của một nhóm người quay cuồng trong những tư tưởng cực đoan, từ khẩu khí đến khẩu hiệu, say men chữ nghĩa thành say men hành động, trở thành khủng bố. Năm 1994, khi nhắc lại cuốn sách này trong hồi ký, Doris đã cảnh báo: "Nhiều lá thư [độc giả] đến từ những người đã tham gia những giai đoạn đầu của các Đội toán Đỏ [Red Brigades] bên Ý, và họ bảo là nhiều nhóm đã bắt đầu y như thế, với cách làm chính trị nửa mùa a ma tơ như thế, và sau đó bị cuốn theo câu chữ, trở thành những nhóm giết người tàn bạo và hữu hiệu ... Chúng ta phải cẩn thận khi chơi với ai và dùng chữ nghĩa ra sao. Đã có những chế độ, đất nước toàn bộ bị cuốn theo những câu chữ loan ra như một bệnh dịch từ những bộ óc đầy hận thù và ganh ghét " (*Under My Skin*, trang 276). Những lời này vẫn còn đầy tính thời sự ngày hôm nay.

Cũng với cái nhìn tiên tri như thế, gần 10 năm trước khi cựu phó tổng thống Mỹ Al Gore góp phần đưa vấn đề bảo vệ môi trường và cứu trái đất thành đề tài quen thuộc của công chúng (và nhờ thế đoạt giải Nobel hoà bình cùng năm với bà), trong *Mara and Dann* (1998), Doris đã tưởng tượng một trái đất trở lại thời kỳ sông băng, bắc bán cầu đã hoàn toàn đông đá, mọi sự sống chỉ còn tồn tại ở các vùng nhiệt đới. Như các tác phẩm khác, cuốn sách đầy những cảnh kinh sợ, và chi tiết rợn người.

Một nguồn gốc trực tiếp của cái nhìn bi quan đen tối ấy, và Doris hay nhắc đến, là chiến tranh. Chính xác hơn, Đệ nhất Thế chiến, đã tàn phá cả cơ thể lẫn tinh thần người cha, một người cho đến lúc chết vẫn còn kể

tên những người bạn đã tử trận. Chấn thương của sự tương tàn đeo đuổi không chỉ những nạn nhân trực tiếp mà cả những người sinh ra từ họ. "Hồi đó tôi thường đùa là cái sinh ra tôi là chiến tranh, như một phản ứng khi chán nghe những câu chuyện không bao giờ dứt về chiến tranh. Nhưng đùa mà lại là thật. Tôi hay cảm thấy như có một đám mây đen, đầy hơi độc, trùm lên tuổi thơ ấu." và "Chúng ta đều do chiến tranh tạo ra, dị dạng và thui chột vì chiến tranh, nhưng chúng ta dường như quên mất điều đó " (Under My Skin, trang 10). Không ngạc nhiên tại sao trong những năm 1960-70, Doris tham gia các phong trào hoà bình, chống chiến tranh hạt nhân, yêu cầu giải trừ quân bị. Và sau này thường xuyên lên án cuộc chiến tranh ở Irak, rất nặng lời với tổng thống Bush và cựu thủ tướng Anh Tony Blair.

Ở tuổi gần đất xa trời, Doris vẫn quan sát thời cuộc với cái nhìn tinh anh, không nhân nhượng, sẵn sàng lên tiếng, dù là có phải đạo hay không, có vừa tai người nghe hay làm họ sững sốt, phản đối. Trước sau như một Doris vẫn chỉ nói và làm theo cái gì mình nghĩ và thấy đúng, dị ứng với mọi giáo điều nhất là khi đụng phải nó ở những gì mình đặc biệt quan tâm, như lý tưởng cộng sản hay quyền lợi phụ nữ. Những lúc ấy, Doris không ngần ngại nói lên tiếng nói trung thực và riêng biệt của mình, dẫu làm các "đồng chí" thất vọng. "Số tôi cả đời hay gặp những người nghĩ rằng tôi đương nhiên cũng nghĩ như họ vì một niềm tin, hay một số định kiến, cuồng nhiệt và mãnh liệt tới mức họ thật sự không thể tưởng tượng là người khác có thể u mê đến nỗi không chia sẻ được với họ." (Walking in the Shade, trang 22). Doris nhìn nhận, ở bà có cái gì gai góc, dễ làm mất lòng người khác. Nhưng bà nói thêm, cái lợi nhất của nhà văn là không cần phải bận tâm người ta nghĩ gì về mình Cũng vì thế bà không đọc những sách viết về bà, "trừ phi đó là một cuốn trên nguyên tắc chỉ nói về sự kiện, cần được tôi xác định". Và cũng hoàn toàn không tham gia những hoạt động của hội Doris Lessing Society, do một số học giả và giáo sư các đại học bắc Mỹ tự đứng ra thành lập, chuyên nghiên cứu các tác phẩm của bà và đã tổ chức hai hội thảo quốc tế chuyên đề về bà.

Giải Nobel năm nay chỉ là cao điểm của những vinh dự chứng thực cho chỗ đứng của Doris trên văn đàn thế giới. Trước đó bà đã được nhiều giải thưởng quan trọng như Somerset Maugham Award (1954) cho tập truyện ngắn Five, Médicis của Pháp (1976) cho bản dịch tiếng Pháp của The Golden Notebook, Österreichischer Staatspreis für Europäische Literatur, giải của nhà nước Áo cho văn chương Âu châu (1982), Shakespeare-Preis của Alfred-Toepfer-Stiftung cho The Making of the Representative for Planet 8 (1982), W.H. Smith Literary Award và Premio Mondello (Ý) cho The Good Terrorist (1985), Premio Palermo và Premio Internazionale Mondello (1987), Premio Grinzane Cavour (Ý) cho The Fifth Child (1988), Premio Príncipe de Asturias của Tây Ban Nha (2001), và David Cohen British Literature Prize năm 2001.

Bà cũng được đề nghị phong chức Dame of the British Empire nhưng từ chối vì không có Đế quốc Anh gì cả, nhưng tháng 12.1999, khi được phong Companion of Honour, một danh hiệu dành cho những người đã đặc biệt có công với đất nước, thì nhận vì "cái này chả đi kèm với chức tước, bốn phận nào cả. Được là "dame" thì có gì kịch cỡm". Năm 2001, hội Royal Society of Literature cũng phong bà là Companion of Honour.

Gai góc, ương ngạnh, không bị chi phối bởi cái nhìn của người khác, đứng vững với những gì bà cho là phù phiếm, Doris lúc nào vẫn là con người tự do, phóng khoáng trong tâm hồn cũng như lời nói. Mấy chục năm trôi qua không thay đổi những gì cơ bản nhất ở con người bà: như cô bé ham đọc sách và học hỏi ở người khác ngày xưa, bà cụ gần 90 vẫn tiếp tục tự học và trau dồi tiếng Nga để đọc Pushkin trong nguyên tác.

Cuối cùng, xin được mượn lời Jan Hanford, người thành lập và quản lý dorislessing.org, trang web duy nhất có sự đồng tình của Doris và ủng hộ của các nhà xuất bản của bà: "Trang web này là một công việc tình yêu. Tôi hoàn toàn không phải là nhà văn hay học giả. Tôi chỉ yêu thích đọc sách của Doris Lessing. Sách của bà đã đem đến cho tôi hiểu biết và cảm xúc trong hơn 30 năm và tôi nghĩ bà xứng đáng có một chỗ riêng về mình trên Internet." Thay "Trang web" ở đầu bằng "Bài viết" và thêm "và trên Diễn Đàn" sau chữ cuối là hoàn toàn đúng cho người viết những dòng này, kể cả

chi tiết "hơn 30 năm". Chỉ mong sao ông Trời đồng ý cho Doris cộng thêm ít ra là vài năm nữa vào con số ấy.

Đỗ Tuyết Khanh, 1.1.2008

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

Trong suốt hơn nửa thế kỷ, Doris Lessing viết rất nhiều, trong những năm đầu vì mưu sinh và từ sau đó, như bà nói: "vì đơn giản đấy là việc tôi làm". Song ghi lại thư mục của bà không đơn giản vì những truyện ngắn, tiểu luận, và bài báo của bà được tập hợp khác nhau tùy theo các nhà xuất bản Anh hay Mỹ, các ấn bản và tái bản vào các thời điểm khác nhau, thậm chí dưới các tựa đề chung khác nhau. Thí dụ tập truyện ngắn "London Observed" phát hành năm 1987 tại Anh được in lại bên Mỹ dưới tựa đề "The Real Thing" năm 1992.

Trong danh sách dưới đây, ghi trong ngoặc là năm xuất bản lần đầu ở Anh.

TRUYỆN DÀI

- * The Grass is Singing (1950)
- * The Golden Notebook (1962)
- * Briefing for a Descent into Hell (1971)
- * The Summer Before the Dark (1973)
- * Memoirs of a Survivor (1974)
- * The Good Terrorist (1985)
- * The Fifth Child (1988) và tiếp nối: Ben, in the World (2000)
- * Playing the Game (minh họa bởi Charlie Adlard) (1995)
- * Love, Again (1996)
- * Mara and Dann (1998) và tiếp nối: The Story of General Dann and Mara's Daughter, Griot and the Snow Dog (2005)
- * The Sweetest Dream (2001)
- * The Cleft (2007)

BỘ TRUYỆN DÀI

- * The Children of Violence (1952-1969):
- * Martha Quest (1952)
- * A Proper Marriage (1954)
- * A Ripple from the Storm (1958)
- * Landlocked (1965)
- * The Four-Gated City (1969)
- * The Canopus in Argos: Archives (1979-1983):
- * Shikasta (1979)
- * The Marriages Between Zones Three, Four and Five (1980)
- * The Sirian Experiments (1980)
- * The Making of the Representative for Planet 8 (1982)
- * The Sentimental Agents in the Volyen Empire (1983)
- * Tập truyện ngắn:
- * This Was the Old Chief's Country (1951)
- * Five (1953)
- * The Habit of Loving (1957)
- * Wine (1957)
- * A Man and Two Women (1963)
- * African Stories (1964)
- * Winter in July (1966)
- * The Black Madonna (1966)
- * The Story of a Non-Marrying Man and Other Stories (1972)
- * The Summer Before the Dark (1973)
- * The Sun Between Their Feet (1973)
- * To Room Nineteen (1978)
- * The Temptation of Jack Orkney and other Stories (1978)
- * London Observed: Stories and Sketches (1987)
- * Spies I Have Known (1995)
- * The Pit (1996)

* The Grandmothers (2003)

PHI HƯ CẦU

- * In Pursuit of the English (1960)
- * Cat Tales: Particularly Cats (1967)
- * The Wind Blows Away Our Words (1987)
- * Particularly Cats and More Cats (1989)
- * Particularly Cats and Rufus the Survivor (1993)
- * Conversations (phỏng vấn, Earl G. Ingersoll biên tập) (1994)
- * Problems, Myths and Stories (1999)
- * The Old Age of El Magnifico (2000)
- * On Cats (2002)
- * Time Bites, views and reviews (2004)

KỊCH BẢN

- * Before the Deluge (trình diễn năm 1953)
- * The Truth about Billy Newton (trình diễn năm 1960)
- * Play with a Tiger (trình diễn năm 1962, kịch bản phát hành năm 1996)
- * The Storm (trình diễn năm 1966)
- * Mr. Dollinger (trình diễn năm 1958)
- * Each His Own Wilderness (trình diễn năm 1958, kịch bản phát hành năm 1959)
- * The Singing Door (1996)

TIỂU LUẬN

- * A Small Personal Voice (1974)
- * Prisons We Choose to Live Inside (1987)
- * Unexamined Mental Attitudes Left Behind By Communism (1992)
- * Shadows on the Walls of the Cave (1994)

THƠ

- * Fourteen Poems (1959)
- * The Wolf People (2002)

HỒI KÝ

- * Going Home (1957)
- * African Laughter: Four Visits to Zimbabwe (1992)
- * Under My Skin: Volume One of My Autobiography, to 1949 (1994)
- * Walking in the Shade: Volume Two of My Autobiography 1949 to 1962 (1997)

VÀ DƯỚI BÚT HIỆU JANE SOMERS

- * The Diaries of Jane Somers, gồm:
 - + The Diary of a Good Neighbour (1983)
 - + If the Old Could... (1984)

Năm 1983, Doris Lessing viết dưới tên Jame Somers quyển *The Diary of a Good Neighbour* để thử xem các nhà xuất bản có nhận ra văn của mình và chịu in không. Một số nhà xuất bản quen của bà thấy sách hay, "kiểu như Lessing" nhưng từ chối vì tác giả Somers chưa ai biết đến! Khi cuốn thứ hai "If the One Could..." xuất bản, việc này mới được tiết lộ, hai cuốn được gộp chung lại, in dưới tên Lessing và bán rất chạy.

dongtac.net

BỨC THƯ TÌNH KHÔNG GỬI

Dịch giả: Bích Diệp

Phải, em nhìn thấy ánh mắt của vợ anh chĩa vào em khi nghe em nói “tôi không cần chồng vì tôi có quá nhiều rồi”.

Cô ấy không đưa mắt nhìn anh chắc vì sau đó lúc về nhà, cô ấy sẽ bảo “chị ấy nói hay quá” còn anh thì nói “đừng quên cô ấy là nghệ sĩ”. Anh nói đúng câu mà chắc em cũng sẽ nói trong trường hợp đó khi cô ấy lắng nghe. Em mong thế vì em biết kiểu người như anh.

Em sẽ không tha thứ cho anh nếu cô ấy không nghe anh nói dù điều đó chẳng có nghĩa lý gì. Giống như em sống cô đơn, không kén cá chọn canh thì anh phải có vợ hiền giống tính anh. Những người chồng em, những người đàn ông từng đốt cháy lòng em (vợ anh sẽ cười khi thấy em nói vậy) đều đáng giá như anh. Em tự hạ mình khi thấy vẻ mặt xúc phạm của vợ anh. Liệu cô ấy có biết em đang đóng kịch không nhỉ? Không, em không thể tha thứ cho anh dù chỉ vì vợ anh.

Nếu em bảo “tôi không cần chồng, tôi có quá nhiều người yêu” thì chắc mọi người ngồi ở bàn ăn sẽ phá lên cười theo kiểu người ta lại phát hiện thêm một điều tầm thường nữa ở em, một ngôi sao đang tàn, nhan sắc cần cỗi... “Tôi có quá nhiều người tình, họ vừa can đảm vừa tởm lợm”. Câu nói nhẹ nhàng cho bất cứ “nữ diễn viên còn đẹp nhưng đã tàn” nào đó nhưng lại không hợp với em vì em đâu có vô danh mà là Victoria Carrington, người hiểu rõ quá khứ và tương lai của mình. Em biết cảm giác tha thứ là gì (không phải cho em vì chẳng có gì quan trọng cả). Anh có hình dung nếu em bảo “tôi là nghệ sĩ lưỡng tính, trong tôi có nhân vật nam đóng vai đối nghịch với nhân vật nữ, hồn tôi biến thành nam từ cội nguồn sáng tạo”. Ồ, em đâu ngờ đến nỗi không biết dùng các loại phương ngữ trong thời đại chúng ta. Cứ hình dung nếu em thốt ra những lời như vậy đêm qua. Mọi người, trừ anh, sẽ khó chịu và tru tréo lên rằng là diễn viên mà còn tỏ vẻ thông minh. Có lẽ thật lòng họ không tin rằng một diễn viên thì phải ngu ngốc nhưng họ cố ý nói ngược lại cho có vẻ khác biệt. Nhưng họ đã lắng

thình khi em nói không cần chồng vì đã có nhiều rồi, thái độ đó còn hơn cả sự xúc động thái quá, giống một lời than trách mà họ buộc phải thừa nhận.

Anh có bao giờ nghĩ từ “xúc động” chỉ dành riêng cho diễn viên? Có một buổi chiều em đến xem Irma Painter vào vai một vở kịch mới. Khi vở diễn kết thúc, em đến chúc mừng (để chị ấy biết em có đến xem kịch mà không cảm thấy bị xúc phạm. Và lại, em ngại phải quay lại lần nữa). Ngồi trong phòng thay đồ, em ngắm chị ấy trong lúc chị ấy đang lau son phấn trên mặt. Bọn em sàn sàn tuổi nhau, cùng vào nghề một năm, em thấy khuôn mặt mình trong khuôn mặt chị ấy làm em hiểu ra rằng mọi diễn viên thực thụ đều có khuôn mặt đúc khuôn nhau. Không phải lớp mặt nạ mà là khuôn mặt chính đã tàn phai do lúc nào cũng phải chuẩn bị đeo một khuôn mặt khác, giống những thứ được treo trên tường chờ được dỡ xuống đem ra dùng. Khuôn mặt thật đó sau khi được lau chùi kỹ lưỡng có cái nhìn trống rỗng, giống một chiếc bàn hay mặt sàn nhà gỗ, tầm thường, kém cỏi che giấu nhân cách và cá tính của bọn em qua thời gian.

Đột nhiên, em ngắm nhìn khuôn mặt đó (chúng em được coi là đối thủ vì đều là những diễn viên tầm cỡ) với lòng biết ơn vì em biết cái nhìn trống rỗng đó đang dò xét bọn em dưới một bức màn bao phủ bằng son phấn, luôn bị lợi dụng cho những linh hồn khác, dù chúng em luôn vào vai hàng nghìn phụ nữ xinh đẹp, đoan trang, tử tế.

Tại bữa tiệc đó, ai cũng ăn mặc chải chuốt còn em lại cố hóa trang sao cho có khuôn mặt lãnh cảm, không phô trương chỉ để dành cho riêng em. Thay bằng khuôn mặt sắc nét, dịu dàng và nồng cháy khiến đàn ông khao khát tuy họ không để ý xem có phải mặt em không là khuôn mặt trống rỗng, tàn tạ do làm việc quá sức. Tối qua khi ngồi đối diện vợ chồng anh, cô ấy thật dễ thương và tốt bụng, khuôn mặt xinh đẹp không trang điểm luôn thể hiện rằng cô ấy chỉ nghĩ đến anh thôi, em hiểu ngay trông em ra sao. Khuôn mặt trắng bệch như chảy tan ra trước vẻ đẹp đó, nụ cười méo xệch cố làm ra vẻ ngọt ngào nhức nhối, cố che giấu những giọt lệ chỉ trực trào ra cho đến tận bây giờ... Nhưng em biết, ai cũng vậy, dù người ta có biết chuyện hay không đều cho rằng khuôn mặt chân thực, nghiêm nghị, mệt mỏi kia đang sẵn sàng đóng kịch ngay cả trước sự đổ vỡ đó, khác với

vai diễn của một diễn viên nổi tiếng đang bị xúc động khiến em đã thốt ra “tôi không cần lấy chồng vì tôi có quá nhiều rồi”. Nhưng anh cũng hiểu là nếu cả buổi tối em không nói lời nào thì người ta cũng sẽ bảo “cô ấy xúc động vì cô ấy là diễn viên mà”.

Điều em nói là thật đấy, em không có tình nhân, em đã có nhiều chồng kể từ khi...

Đó là lý do em viết bức thư này cho anh với lòng biết ơn vì anh đã bước vào đời em. Mà có lẽ cũng vì đêm nay em không chịu nổi cô đơn cho vai diễn cuộc đời mình.

Thời thiếu nữ, bất cứ người đàn ông nào em từng gặp hay chỉ nghe nói đến hoặc nhìn thấy hình trên báo, đều là người em yêu. Em coi anh ta là người yêu vì em có quyền đó mặc dù người đó chưa từng nghe nói đến tên em hoặc thấy em xấu xí. Hồi con gái em không hấp dẫn, ánh mắt ngơ ngác, da trắng nhợt, tóc đỏ, non nớt. Em chỉ đẹp khi hóa trang lên sàn diễn thôi... Người đó có thể thấy em chán ngắt nhưng em yêu anh ta. Em có nhiều người tình trong cõi mơ hơn thực tế. Chẳng có chàng trai nào trong đời đẹp như người trong mộng, dù người đó không có đôi môi, cánh tay nhưng làm em lại ngất ngây, giống như Chúa Trời vậy. Giấc mơ đó hiện hữu cho đến khi em cưới người chồng đầu tiên, rồi người thứ hai mặc dù sau nhiều năm em vẫn không hiểu gì về tình yêu. Năm em 32 tuổi, em bị ốm thập tử nhất sinh. Không ai hiểu nguyên nhân mà chỉ mình em hiểu. Em không được nhận vai em mong ước đến điên dại. Em ốm vì tuyệt vọng nhưng giờ thì em hiểu tại sao em lại không được nhận vai đó. Em đã quá già.

Em chỉ có thể đóng vai các cô gái trẻ duyên dáng ngây thơ, xin Chúa tha tội, em tưởng mình là họ thêm vài năm nữa trong khi vở diễn lại kéo dài vô tận, nên em chỉ sống bằng ảo tưởng mà thôi. Tương lai sẽ ra sao khi em đã gần 40 tuổi, quá già để vào vai những cô nàng trẻ trung. Giống như nhiều diễn viên phải đốt cháy hình ảnh cô gái xinh tươi đó rồi mang vết thương âm ỉ không thành sẹo hết đời. Em sẽ chỉ còn được nhận những vai vợ vẫn trước khi thành diễn viên từng có một thời...

Khi đó em đã nằm liệt giường mà chẳng muốn thuốc thang chữa trị gì cả, kinh hoàng nghĩ đến gánh nặng năm tháng, không biết đến sống chết,

tương lai ra sao cho đến khi đem lòng yêu ông bác sĩ chữa trị cho mình. Thật kỳ diệu khi lần đầu em biết nói lời yêu cứ như em chưa từng qua hai lần đò, mơ đến hàng đám đàn ông. Em không thể bắt nạt anh ấy, lần đầu tiên mới có một người đàn ông đúng nghĩa, em không thể bắt anh ấy làm theo ý mình, không biết đôi môi và cánh tay anh ấy ra sao. Khi là người tình của em, anh ấy là người quyết định còn em giống như một cô gái yếu đuối, khao khát chờ đốt cháy.

Anh ấy chắc có yêu em nhưng không như em yêu anh ấy, rồi anh ấy bỏ em một cách hợp lý. Em tưởng như chết đi được nhưng lại thầm biết ơn những gì đã có, lần đầu tiên em được vào vai một người đàn bà khác vai diễn cô gái dễ thương muôn thuở hay nữ anh hùng. Em đã vượt qua chính mình, lại được sinh ra một lần nữa, chỉ mình em hiểu là do mối tình với người đàn ông đó, người chồng đầu tiên của em (em tự gọi thế dù ai cũng coi anh ấy là vị bác sĩ đã có một cuộc tình thoáng qua với em).

Anh ấy là người chồng đầu của em, đã làm thay đổi đời em. Sau anh ấy, trong cơn bất hạnh cô đơn điên cuồng, em tưởng như có thời em đã kết hôn với anh ấy và em có thể ngủ với nhiều người đàn ông (giờ thì đúng vậy nhưng trước đây chỉ trong mơ) nhưng không nghĩ đang chiếm hữu một người đàn ông, người đã tạo ra em trong anh ấy và hòa quyện vào em, em không thể lợi dụng, thao túng, sở hữu hay bắt anh ấy làm theo ý mình.

Cứ như thế em sống như đã chết, trống rỗng, khô héo dù sự nghiệp của em đạt tới đỉnh cao. Em không có người yêu cả thực lẫn mơ, em sống như một nữ tu sĩ, như gái còn trinh.

Có điều lạ là năm 35 tuổi lần đầu tiên em thấy mình như gái trinh, tiết hạnh, không cho ai đụng vào. Em cô đơn hoàn toàn. Những người đàn ông tán tỉnh, ham muốn em như chạm phải tấm gương sắc lạnh. Chính vì vậy em thấy mình còn trinh nguyên ở tuổi 35. Những cô gái bình thường cảm thấy gì nhỉ? Phải chăng họ đang đeo quanh mình chiếc vòng trinh tiết chờ một người hùng đến đập vỡ? Em lại khác, em là gái tân không giữ mình để chỉ đáp ứng đòi hỏi của một người đàn ông.

Không biết trong bao lâu em bắt đầu cảm thấy mình sắp thành bà già. Em sống không tình yêu, không thành đạt, khô héo vì không được vượt

ve. Công việc của em đều đều, cứng nhắc.

Em tự lui về, không chọn được ai cũng chẳng có ai nhòm ngó. Ai hỏi thì em đáp “vẫn vậy, chưa có gì hay cả”. Trên hết, em hiểu mỗi liên kết giữa đời với em, hiểu lô gích cuộc đời không đổi thay. Em đã từng được yêu một lần trong đời nhưng đã qua, đời em đã chìm trong khô héo, em tỉnh táo đến lạnh lùng. Em thành một mệnh phụ tên tuổi, tóc đỏ, thông minh (tất nhiên dễ xúc động), đôi mắt xanh ánh lên vẻ hóm hỉnh. Cuộc đời đã qua rồi, cần chấp nhận nó và làm việc như cần phải vậy.

...

Em là dòng nước trong đó có nhiều sinh vật bơi lội, anh giống như một đứa trẻ có làn da nâu sáng bóng, dòng nước như tay em mơn trớn thân anh nhưng không chạm vào anh. Cũng bàn tay đó tối mai trên sân khấu sẽ chìa ra cho hàng trăm con người thấy tình yêu chặt lọc từ nỗi đau bị từ khước trong sự lặng câm.

Em là thế giới trong đó anh hít thở, cười vui với đời. Mỗi khoảnh khắc, em cùng anh tạo ra hàng nghìn sinh vật nhỏ li ti rồi đem phân phát, tay ta tung chúng vào không gian thành những cánh chim tự do.

Em giống như không gian rộng lớn tỏa tiếng sấm rền trong tâm hồn con người, ngồi xõm lên sự ngái ngủ, sự nặng nề vô định, chậm chạp, quanh co giống như bóng tối trong căn phòng mục nát, em phải lấy hết sức để làm tan cơn ngái ngủ, như được sinh ra để lấy ánh sáng trí tuệ bao quanh không cho vết bẩn hắc ám của nó bám vào cây cối, những vì sao và anh.

Buổi sáng in dấu lên bức tường gạch, bóng cây đã nhạt nhòa còn em đang hình dung xem tối nay mình bước ra sân khấu ra sao, với vẻ trình khiết lạnh lùng cùng những nguyên tắc. Em sẽ ngược mặt lên (khuôn mặt thời con gái) và đưa tay ra cho khán giả bằng vẻ ấm áp vừa được anh ban tặng.

Vậy thì, anh yêu của em, hãy trở về với vợ, đặt đầu cô ấy vào vai mình để cả hai chìm vào giấc ngủ ngọt ngào trong tình anh. Em thả cho anh được tận hưởng niềm vui của riêng anh mà không có em. Em rời bỏ anh vì tình anh. Em bỏ anh cho anh sống đời anh.

CHUYỆN KỂ VỀ HAI CON CHÓ

Dịch giả: Thụy Anh

Dịch từ bản tiếng Nga của Iu. Zhukova

Nguyên bản Anh ngữ: “The story of two dogs”, trích trong cuốn African Stories, 1965, NXB Simon and Schuster



Chúng tôi chẳng thể ngờ rằng việc kiếm một con chó thứ hai để nuôi lại phức tạp đến thế, mà lỗi của cái sự phức tạp ấy lại là những điểm khá đặc biệt trong quan hệ giữa các thành viên ở gia đình tôi.

Ban đầu quả là chẳng có gì đơn giản hơn – cái việc kiếm thêm một chú chó ấy – khi mà cả nhà đã quyết rồi: “Joke chẳng có bạn chơi, rất cần có thêm một cún con nữa, không thì Joke hoặc là sẽ mất tấm tích ở chỗ mấy anh nhọ (người da đen) ở làng hoặc là sẽ lông nhông cùng lũ chó ghê của họ”. Tất thấy những người hàng xóm quanh chỗ chúng tôi ở đều nuôi chó trong trang trại nên có thể xin một chú cún con thuần chủng được. Mỗi một người làm da đen thường có một vật nuôi gày nhom ốm đỏi mà họ vẫn hay đem chúng đi săn hòng đôi khi kiếm cho mình được chút thịt còm. Thằng hoặc, những chú cún của những con người tội nghiệp này rơi vào khu điền trang của các ông chủ, mà ở đó thì người ta không thể khoái các chú được. Biết tin chúng tôi muốn kiếm thêm một con chó mới, bác thợ mộc Jakob dẫn đến cho một cậu chàng, cậu ta vui vẻ nhảy cẫng lên bên thềm, cổ vẫn bị buộc dây. Song bố mẹ tôi lịch sự từ chối, mẹ bảo cái ổ rận di động ấy không thể cùng hội cùng thuyền với chú cún Joke của chúng tôi được, mặc dù lũ trẻ chúng tôi thì lại rất khoái cậu chàng nọ.

Joke cũng là giống lai giữa chó béc-giê với giống chó săn Rhodesia và hình như với cả giống terrier nữa thì phải. Nó được thừa hưởng của mấy loài tiên tổ ấy cái lườn và mông lưng sẫm màu, cái mõm dài buồn bã và đôi tai bé trông rất lắc cắc. Nói gì thì nói, về cái khoản thuần chủng thì Joke

cũng chẳng thể tự hào được. Nhưng ưu điểm của nó là rất cao quý, mà quả là đặc điểm này có trong nó như một bản chất cố hữu.

Nhưng điểm tốt này lại còn được mẹ tôi phóng đại lên nữa. Bà trút trọn tình yêu của mình lên chú chó này khi anh tôi đi học xa. Về lý thuyết thì anh ấy là chủ của Joke. Có điều không hiểu có ý nghĩa gì khi cái việc tặng một cậu trai một chú chó khi chỉ sau đó vài ngày cậu trai ấy sẽ lên tỉnh học và sống ở trên ấy cả mùa Thu, cả mùa Đông lẫn cả mùa Xuân? À... ra là để lấp chỗ trống, cái khoảng trống chắc chắn sẽ hiện ra sau khi anh chàng đã đi rồi. Khổ thân mẹ tôi, bọn trẻ luôn luôn xa dần bà – bởi lũ trẻ con nhà nông không tránh khỏi việc phải lên tỉnh khi đến tuổi tới trường.

Vuốt vuốt đôi tai nhạy của Joke, mẹ nựng: “Joke của mẹ! Chú cún tuyệt diệu của mẹ! Joke, cún con thật là đáng yêu, thật là khôn, đúng rồi... rất rất khôn...”

Bố tôi không kìm được, bảo:

- Vì Chúa, mẹ nó đừng làm hỏng chó nhà mình! Đây có phải là chó cảnh đâu, chẳng phải chó bông xù vớ vẩn nhé, mà là chó giữ nhà, chỗ của nó là ở ngoài sân ấy!

Mẹ không đáp lời bố, trên gương mặt bà lại xuất hiện nét quen thuộc của một nỗi niềm đau đớn khó hiểu. Bà càng cúi xuống thấp hơn về phía Joke, má áp sát vào cái lưỡi nhỏ hồng hồng nhanh nhẹn của nó và tiếp tục than vãn:

- Tội nghiệp Joke, ừ, ừ... tội nghiệp chó con! Ai bảo mình là chó giữ nhà, nhỉ? Ai bảo chỗ của mình là ngoài sân, nhỉ? Chó con đáng yêu, chó con bé bỏng, chó con ngọc ngạch...

Cảnh đó khiến anh tôi giận dữ, bố giận dữ, tôi cũng giận dữ. Hồi còn bé chúng tôi cũng chưa từng muốn là những đứa trẻ “bé bỏng ngọc ngạch”, mỗi đứa đều nổi loạn theo kiểu của mình và cố vùng ra khỏi vòng chăm bẵm của mẹ. Giờ thì chúng tôi thấy khó chịu đến buồn nôn khi một con chó khỏe mạnh bị biến thành một thứ ẻo lả quặt quẹo như chúng tôi cũng từng suýt bị như thế. Tuy nhiên, sâu xa, chúng tôi thấy rất hài lòng, nhận thức rõ sự hài lòng ấy cùng với đôi chút dằn vặt lương tâm rằng mọi chăm bẵm của mẹ giờ đã trút hết sang Joke. Mẹ vốn lúc nào cũng có nhu

cầu bao bọc đến mức quá đáng, nâng niu những đứa nhỏ “bé bỏng và gốc nghếch”.

Lúc nào chúng tôi cũng cảm nhận được vẻ trách cứ của mẹ. Khi bà cúi gương mặt buồn bã xuống phía con vật và vuốt ve nó bằng những ngón tay trắng mảnh đeo đầy nhẫn của mình, những chiếc nhẫn chỉ chực tuột ra khỏi tay bà, và âu yếm: “Joke, cún yêu, con thật là đẹp, thật cao quý”... thì bố con tôi bắt đầu ngạt thở vì bức mình, những muốn giằng lấy Joke khỏi tay mẹ để thả nó đi lang bang khắp điền trang như một con thú non, khỏe mạnh vui đời cần phải như thế, hoặc giả, nếu được, chúng tôi những muốn chạy đi ngay lập tức đến đâu thì đến để không bao giờ phải nghe thấy những trách móc đau buồn trong giọng nói của mẹ. Mà ngay trong cái sự giọng của mẹ tôi bao giờ cũng có đôi chút trách móc ấy chỉ có chúng tôi là có lỗi: giá kể chúng tôi đồng ý cho bà được cưng nựng mình, giá kể chúng tôi thuận theo sự giáo dục của mẹ hoặc chí ít cũng biết nghe lời thì có lẽ Joke đã không phải suốt ngày ngồi cạnh chân mẹ tôi, đặt cái đầu kiêu hãnh, trung thành của mình lên đầu gối bà, và mẹ cũng chẳng phải vuốt ve nó, buồn bã và dằn vặt đến vậy.

Và thế là bố đã quyết sẽ phải kiếm thêm một chú chó nữa, chẳng rồi Joke sẽ bị biến thành một thứ “éo là dãi dớt” mất. Nghe những lời như tiếng vang của những trận chiến gia đình thường diễn ra vô số kể, anh trai vùng dậy, sừng mặt lên và vênh vang đi ra khỏi phòng. Nhưng mẹ lại chẳng muốn nghe về chú chó mới, cho đến khi một lần, Joke lén chạy vào làng tìm mấy anh làm công người da đen mà nô giỡn cùng hội chó của họ.

- Con không xấu hổ sao, Joke! – mẹ đau buồn nói. – Con chạy chơi cùng cái lũ chó bẩn thỉu, hạ tiện ấy làm gì?

Trong cơn ân hận cùng cực, Joke nhảy loạn lên trước mặt mẹ, liếm mặt bà, còn bà thì vươn về phía nó với vẻ thất vọng của một người đang sầu não, người đã từng bị dối lừa và phản bội nhiều lần, và lại mắng mỏ:

- Trời, để làm gì vậy, Joke, tại sao vậy?

Vậy đó, thế là đã quyết xong: chúng tôi cần một con chó nữa. Và nếu Joke, không tính cái lần phản trắc tạm thời này, là một chú chó cao quý, đại lượng và, có giáo dục, thì chú cún con mới này chắc chắn cũng

phải có được những phẩm chất ấy. Nhưng kiếm đâu ra một con chó như vậy, dù có đi cùng trời cuối đất? Mẹ đã thoái thác đến hơn chục ứng viên rồi, mà Joke thì vẫn cứ sống ra là chạy đến với bọn chó nhà da đen, để rồi sau đó lai gian giảo lủi về nhà, nhìn vào mắt mẹ với vẻ trung thành. Tôi tuyên bố rằng con chó thứ hai này phải là của tôi. Anh tôi đã có một con, thì tôi cũng phải có chứ. Nhưng tôi tuyên bố về quyền lợi của mình không được hùng hồn cho lắm vì những đòi hỏi về công bằng của tôi hiện tại vẫn rất trừu tượng. Bởi lẽ, tôi hoàn toàn không muốn có một con chó tốt, cao quý và có giáo dục. Tôi muốn một chú cún thể nào tôi cũng chẳng giải thích được, nhưng ý nghĩ về sự có giáo dục của loài chó khiến tôi thấy lợm giọng. Bởi vậy tôi không phản đối mạnh cho lắm khi mẹ cứ từ chối hết chú cún này đến chú cún kia, kệ cho mẹ muốn làm gì thì làm, miễn là nguồn trữ lượng dồi dào kinh dị của tình yêu mẹ cứ tiếp tục trút lên đầu Joke mà đừng có là mối đe dọa cho tôi là được.

Đúng vào dạo đó, chúng tôi lên đường đi một chuyến du lịch có hành trình dài và xa – bố mẹ thì thoảng đi thăm các bạn bè đồng đúc của mình; với một số người, chúng tôi ở chơi một ngày, rồi lại ngủ qua đêm ở nhà một vài người khác, với dăm người nữa thì chỉ đáo qua vài ba tiếng, ăn bữa trưa rồi vội vã đi tiếp.

Cuối cùng thì chúng tôi đến thăm người anh họ xa của bố, bác ấy mời chúng tôi qua chơi vào hai ngày cuối tuần. “Người gốc Norfolk” này (bố hay gọi bác ấy như vậy, mà chính bố cũng quê Essex) thời trẻ lấy một cô gái hồi chiến tranh – Đại chiến thứ Nhất ấy - từng đối với mẹ tôi như chị em kết nghĩa. Giờ hai vợ chồng sống trong một trang trại nằm giữa những ngọn núi thấp vươn đỉnh đá của mình lên phía trên những khoảng rừng trùng điệp, cách ga xe lửa gần nhất tám mươi dặm. Bố kể rằng họ “không sống được với nhau”; mà quả đúng thật, suốt cả thứ Bảy và Chủ nhật, họ lúc cãi nhau, lúc sừng sĩa mà chẳng nói năng gì. Nhưng cái bi kịch của đôi vợ chồng bất hạnh sống giữa bầy núi đá với đồng lương hưu còm của mình chỉ một thời gian sau tôi mới hiểu được, - những ngày ấy tôi chẳng có tâm trí nào để ý tới họ, tôi đang yêu.

Chúng tôi đến chỗ hai người khi chiều đã buông, và phía trên khối đá hoa cương lạnh cóng của đỉnh núi xa, một mặt trăng vàng và gần như tròn vành vạnh chậm rãi ló lên. Những thân cây đen ẩn mình trong im lặng, chỉ có tiếng ve rền rĩ không ngừng. Ôtô dừng sát ngôi nhà gạch hình hộp có mái sắt sáng lấp lánh lên dưới trăng. Áo vào chúng tôi là tiếng ồn của máy nổ, tiếng kêu của lũ ve, vẻ tươi mới của đêm trăng và một tiếng sửa đầy kích động và tuyệt vọng.

Từ góc nhà, một cuộn len đen tròn lăn ra, lao về phía xe, đến tận bánh xe, nhảy lùi lại rồi chạy biến đi, nghẹn ngào trong họng những tiếng sửa thanh thanh... và rồi tiếng sửa dịu đi, nhưng chúng tôi – ít nhất là tôi – căng tai ra vẫn còn bắt được tiếng kêu đại cuồng lạnh lạnh.

- Cả nhà đừng có để ý đến nó, - ông Barnes, chủ nhà, “người gốc Norfolk”, nói, - con cún ngốc bị ánh trăng làm mù mắt cả người, cả tuần nay hành bọ tôi.

Chúng tôi được dẫn vào nhà, được mời ăn, được nghỉ ngơi yên ấm, rồi tôi bị điệu đi ngủ để người lớn có thể nói chuyện thoải mái. Tiếng sửa lạnh lạnh đầy kích động vẫn không ngừng lấy một phút. Chiếc sân phía dưới ô cửa sổ phòng tôi đang nghỉ chạy dài đến những kho chứa cỏ, ánh lên cả một mảng trắng hình chữ nhật bằng phẳng, và trên mảnh sân ấy có bóng nhỏ loảng quảng của một chú cún con ngốc nghếch cuồng lên vì hân hoan – hay vì ánh trăng. Như một mũi tên, nó bay về phía nhà, vút đến nhà kho rồi lại trở về phía nhà, đoạn, bắt đầu quay vòng vòng, lăn xả vào cái bóng đen của mình, lết lết một cách tức cười trên những cẳng chân mập mập vụng về, trông nó giống như một con bướm say khổng lồ xoắn xuýt quanh ngọn nến và còn giống... không biết giống cái gì nữa, tôi trong đời chưa bao giờ nhìn thấy cảnh tượng như vậy.

Mặt trăng lớn đằng xa treo trên những ngọn cây, phía trên hình chữ nhật màu trắng trống trải của khoảng sân không có lấy một ngọn cỏ, phía trên tổ ấm của những con người cô độc bất hạnh, phía trên chú chó say cuồng vì vui sướng – chú chó nhỏ của tôi, tôi đã hiểu ngay ra điều ấy. Ông Barnes bước ra sân, nói: “Thôi đủ rồi, đủ rồi, im đi nào, con vật ngốc nghếch”, - rồi bắt đầu cố tóm lấy sinh vật bé nhỏ cuồng loạn ấy, nhưng

không sao bắt được, rút cục, ông gần như ngã đè lên con chó nhỏ, ông tóm lấy nó đưa lên cao, còn chú chó cứ sủa mãi, rên rĩ và quật người trong tay ông như một con cá. Ông này vớt cún con vào cái thùng có đế chiếc cũi. Tôi thăm thì trong hoảng sợ, y như mẹ mỗi khi có người lạ bế đứa con của bà lên: “Xin cẩn thận cho, cẩn thận cho, đây là con chó của tôi đây”.

Buổi sáng, sau bữa ăn, tôi đi vòng ra sau nhà đến chỗ cái cũi. Thoảng lên mùi nhựa thông ngọt ngào bốc ra từ những thớt gỗ trắng của chiếc hòm trong ngày nóng nực; mảnh gỗ bên sườn đã được tháo ra, phía trong cái thùng có ít rơm vàng mềm mại. Trên lớp rơm, một con chó cái đen tuyền đẹp tuyệt đang nằm, gác mõm lên đôi cẳng chân duỗi dài. Phía sau nó, một chú cún tròn quay có bộ lông sáng màu năm sọc, uể oải, khoan khoái xoạc cẳng, nhắm nghiền mắt trong niềm mê mê của sự bình yên no đủ và lười nhác. Trên túm lông đen bóng loáng cạnh mũi còn vương vệt cháo ngô đã khô, trong mõm nó ánh lên những chiếc răng sữa trắng muốt xinh xắn. Chó mẹ không rời ánh mắt kiêu hãnh của mình khỏi cún con cho dù nóng nực và mệt mỏi cũng làm nó lử lả đi rồi.

Tôi đi vào và tuyên bố rằng tôi muốn có chú cún con. Tất cả bấy giờ đã ngồi vào bàn. “Người gốc Norfolk” và bố tôi đang đắm chìm trong ký ức ấu thơ (trong đó chỉ có những kỷ niệm trùng nhau về địa điểm chứ về thời điểm thì không!). Bà vợ của ông – đôi mắt còn đang đỏ hoe vì nước mắt sau trận cãi nhau với chồng – thì đang buồn với mẹ tôi về những khách sạn London, nơi thời chiến, họ từng có mặt để làm dịu đi những đau đớn của những người bị thương, và bây giờ họ cảm thấy dễ chịu khi hồi tưởng về điều ấy.

Ngay tức thời, mẹ tôi phản đối:

- Con sao vậy, không bao giờ, không thể được! Con không thấy tối qua nó làm cái quái quỷ gì à? Con nghĩ có thể dạy dỗ nó điều gì sao?

“Người gốc Norfolk” nói xin cứ tự nhiên, ông sẵn lòng cho tôi chú cún.

Bố bảo rằng theo ý bố, con cún cũng chỉ là con cún, chẳng thấy có gì kinh khủng trong con cún ấy cả, cái chính là con chó phải khỏe mạnh, còn

mọi cái khác đều là chuyện nhỏ! Mẹ hạ mắt xuống với dáng điệu một người u sầu chẳng được ai thấu hiểu và im bật.

Phu nhân của “người gốc Norfolk” thì nói rằng sẽ không thể chia tay nổi với chú ngốc bé bỏng ấy – có Chúa chứng giám, trong đời bà vốn cũng đã có quá ít niềm vui.

Tôi đã quá quen với những cuộc cãi vã gia đình và biết rằng chẳng đáng tốn thời gian cố hiểu tại sao, cố gì mọi người hiện giờ lại tranh cãi và họ còn sắp nói những gì quá đáng với nhau vì con chó nhỏ của tôi. Tôi chỉ biết rằng, cuối cùng thì logic của cuộc sống vẫn sẽ thắng cuộc, cún con sẽ là của tôi.

Tôi bỏ lại đó khúc nhạc tứ tấu đang muốn làm sáng tỏ mọi bất đồng ý kiến chỉ vì cún con, chạy ra ngoài ngắm cu cậu. Cậu chàng ngồi trong quầng bóng của chiếc thùng thơm mùi gỗ thông, bộ lông sặc sỡ bóng láng lên, chó mẹ đang liếm chó con, những mảng lông ướt vẫn còn chưa khô hết. Chiếc lưỡi hồng của cậu chàng thò ra trông đến ngộ từ dưới hàm răng trắng, tuồng như cái lưỡi ấy lưỡi nhác hoặc chẳng khoái giấu mình vào cái mõm hồng hồng. Hai con mắt như hai cái cúc áo bé xinh màu nâu tuyệt đẹp..., tóm lại, trước mắt tôi là một cún con tạp chủng bình thường nhất!

Đợi đôi chút rồi tôi lại ngó vào phòng khách để coi tương quan lực lượng chênh lệch đến đâu rồi. Mẹ rõ ràng là đang chiếm lại ưu thế. Bố nói rằng, ừ, có nhẽ cũng chẳng nên lấy con chó: “Nói gì thì nói, cái gien xấu chẳng chóng thì chầy cũng lộ ra, nòi nào giống nấy mà”.

“Cái gien xấu” ấy nó được cha nó truyền cho, mà câu chuyện về con chó cha lại làm mê mết trí tưởng tượng tuổi mười bốn của tôi. Vùng này là vùng hoang sơ, dân quanh vùng chẳng có mấy ai, còn trong những cánh rừng thì đầy thú hoang: có cả sư tử và báo, thế nên đội cảnh sát khu vực gồm bốn người làm nhiệm vụ ở đây vất vả hơn nhiều so với vùng ven thành phố.

Bởi vậy, họ mua đến nửa tá các con chó to với mục đích, thứ nhất là khiến cho bọn cướp khiếp đảm (nếu có bọn người thế thật lang bang xứ này), thứ hai, để có một vòng vây những kẻ dừng mãnh bao quanh, những kẻ có thể quản được lũ thú rừng khát máu bằng cơn giận dữ của mình –

những chú chó được huấn luyện có thể cắn cổ con vật theo lệnh chủ. Một con trong số đó, to lớn và gần như đen tuyền, giống chó săn Rhodesia mà như người ta nói, đã bị “lại giống”. Nó giằng khỏi xích, chạy vào rừng và sống ở đó, hàng ngày đi săn hươu, sơn dương, thỏ, chim và thậm chí còn tha gà của mấy trang trại ngoại vi. Và chính con chó to lớn ấy, kiêu hãnh và cô độc, con thú đã chối bỏ tình bạn và tình êm ấm con người, thì thoảng xuất hiện trước mặt những điền chủ trong đêm sáng trăng hoặc dưới bóng mờ xám xám của buổi sớm mai, chính nó đã rử Stella, mẹ của chú chó nhỏ của tôi một lần nọ đi tuốt vào rừng.

Cô nàng ra đi với chàng buổi sớm ngay trước mắt ông bà Barnes, họ đã gọi nó lại. Nhưng Stella làm như không nghe thấy tiếng. Một tuần sau, nó trở về. Tinh sương hôm ấy, hai vợ chồng Barnes bị đánh thức bởi tiếng rít nhẹ nhẹ, ai oán: “Tôi đã về đây, cho tôi vào”, và ngó qua cửa sổ, họ thấy cô chó Stella từng trốn chạy của mình trong ánh sáng trăng đã mờ nhạt: rướn thẳng người lên, Stella nhìn về phía một con chó khổng lồ tuyệt đẹp đang đứng bên bờ rừng, và trước khi khuất hẳn sau những thân cây, chàng vẫy đuôi như từ biệt nàng.

Ông Barnes gửi theo bước con vật một vài viên đạn muện mẫn. Hai vợ chồng quở mắng Stella rất lâu, còn Stella thì sau một thời gian mang bầu đã đưa về bảy chú cún con lẫn lộn màu lông: đen- hạt dẻ - vàng óng ánh. Chính Stella cũng là chó lai, cho dù chủ nó đương nhiên vẫn coi nó là giống thuần chủng – chứ gì nữa, chó của nhà họ cơ mà. Vào cái đêm những chú cún con ra đời, “người gốc Norfolk” và bà vợ nghe thấy một tiếng tru rầu rĩ tựa như tiếng khóc, đến gần cửa sổ, họ thấy bên chiếc cũi, con chó săn cảnh sát đi hoang đang gắng sức thò đầu vào cũi.

Cánh rừng rực lên trong ráng hồng chói lòa của rạng đông, và từng như có một vầng hào quang bao bọc chung quanh con thú. Stella rít lên khe khẽ, dần dần tiếng rít chuyển thành tiếng gầm gừ, - như mừng vui trước sự xuất hiện của con thú uy quyền to lớn đang dùng mõm ngửi ngửi lũ trẻ của cô nàng, như xua đuổi nó, như hãi sợ nó... Nhà Barnes kêu lên, kẻ bị chối bỏ ấy quay về phía cửa sổ, nơi hai vợ chồng đang đứng – người đàn ông

mặc áo pigiama kẻ sọc, người đàn bà mặc áo lụa thêu, - rồi ngẩng mồm lên và rống lên. Như họ kể lại, nghe tiếng tru hoang dại tuyệt vọng ấy, hai vợ chồng rớt hết gai ốc.

Mãi một vài năm sau tôi mới thực sự hiểu họ khi Bill – chú chó nhỏ của tôi ấy – cũng trở về hoang dại và tôi được một lần nghe thấy nó tru lên trên một gò mối. Tiếng gọi cuồng dại của nó bay vào thăm xa một thế giới trống trải, cái thế giới chỉ nghe theo một mình nó mà thôi...

Cha của những đứa con của Stella không bao giờ còn xuất hiện bên cạnh cô nàng nữa. Một tháng sau đó, một người láng giềng của nhà Barnes, sống cách họ năm mươi dặm, đã bắn nó khi con thú từ dây chuồng gà chui ra, ngậm giữa hai hàm răng một con gà trắng tuyệt đẹp.

Độ ấy Stella chỉ còn giữ lại được có một cún con, những con khác bị nhà Barnes nhận chìm ngoài sông hết cả: dòng giống xấu, họ bảo vậy, ai mà tự hào được về cái lũ ấy, và chỉ vì thương hại mà họ để lại cho Stella một đứa nhóc.

Khi hai người kể câu chuyện mang tính giáo huấn này, tôi nghe không bỏ sót một từ, cố giữ một vẻ bình thản rần rởi của một người biết rất rõ rằng cuối cùng thì cũng sẽ đạt được điều mình muốn. Quyền thuộc về tôi à? Đúng, về tôi. Bố mẹ có hứa kiếm cho tôi một con chó không? Có hứa. Vậy thì, chẳng nhẽ có ai khác mà không phải là tôi được quyền lựa chọn chó cho tôi? Không... Nhưng... Không có “nhưng” gì sắt, tôi đã chọn xong. Tôi đã chọn chính cái con chó mà tôi thích, tôi không cần một con nào khác nữa. Phản đối và tranh luận đều vô ích, tôi đã quyết rồi.

Chúng tôi lưu lại nhà ông bà Barnes ba ngày đêm. Ba ngày ấy kéo dài dằng dặc đầy mệt mỏi, nóng nực và trống rỗng. Lũ chó ngủ suốt trong cũi. Những buổi tối, người lớn lại tập trung ở phòng khách bé tẹo, căn phòng bị nung nóng bởi ngọn đèn dầu cháy rực thật không chịu nổi. Hàng bầu muối tép lao vào ngọn lửa dầu vàng khè và xoay chung quanh nó trong một vũ điệu quay vòng bất tận. Người lớn cứ trò chuyện, còn tôi thì lắng nghe tiếng sủa vui cuồng vắng từ ngoài sân vào. Rồi tôi chuồn ra khỏi nhà lao vào vùng trắng lạnh lẽo. Đêm cuối ở nhà Barnes là đêm trăng tròn. Phía trên cánh rừng đen thăm vang rộn tiếng ve, một vầng trăng lớn trắng sáng

toàn bích trôi lững lờ, một khối tròn vành vạnh – mặt trăng xưa cổ in dấu của hàng triệu năm tồn tại trên đời Còn phía dưới này, trên mặt đất, một chú chó nhỏ mê mụ đang chạy nhảy cuống quít trên cát trắng thanh sạch, sủa những tiếng gâu gâu liên hồi vui sướng. Mẹ của nó, con vật to lớn đẹp đẽ, ngồi cách đó một quãng và đưa đôi mắt màu vàng thông tuệ của mình lo lắng theo dõi vũ điệu điên cuồng của đứa con, máu mủ của người tình đến từ rừng sâu đã bị người ta giết hại. Tôi rón rén bước lại gần Stella, ngồi xuống một tảng đá vẫn còn âm ấm, ôm lấy cái cổ lông xù của nó và áp má vào cái hàm vẫn đang hướng về đứa con một cách âu yếm. Tựa người vào vòng ngực săn chắc ấm áp của chó mẹ, tôi gắng hòa nhịp thở đều cùng nó, và cả người và chó cùng ngược mắt lên phía vầng trăng lớn cũng đang chăm chăm nhìn lại chúng tôi, rồi sau đó cùng hướng xuống phía cuộn len nhỏ tròn đen bay vèo về phía chúng tôi như một tia chớp và đã kịp cuộn tròn lại dưới chân chúng tôi nhanh một cách lạ thường. Tôi và Stella không rời mắt khỏi cún con, mà ánh trăng tươi mới vẫn không ngừng cô đặc lại trên bộ lông xù của Stella, trên da dẻ của tôi. Rồi, cuối cùng thì “Người gốc Norfolk” cũng đã bước ra, gọi chó con, lấy hết sức mà gào lên mắng nó, đoạn, nhảy bổ vào chú chó ngơ ngẩn cuống trí kia, nhét nó vào chiếc thùng gỗ, nơi có những vệt trắng vàng đang nấu mình trong bóng đen đầm mùi nồng tỏa ra từ lũ chó.

- Vào đi, nào, vào với nó đi. - “người gốc Norfolk” xoa đầu Stella và nói. Stella ngoan ngoãn bò vào ổ. Nó lấy mũi nhẹ nhàng lật chó con lại. Chó con kiệt sức đến nỗi chỉ còn nằm ngửa ra đờ đẫn, dạng bốn chân đang co giật như trong cơn giãy chết, thở những tiếng khò khè, đứt quãng. Rút cục, tôi cũng rời Stella và đứa con của nó, trở vào căn nhà gạch nhỏ, nơi mọi thứ đã bị nung bỏng lên bởi sự thù ghét lẫn nhau. Tôi thiếp đi, vẫn còn tưởng tượng trong đầu cảnh chó con đang ngủ, chân duỗi đơ ra vì mệt nhọc và chúi mũi vào cái mạng sườn đen đen thở phập phồng của chó mẹ, chú cún con bé tẹo, những vệt trắng chảy qua khe vào chiếc thùng gỗ thông, lén tràn lên bộ lông sặc sỡ của nó.

Sáng hôm sau, chúng tôi mang chó con theo, còn Stella thì bị chủ khóa chặt trong nhà từ trước để chó mẹ không nhìn thấy chúng tôi ra đi.

Suốt ba trăm dặm đường dài chúng tôi đi qua, con Billy, như một chú ngốc nhất đời, nằm chềnh ềnh ngửa bụng ra trên đầu gối tôi hoặc của mẹ tôi, sữa lên ăng ăng, rồi thở hồng hộc, phì phò, ngáp dài, đoạn, nhắm nghiền mắt và khoan khoái đuổi người ra. Chẳng ai được lấy một phút yên thân với nó: cả tôi, cả mẹ tôi, cả anh trai tôi mà khi về đến thành phố chúng tôi đã đón cùng về vì ở trường đã bắt đầu kỳ nghỉ. Vừa mới nhìn thấy con chó mới, anh tôi đã tỏ ngay ra là chủ của con cún Joke mà gạt bỏ con cún của tôi ra như gạt bỏ một vật thể nằm dưới bậc thang tận cùng của sự tiến hóa vậy. Mẹ, người đến thời điểm ấy đã kịp bị Billy chinh phục hoàn toàn, cũng đồng tình với anh, nhưng vẫn nói rằng giá anh nhìn xem trên trán chó con có những nếp nhăn xinh xắn làm sao... Bố giận dữ bảo phải dạy dỗ hai con chó đúng kiểu mới được.

Chúng tôi càng đi gần đến nhà, chuẩn bị kết thúc cuộc hành trình không nhẹ nhõm chút nào, thì mẹ càng nói đến Joke với vẻ có lỗi ngày càng tăng lên:

- Ôi, con Joke nhỏ bé tội nghiệp của chúng ta, nó sẽ có ý kiến gì không nhỉ?

“Con Joke nhỏ bé tội nghiệp của chúng tôi” dẫu sao thì từ lâu cũng đã lớn bống thành một con chó vạm vỡ, khỏe đẹp: thân người nó to lớn, rướn cao, bộ lông ấm áp màu vàng rực có những sọc sẫm trên lưng – hoàn toàn là một con bec-giê Đức, chỉ có điều phía trước, nom nó hơi giống chó sói hay là cáo do có đôi tai nhọn luôn luôn dỏng lên cảnh giác. Và đương nhiên, chẳng ai lại có ý nghĩ gọi nó là “nhỏ bé” cả. Con chó ấy có một phẩm chất là trầm tĩnh kiềm chế và phẩm chất ấy không phản bội nó ngay cả khi bị mẹ tôi quở mắng vì tội hay đến thăm thú lũ chó nhà da đen.

Cuộc gặp mặt mà chúng tôi chuẩn bị với bao hồi hộp xốn xang như thế hóa ra lại là niềm đắc thắng của hai kẻ dự phần, nhất là Joke, một lần nữa lại khiến mẹ tôi mềm lòng yêu mến. Chú cún con bị kéo ra khỏi xe và đặt xuống không xa bậc cửa, nơi Joke đang ngồi, vẫn như mọi ngày, rất kiềm chế, điềm đạm, kiêu hãnh chờ đợi chủ để ý đến mình.

Billy lao qua cái sân lát đá trước nhà cùng tiếng rít. Rồi nó nhìn thấy Joke, chạy bổ đến Joke, còn hai bước nữa thì dừng lại, ngồi xuống đất trên

đôi mông mập mạp của mình và sửa vág lên những tiếng lanh lảnh lo lảng. Joke hơi há mồm, không ra ngáp, không ra nhe răng, - cụp một bên tai xuống, rồi cụp nốt tai kia, và không ra gầm gừ, cũng không ra nhếch mép cười khinh bỉ, còn chú cún thì lúc ấy đã bò rất gần đến Joke, nhảy thẳng vào cái mồm đang nhe ra của nó. Joke không nhảy lùi lại – nó thấy rõ là chúng tôi đang theo dõi nên tự ép mình phải ngồi bình thản. Cuối cùng, nó đưa chân trước lên, lật ngửa Billy ra, đè cún con xuống đất và ngăm ngía Billy tứ phía, hít hít rồi bắt đầu liếm. Joke đã chấp nhận Billy, còn Billy đã tìm được một sinh vật thay thế cho mẹ của nó mà chắc hẳn giờ này đang rất đau khổ thương xót đứa con mất tích. Giờ thì đã có thể giao “thằng nhỏ” – mẹ tôi toàn gọi Billy như thế - cho con Joke nhằn nại khôn cùng này chăm sóc.

- Con thật là thông minh, thật là một chú chó hiền hậu, Joke à! – mẹ nói, mũi lòng trước cảnh vừa chứng kiến và những cảnh tượng xúc động tiếp theo, khi Joke thể hiện lòng khoan dung khó hiểu đối với một con chó con, ngay cả tôi cũng phải thừa nhận, rất nhí nhố và khó chịu này.

Cần phải huấn luyện bọn chó gấp. Nhưng đó cũng là một việc chẳng dễ dàng gì – giống y như việc đi chọn lựa một con chó mới, - lại một lần nữa do ảnh hưởng của mối quan hệ đặc thù trong gia đình chúng tôi.

Nhá, ví dụ như phân tích một vấn đề cón con thế này thôi: chủ con chó cần phải tự mình luyện nó, nó phải nghe lời duy nhất một người, thế thì con Joke phải nghe lời ai? Billy thì nghe ai? Tôi được coi là chủ của Billy, nhưng thực tế ra, chủ của Billy lại là Joke. Thế nghĩa là, Joke phải trao lại quyền hạn ấy cho tôi? Mà nói chung thì ngớ ngẩn quá đi: tôi khoái là khoái con chó nhỏ vụng về tức cười chứ tôi cần gì con chó đã được huấn luyện? Dạy dỗ cái gì? Dạy nó canh nhà á? Tất cả những con chó của chúng tôi đều là chó canh nhà cả. Dân bản xứ ở đây đều có nỗi sợ lũ chó ăn sâu vào máu rồi (chúng tôi đều tin chắc vào điều đó). Chí ít thì xung quanh toàn thấy nói về chuyện chỗ nọ chỗ kia bọn trộm đánh bả những con chó dữ hoặc tìm cách làm thân với chúng. Tự trung, mọi người đều hiểu rằng có lắm chó canh nhà cũng chẳng ích lợi gì mấy, mặc dù trang trại nào cũng nuôi chúng.

Tôi còn nhớ những đêm thơ ấu của mình; tôi nằm trong nhà tối, chung quanh bốn bề là rừng, và tôi nghe tiếng cú rúc, tiếng chim ác kêu, tiếng à uôm của bọn ếch nhái, tiếng rì rì của ve sầu, tiếng trống cơm bì bùng vọng lại từ những căn lều của những người da đen. Bó lau sậy mới cắt từ thung đem về trải trên mái nhà cất tiếng xạc xào bí ẩn. - Màn đêm đã buông xuống vùng cao nguyên châu Phi ngập tràn vô số những âm thanh, và lũ chó của chúng tôi cũng lắng nghe tất cả những âm thanh ấy: chúng bật ra khỏi chỗ nằm, cuống cuống hít ngửi để truy tìm kẻ phá vỡ màn tịch mịch. Bọn chúng đồng thanh sủa hoặc tru lên hướng vào mọi vật – cả ánh sao chạm vào mặt trơn láng của chiếc lá, cả vầng trăng đang lên sau dãy núi, cả tiếng cành cây sau nhà gãy rắc, cả cái vệt đỏ thắm ửng lên nơi chân trời. Lũ chó canh nhà, tôi còn nhớ, chẳng bao giờ ngủ, nhưng người ta nuôi chúng chưa hẳn với mục đích hù dọa bọn trộm (trong ký ức của tôi chưa bao giờ bọn này xuất hiện ở chỗ chúng tôi cả), mà đúng hơn là để không bỏ qua một tiếng thở nào, không bỏ qua một tiếng xạc xào nào của đêm châu Phi, màn đêm đang sống một cuộc sống của riêng mình tràn căng, bao trùm, thấm thấu đến tận chân tơ kẽ tóc của vạn vật và nó sẽ vô nghĩa nếu thiếu đi tiếng rít của con heo rừng hoang dã, tiếng sột soạt của lá bắp trên cánh đồng lúc gió về, tiếng đá lở trên sườn dốc âm âm và những vệt sao bay lên trên dải Ngân Hà xa lắc. Bởi lẽ đá lở, sao lên, heo rừng kêu rít và tiếng lá bắp sột soạt trên đồng cùng gió... tất cả đã làm nên sự sống trường tồn của cái đêm thăm thẳm này.

Vậy thì còn phải dạy bọn chó canh nhà những gì kia chứ? Phải chăng là dạy chúng chỉ phản ứng với tiếng chân trộm đang tới gần, kẻ trộm có thể là người da đen hay da trắng – điều đó không quan trọng, nếu không thì chó giữ nhà còn có ý nghĩa gì nữa? Trong những hình ảnh về thời niên thiếu của mình, giờ, tôi thậm chí nhớ rõ hơn cả cảnh tôi nằm buổi đêm trong giường, không thể nào ngủ được và lắng nghe tiếng tru thốn thức của con chó hướng về phía vầng trăng vàng kỳ bí, cảnh tôi nhón chân đến gần cửa sổ và nhìn cái mõm chó đen dài hếch lên vòm trời sao. Với lũ chó của mình chúng tôi không cần tính lịch Mặt trăng. Bọn chó cũng tương tự như tiếng ồn của đường phố London vậy – để có thể ngủ ban đêm, anh cần phải

học cách hoàn toàn không nghe thấy chúng. Mà nếu đã học được cách không nghe thấy tiếng chó sủa thì tiếng gầm gừ nghèn nghẹn dữ tợn thông báo về một kẻ trộm đang tới gần cũng không thể đánh thức anh được.

Ban đầu, Joke và Billy bị khóa trái trong phòng ăn vào ban đêm. Nhưng rồi ở đó, bọn chúng làm om cả lên, nào sủa, nào chạy từ cửa sổ này đến cửa sổ kia mỗi lần trăng hoặc mặt trời ló ra hay chỉ đơn giản là cái bóng đen đen của cành cây chạm vào tường trắng, đến nỗi chẳng bao lâu phải thả chúng ra sân vì đêm đêm chúng không cho ai ngủ, và khiến cả nhà khó lòng đứng vững nổi vào ban ngày. Đi kèm với việc đuổi chó ra sân là rất nhiều những hình thức xử phạt mà mẹ đưa ra, rằng phải “thông minh và ngoan ngoãn”; mẹ tràn đầy hy vọng có thể bắt bọn chó đi ngược lại với bản năng tự nhiên của nòi giống là phải ngủ từ chập choạng tối cho đến bình minh. Nhưng khi Billy bắt đầu lớn dần lên thì hai đứa Billy và Joke thường xuyên không có mặt ở nhà. Rồi cứ trước bữa sáng, với vẻ hối lỗi, chúng lại xuất hiện trên con đường mòn chạy dài về phía những cánh đồng; lông chúng dính đầy những quả ké gai: chúng tôi hiểu rằng, bọn chó mãi đuổi theo một con cú hoặc con hươu nào đó và bất thần thấy mình đã ở cách xa nhà trong một thế giới ban đêm xa lạ, rồi chúng ngửi hít thám thính thế giới ấy, chuẩn bị cho mình một cuộc sống tự do và phóng khoáng, niềm phóng khoáng vẫn từng chờ đợi chúng bấy lâu.

Phải rồi, Joke và Billy không thể trở thành chó giữ nhà được. Hay là chúng tôi sẽ biến chúng thành chó săn nhĩ? Anh tôi giành phần huấn luyện chúng; trong sân nhà từ sáng đến tận đêm vang lên những mệnh lệnh ngu ngốc: “Nằm xuống, Joke!”, “Bò lại gần chân, Billy!”, và vài cục đường đại mạch run rẩy trên những cái mũi của lũ chó, những cái cẳng chân của chúng vươn ra để bắt lấy. Joke kiên nhẫn chịu đựng “sự học”, bằng dáng vẻ của mình, nó thể hiện rằng sẵn sàng nhận nhin bao nhiêu cũng được miễn là có thể khiến mẹ tôi hài lòng. Trong khi anh tôi dạy dỗ bọn chúng, Joke hướng đến mẹ với ánh mắt khi thì hân hoan đầy tế nhị, khi thì như hối lỗi, và rồi nửa tiếng sau, anh tôi phải lùi bước, nói rằng trong cái nóng như thế này thì chẳng thể tập luyện gì được, rằng anh cũng mệt lử như một con chó và Joke ngay lập tức phóng đến chỗ mẹ, đặt đầu mình lên gối mẹ. Còn

Billy thì vẫn chẳng bao giờ học được cái gì cả. Nó không thuộc được cách ngồi bình tĩnh với miếng đường vàng óng đặt trên mũi – nó độp miếng đường ngay lập tức. Chẳng học được cách đi bên cạnh chân người, chẳng nhớ phải làm gì với cái cẳng chân trước khi mà ai đó trong chúng tôi đưa tay cho nó. Mọi điều có thể giải thích được đơn giản lắm, tôi hiểu điều ấy khi theo dõi các buổi “huấn luyện” : Billy là một con chó ngốc. Tôi đương nhiên đã gắng mô tả sự việc rằng chú chó khinh miệt cái trò học hành và cảm thấy phải hạ thấp mình khi tuân theo lệnh của ai đó; thế còn cái sự Joke sẵn sàng nhập tâm những thứ nhảm nhí ấy chỉ nói lên khiếm khuyết trong tính cách của Joke. Song, than ôi, chẳng bao lâu tôi cũng không thể giấu nổi một sự thật đau buồn là Billy của tôi không hề sáng dạ!

Dạo ấy Billy từ một chú cún con mập mạp xinh xắn đã biến thành một con chó non đẹp đẽ, cân đối với bộ lông sẫm có đốm sáng và cái đầu to xù của loài chó Newfoundland^[vi]. Những dấu sao nó vẫn giữ được những điệu bộ buồn cười của chó con – nếu như Joke dường như sinh ra đã là chó lớn đường bệ, lông gần như ánh bạc, thì trong Billy dường như luôn có cái gì đó non nớt, và nó non nớt mãi như vậy cho đến tận ngày cuối của cuộc đời.

Việc dạy dỗ kéo dài không được lâu: anh tôi bảo đã đến lúc phải chuyển tiếp từ lý thuyết đến thực hành, điều này chắc hẳn sẽ khiến bố yêm tâm hơn, vì bố thường quả quyết rằng anh em tôi nuôi không phải hai con chó mà quý mới biết được là con gì.

Anh em tôi cùng hai con chó của chúng tôi bắt đầu có một chặng mới của cuộc đời. Mỗi sáng, chúng tôi cất bước lên đường. Anh tôi sải bước phía trước với cây súng trong tay, vẻ nghiêm trọng vì cảm nhận trách nhiệm đầy mình, lũ chó chạy theo anh, và khép lại cái đội hình chiến đấu đã được thử thách qua thời gian ấy là tôi, một con bé mười bốn tuổi, lẽ thường đương nhiên chẳng được dứng mũi vào các việc lớn của đàn ông, nhưng với vai trò một khán giả nhiệt thành khâm phục thì con bé ấy lại là người rất cần thiết ở đây. Cái vai này tôi phải đóng đã lâu rồi – vai một cô bé con trầm trồ ngắm nghía những gì đang diễn ra trên sân khấu và thêm

muốn đến chết đi được việc tham gia vở kịch, song lại biết rằng cái ước mong này chẳng bao giờ thành hiện thực chẳng phải chỉ bởi vì cô bé ấy có trái tim rắn rỏi và quyết liệt mà còn bởi cô ta, lạnh người vì những buồn khổ và day dứt đang dày vò, mãi chờ đợi người ta gọi đến mình, âu yếm dịu dàng với mình để rồi bung ra mở lòng mình đáp lại những mến thương của con người. Ngay từ những năm ấy tôi đã hiểu rằng những người có mặc cảm như thế sẽ chẳng dễ dàng gì sống được trong cuộc đời này. Vâng, cảnh tượng kia đúng là chẳng hay ho gì: anh tôi sai bước, vẻ nghiêm trọng, tập trung, trung thành chạy bên cạnh anh con Joke “thông minh và giỏi giang”, “chú ngốc” Billy lúc thì lon ton chạy theo họ, lúc lại biến đâu mất để nghiên cứu lối mòn bên cạnh; còn đằng sau thì tôi lê bước ị ạch, cười khẩy khinh mạn, bằng mọi cách cố tỏ ra rằng cái trò này chẳng làm tôi ham hố mấy.

Đường đi thì tôi thuộc, nhắm mắt cũng đi được: để đến được khu rừng rậm tối tăm, nơi những con thú săn lớn đang đùa giỡn, cần phải đi vòng quanh một quả đồi xuyên qua những bụi cây paw-paw^[vii] rậm rạp, cắt ngang cánh đồng khoai lang với những dây lá loằng ngoằng bám bấu lấy chân người, sau đó đi ngang qua một bãi rác nơi hàng vô số lũ ruồi đen lấp loáng đang kêu vo ve, bay đến đây theo cái mùi ngọt ngào của đồng thối rữa, đó, và rốt cục thì cánh rừng cũng mở ra trước mắt – những thân cây còi cọc có tầng lá trắng trắng, màu tàn tro mọc lên lại sau khi bị đốn phá (xưa kia có một đạo rừng ở đây bị đốn sạch và đốt hết trong lò của nhà máy), chúng trải dài nhiều dặm, mọc lúp xúp, ủ dột và tiêu tụy. Và phía bên trên cánh rừng u sầu ấy là một khoảng trời rộng xanh ngắt.

Lũ chúng tôi đi kiếm mồi, ít nhất thì hai đứa cũng tuyên bố vậy. Tất cả những gì chúng tôi có thể bắn được thì chúng tôi cũng đã chén sạch từ lâu rồi, hoặc là những người làm, hoặc những người da đen trong làng chén hết. Song, điều đẩy chúng tôi đến với cuộc săn không phải là cái quy luật kiếm ăn xưa cổ, chúng tôi hiểu rõ điều đó. Bởi vậy mà cả hội lên đường đi thám hiểm với đôi chút cảm giác có lỗi và thường trở về nhà tay không. Chúng tôi đi săn chỉ vì anh tôi được tặng một khẩu súng mới rất tốt, có thể

dùng nó mà bắn giết được – nhất là nếu anh ấy bắn – thì sẽ giết được những con chim to, chim nhỏ, những con thú bé, và thảng hoặc có thể cả những con vật khá lớn nữa như sơn dương chẳng hạn. Thế đấy, chúng tôi đi săn vì chúng tôi có súng. Mà đã có súng thì tất nhiên phải có chó săn, có chúng đi bên cạnh có cảm giác đội hình cũng không đến nỗi xấu mặt lắm.

Cả bọn đi vào Lũng Đại Khê Thủy. Còn có Lũng Lũ Lớn nữa cơ, nhưng cái lũng ấy nằm cách điền trang quãng độ năm dặm và theo hướng khác.

Nơi ấy, mặt đất bị thiêu đến trụi trần rỉ sét, những ao hồ thì thường cạn khô rất sớm. Chúng tôi chẳng khoái đến đó. Nhưng muốn tới được Lũng Đại Khê Thủy tuyệt đẹp thì phải cắt ngang những bụi cây gớm ghiếc “phía sau sườn đồi kia”. Đối với lũ tôi, những cái tên này vang lên như tên của những vương quốc khác. Cuộc chu du đến Lũng Đại Khê Thủy giống như cổ tích bởi lẽ thoát tiên phải luôn qua những bụi cây hoang gở, hình thù cổ quái. Không hiểu sao chúng thường khiến cả bọn sợ hãi, như thể trong những bụi rậm ấy đang ẩn náu một thế lực thù địch, oán ghét chúng tôi và cả bọn cố gắng đi qua chúng thật nhanh, hiểu rõ rằng chiến thắng được hiểm nguy này, chúng tôi sẽ được một phần thưởng là màn tĩnh lặng có tiếng róc rách của Lũng Đại Khê Thủy. Nhà tôi được sở hữu một nửa cái lũng ấy, đường biên giới vô hình giữa phần đất của chúng tôi và xóm giềng chạy qua chính giữa lũng – từ vĩa đá hoa cương lộ ra cho đến một thân cây cao và chạy tiếp qua cái hồ với quả đồi mỗi xông. Khắp lũng mọc đầy cỏ rậm, những thân cây cao ráo rợp mát đứng hai bên bờ dòng suối nước cạn khô về mùa hè – giờ thì lòng suối biến thành một vệt xanh rục, rộng đến nửa dặm với những khoảng nước xám nằm giữa đám lau lách, nơi bầu trời phản chiếu, sáng lên lấp lánh. Rừng quanh đó là rừng cổ, chưa từng bị đốt, và tất tần tật mọi thứ ở lũng từ ngọn cỏ, cái gai đều sơ khai nguyên thủy mang vẻ hoang dã, nguyên lành và có một không hai trên đời.

Những hồ nước nơi đây chẳng bao giờ bị khô cạn. Dưới đáy bùn của chúng, qua làn nước trong sẫm màu, thấy có những con vật bé xíu ngo ngoay, còn phía trên mặt nước chao sóng thấp thoáng những con chim dẻ cùi xanh biếc, lũ chim ruồi óng ánh nhiều màu và lũ chim gì không rõ nữa

lông màu sắc sỡ - chúng tôi chẳng biết tên gọi của bọn chúng, - bên rìa hồ, cạnh những bụi cỏ lác um tùm, những bông huệ nước hai màu trắng hồng nhẹ nhẹ đung đưa trên tán lá tròn trong ánh long lanh của những giọt nước trong veo.

Chúng tôi lại phải huấn luyện dạy dỗ bọn chó ở nơi thiên đường này đây.

Suốt một tháng rưỡi của kỳ nghỉ đầu tiên, anh trai tôi tỏ ra không mệt mỏi. Mỗi sáng sau bữa ăn, chúng tôi lại lên đường. Trong Lũng, tôi ngồi ghé bên bờ hồ dưới bóng một bụi mận gai và, khua khoảng chân dưới nước, thả hồn vào mơ mộng theo tiếng nước ì oạp, còn anh trai thì trang bị súng săn, đeo gậy gộc đủ loại dài ngắn khác nhau, mang theo những mẩu đường và miếng thịt sấy, mặt đầm đìa mồ hôi, anh dạy bọn chó đủ thứ bí hiểm. Thảng hoặc, tôi choàng tỉnh khỏi cơn mơ màng vì mặt trời xuyên qua tán lá mận gai bắt đầu hun đốt đôi vai tôi, ngoảnh lại cố nhìn xem bộ ba kia khó nhọc thế nào trên bãi cát dưới nắng nung thiêu đốt. Joke thường nằm dài khi nghe lệnh “Chết!” hoặc, đặt mõm lên đôi chân duỗi dài, chăm chú nhìn vào mắt anh tôi. Hay là nó ngồi bất động như chó đá, - cái sự nghe lời ấy... quả là không phải chó nữa mà là vàng ròng! Billy thì vẫn cứ ườn oại nằm ngửa, chống bốn chân lên và rướn cổ, xoài ra dưới nắng nóng, chường hết bộ lông lốm đốm của mình ra cho những tia nắng mặt trời rọi vào. Cắt ngang dòng suy tưởng lơ mơ ngái ngủ của tôi là những câu:

- Giỏi lắm, Joke, rất giỏi! Billy, đồ ngốc, sao mà mày chẳng muốn lao động chút nào vậy, đồ ngốc kia! Hãy nhìn Joke mà học tập kìa!

Cả người đầm mồ hôi và đỏ au lên, anh tôi ngồi phịch xuống cạnh tôi và cầu nhàu:

- Con Billy hư quá, toàn làm gương xấu. Con Joke hăn sẽ nghĩ nó cần gì phải gắng sức trong khi con Billy thì toàn làm trò dớ dẩn!

Nhưng chắc là tôi có lỗi trong mọi chuyện khi mà chuyện học hành của bọn chó chẳng nên cơm cháo gì. Giá mà tôi để ý đến thật nghiêm túc và chăm chú việc anh tôi và lũ chó luyện tập, - mà tôi thì quá rõ rằng người ta chỉ muốn tôi như vậy thôi, - thì rất có thể rốt cục thì chúng tôi cũng sẽ có được đôi chó biết nghe lời, được huấn luyện tử tế, lúc nào cũng sẵn sàng

nằm ịch ra đất mà “chết” hoặc đi kè kè cạnh chân và mang đồ giữa hai hàm răng. Rất có thể là sẽ có được thành quả như vậy, ai mà biết được?

Trong quãng sau của kỳ nghỉ thì xảy ra chuyện bất đồng quan điểm. Bố kêu ca là chẳng có cái luật lệ nào áp dụng với lũ chó cả và ông đòi hỏi phải dạy dỗ bọn chúng một cách nghiêm túc, không được nường tay tí nào. Thấy cảnh mẹ âu yếm Joke và quở mắng Billy, tôi và anh tôi cùng giữ một hiệp ước im lặng. Sáng sáng, chúng tôi vẫn lên đường đến Lũng Đại Khê Thủy như trước nhưng khi đến được đó, cả ngày chỉ loăng quăng nhàn rỗi bên dòng nước, mặc cho bọn chó hưởng niềm vui sướng của tự do.

Đây, chẳng hạn, dòng nước mang lại cho chúng bao nhiêu là thú vui. Con Joke đạo mạo ban đầu chỉ thử đứng trên bờ thò chân chạm vào nước, tiếp đó chậm rãi đi xuống hồ ngập tới ngực, chỉ độc cái mõm của nó vẫn thò lên trên những xoáy nước, nó vui sướng thè lưỡi tóm lấy những vòng xoáy ấy, sửa vang thân thiện. Thế rồi nó cẩn thận thả ngập mình và bắt đầu bơi trong làn nước ấm, dưới bóng xanh ngắt của bụi mận gai. Billy bấy giờ vẫn say sưa những trò vui của mình. Phát hiện được một hồ nước bé, nó chạy ra xa cách rìa hồ độ 20 ác-đơ^[viii] và lao về phía hồ bằng cách lộn tưng phèo trên cỏ, kêu ăng ẳng đình tai nhức óc một cách hân hoan; nó nhảy trên mặt nước sang các hướng thì đúng hơn là nó bơi lội – lúc thì nó đã ở tận cùng của cánh đồng cỏ, lúc lại chạy ào đến chúng tôi, rẽ ngang, bay vút đi, rồi lại quay lại... Cứ như thế không ngơi nghỉ. Bụi nước từ chân nó bắn lên tung tóe thành từng luồng rơi xuống trở lại rào rào, còn nó thì phóng biến đi, tung ra những tiếng sửa hoan hi phấn chấn. Bọn chó còn có trò đuổi bắt nhau nữa, hệt như hai địch thủ chạy trên lưng, từ đầu này đến đầu kia của lưng dài độ bốn dặm, và, khi con nọ bắt được con kia thì chúng gầm lên đến phát cuồng, gừ gừ một lúc rồi phóng trên mặt đất, khiến cái trận chiến này rất dễ đùa thành thật.

Đôi khi chúng tôi tách bọn chó ra, và chúng cũng không chống cự lại can thiệp của tụi tôi nhưng chỉ cần thả ra một cái là trong nháy mắt thẳng nọ giăng ra khỏi chỗ mà bay là là trên mặt đất, thẳng kia thì lảng lảng và hung tợn đuổi theo ngay. Chúng có thể chạy như thế cả dặm, hai

dậm, cho đến khi thẳng nọ tóm cổ được thẳng kia và ép dí xuống mặt đất. Trò chơi này chúng tôi phải chứng kiến nhiều lần đến nỗi, sau này, khi bọn chó hoàn toàn trở về hoang dã, chúng tôi cũng hình dung được chúng giết lợn lòi và hươu để ăn thịt thế nào.

Khi đôi chó chỉ muốn nô giỡn đôi chút, chúng thường đuổi bắt bướm và anh em tôi cùng ngồi thả chân xuống làn nước, mắt dõi theo chúng. Một lần, Joke dường như muốn giễu cái sự thử dạn nó mà rất may đã bị bỏ bể, đã cắn giữa hàm răng một con bướm lớn màu cam pha đen mang về cho chúng tôi với một vẻ nghiêm trang nhất đời. Đôi cánh mỏng của con bướm bị gãy, lớp bụi phấn vàng óng phủ trên mõm Joke, nó đặt con bướm cạnh chúng tôi, lấy chân ép con vật hoảng hốt vẫn còn giãy dụa xuống đất rồi ngồi xuống bên, hất mũi chỉ vào con bướm. Con thú ác này vờ vĩnh giương đôi mắt nâu lên, trên mặt nó rõ ràng có dòng chữ: “Các người thấy chưa – một con bướm! Giỏi lắm, Joke, giỏi lắm!”. Còn Billy bấy giờ thì vẫn nhảy, vẫn sủa và bật từng từng trong không gian theo bóng những cái cánh nhỏ thấp thoáng – một cục bông nhỏ màu hạt dẻ trên nền trời xanh biếc bao la. Con bướm tù binh của Joke dường như Billy không nhìn thấy, song hai anh em chúng tôi cảm thấy rằng cái trò láo toét này có lẽ không phải của Joke mà là của Billy. Anh tôi một lần còn nói:

- Biết không, chính Billy đã làm hư Joke. Không có thẳng Billy thì con Joke chẳng bao giờ tự dừng cứng đầu như thế này đâu, anh tin chắc. Gien nòi giống cũng ảnh hưởng đấy.

Than ôi, dạo ấy chúng tôi còn chưa lường được thế nào là “cứng đầu cứng cổ”, và trong vòng một hai năm sau đó những thủ đoạn của bọn chó vẫn còn tạm coi được là ngây thơ vô tội.

Chẳng hạn, một lần Billy chui vào nhà kho qua một thanh gỗ cửa đóng ấu và xức hết mọi thứ: trứng, bánh ngọt, bánh mỳ, cái đùi bê, gà hun khói và cả đùi dăm bông nữa. Chui ra thì đương nhiên là nó không chui được. Đến gần sáng, nó phình ra, căng tròn và chỉ còn biết lăn lông lốc trên sàn, rên ư ử vì những hậu quả kinh hãi của sự thiếu kiềm chế của mình.

- Đấy, mày thật là ngu ngốc, Billy ạ! Joke thì chẳng bao giờ lại làm thế, nó sẽ lường được ngay là sẽ vỡ bụng nếu mà chén lắm như thế!

Sau đấy thì Billy quay ra tha trứng ngay từ trên ổ, mà hành vi này đã bị coi là phạm tội rồi, người ta vẫn giết lũ chó ở các trang trại vì tội ấy. Còn Billy thì tránh được cái kết cục đó. Một vài lần người ta thấy Billy chui vào chuồng gà, - mồm dính đầy lông gà, mũi thì nhoè nhoét lòng đỏ trứng. Còn trên các ổ gà, giữa nệm rơm có lòng đỏ lòng trắng dính dớp, sền sệt. Billy vừa mới lọ mọ đến gần, bọn gà đã kêu thất thanh và lông cánh dựng đứng hết cả lên. Ban đầu, bà bếp đánh cho Billy một trận khủng khiếp đến nỗi Billy làm kinh động cả điền trang bằng tiếng rít tru tréo ăng ăng của mình. Sau rồi mẹ nhồi đầy mù tạc vào những cái vỏ trứng và đặt vào ổ. Sáng hôm sau, cả nhà bị đánh thức dậy bởi tiếng kêu gào thống thiết: trận đòn khủng khiếp hôm qua ấy chẳng dạy được Billy điều gì cả. Chạy ra khỏi nhà, chúng tôi thấy con chó màu hạt dẻ với cái lưỡi thè lè đang chạy điên lên trong sân và một mặt trời đỏ nằm trên rặng núi đen thẫm – một phong trang trí tuyệt diệu dành cho cái cảnh thô bỉ đang diễn ra trước mắt chúng tôi. Mẹ rửa cái mồm đang đau đớn của nó bằng nước ấm và nói:

- Đấy, Billy. Nhìn xem, nhận lấy bài học nhé, không có là xong đời rồi con ạ.

Còn Billy thì lĩnh hội bài học ấy quả là muôn phần khó nhọc. Vài lần tôi cùng anh tôi bước ra bậc thềm để chuẩn bị đi săn, dừng lại trong cảnh tĩnh mịch của rặng đông dưới bầu trời xám cao vòi vọi. Những ngọn núi bắt đầu hồng ửng lên, chung quanh đó, những cánh rừng bất tận im phắc, trong những cánh rừng này vẫn đang ẩn chứa màn đêm, hơi lạnh sương mai tươi mới ngập vào hồn; hương rừng đêm mơ màng làm quay cuồng đầu óc, không gian có mùi ngai ngái của ngải đắng làm đôi má tê cóng. Chúng tôi khê huýt sáo gọi bọn chó. Con Joke dù đang ở đâu cũng chạy đến ngay tức thời, ngáp và vẫy đuôi. Còn Billy thì chúng tôi phát hiện ra đang đứng gần chuồng gà. Thò mũi qua bờ giậu thếp, mắt nhắm nghiền, nó đang tơ tưởng đến cái dịu ngọt ấm nồng của những quả trứng gà vừa xuất ổ. Chúng tôi đến nghệt thở vì một trận cười khoái trá nhãn tâm, hai đứa dúi dúi cả lại và cố lấy tay bịt miệng để khỏi đánh thức bố mẹ.

Bắt đầu cuộc săn, chúng tôi biết rõ rằng chỉ cần đi độ nửa dặm là một trong hai con sẽ sủa nặng lên mà lao vào bụi rậm, rồi thẳng kia cũng

lao theo, để lại những dấu vết mà chính nó sau đó lại tự dí mũi vào đánh hơi; tiếng sủa điên cuồng của hai đứa sẽ nhỏ dần, nhỏ dần, chỉ còn văng lại tiếng răng rắc sột soạt của những cành cây con mà bọn chó làm gãy hoặc bị một con vật nào đó đang hoảng hồn làm gãy, một con vật trước đó một phút còn đương ngủ hay an lành gặm cỏ, hoặc đang ẩn mình đợi cho chúng tôi đi qua. Giờ, bọn tôi đã có thể bắt đầu nhìn thấy những con mồi mà chắc chắn bao giờ thấy được nếu có lũ chó kè kè bên cạnh. Lắm khi chúng tôi đứng hàng giờ rình xem một con sơn dương hoặc đôi hươu, rón rén đến gần chúng từ mọi phía. Quên hẳn hết thấy mọi thứ trên đời, hai anh em tôi mê mải ngắm chúng, nằm sấp xuống đất, chỉ lo mỗi điều là Billy và Joke chạy về và đặt dấu chấm hết cho cái trò vui tuyệt vời này. Tôi còn nhớ, một lần, trước khi mặt trời lên, chúng tôi nhìn thấy bên rìa cánh đồng của nông trại bên cạnh một con sơn dương với cặp sừng công kênh. Hai anh em nằm bẹp xuống và trườn qua đám cỏ cao, thậm chí chẳng còn để ý là con sơn dương còn đó không nữa.

Trước mắt chúng tôi dần hiện ra một cánh đồng với những mảng đất đen dựng đứng. Thận trọng ngẩng đầu lên và trên bờ thửa ruộng cày vỡ ấy, chúng tôi thấy gần như ngay cạnh mình ba con sơn dương non. Nghênh đầu về hướng mặt trời sắp mọc, chúng đứng hoàn toàn bất động – ba dáng hình màu đen nhẹ bồng. Những tảng đất ở phía rìa xa của cánh đồng bắt đầu ửng lên thấy rõ. Mặt đất đón chào mặt trời mau lẹ đến nỗi ánh sáng chạy trượt trên đồng, nhảy từ tảng đất này sang tảng đất kia như thể một ngọn lửa bị gió đuổi qua những ngọn cờ lau của đám cỏ xước. Và rồi ánh sáng chạy đến bên bọn sơn dương, dịu dàng phủ lên đường nét thân thể chúng một viền vàng chói lọi. Những tia nắng hắt đang sắp rớt xuống ba bức tượng vàng rực kia thì bỗng những chú sơn dương đẩy nhau nhảy bật đi, tung hai vó sau, gõ móng lọc cọc tuồng như đang nhảy một điệu vũ kỳ lạ.

Chúng hất những cặp sừng nhọn hoắt ra phía sau, không ra đùa giỡn, không ra giận dữ, chúng xô đẩy lẫn nhau. Trong lúc bọn sơn dương đang nhảy múa bên rìa cánh đồng cạnh khu rừng tối, nơi chúng tôi đang nấp, thì mặt trời đã lộ ra, ánh sáng thanh dịu nhảy nhót trên những cặp lông sơn dương. Mặt trời tách ra khỏi đường gấp khúc của dãy núi và trở

nên to tròn, đầm tĩnh, vàng rực; ánh sáng vàng ấm sưởi cho mặt đất. Lũ sơn dương ngừng nhảy múa và chậm rãi đi vào rừng, ngoe nguẩy những cái đuôi trắng nhỏ, nghênh nghênh đầu một cách duyên dáng.

Bọn chó mà không chạy xa độ vài dặm như thế thì hẳn chúng tôi cũng chẳng có dịp nhìn được những con vật đẹp lộng lẫy như vậy. Thú thực, phẩm chất duy nhất của lũ chó mang lại chút ít lợi lộc cho chúng tôi đó chính là cái sự không nghe lời. Nếu hôm nào chúng tôi muốn bắn con mồi nào đó cho bữa chén ở nhà thì hai anh em buộc dây vào cái cổ dề của chúng và nấp đợi nghe tiếng chân chạy lóc tóc khe khẽ của lũ gà hoang. Tức thì chúng tôi thả dây chó. Bọn chó lao vào lũ gà chim, bọn này thì vung về bay lên như những chiếc khăn san bị quăng vào không gian và bay là là sát mặt đất, ngay cạnh những cái hàm chó đang nghiêng kèn kẹt.

Lũ gà tội nghiệp rất muốn hạ cánh xuống đâu đó trong đám cỏ lác cao cao, nhưng bọn chó đã khiến chúng phải ì ạch đậu trên cây với những đôi cánh yếu ớt như thế. Thảng hoặc, khi chúng tôi tấn công một bầy gà lớn thì bọn gà đậu kín có thể đến chục cái cây thành những dấu chấm đen sống động trên nền trời chiều hoặc rạng đông. Bầy gà đôi theo hai con chó đang sủa chứ chẳng hề chú ý gì tới chúng tôi. Dạng chân đứng tấn, anh trai và tôi – vâng, lúc bấy thì cả tôi cũng khó mà bỏ qua – lựa chọn các chú gà, ngắm và bắn. Con gà hoang rơi đúng vào cái mồm đang háo hức há hoác ra. Lúc ấy, chúng tôi lại ngắm và một con nữa lại rơi. Hãnh diện vung vẩy hai con gà bị trói chân và vác khẩu súng đã chứng minh được ích lợi không còn gì phải nghi ngờ nữa của mình, chúng tôi lững thững về nhà đâm qua cánh rừng thần kỳ của tuổi ấu thơ có ánh nắng mặt trời xuyên qua rực rỡ. Hai con chó vì lịch sự mà tiến chân chúng tôi một quãng, rồi sau thì chạy đi tự săn mồi. Săn đuổi lũ gà hoang dạo ấy đối với chúng là một thú vui thơ trẻ.

Kết cục là nếu chúng tôi ra khỏi nhà với ý định đi săn đôi chút hoặc ngắm nhìn các con thú hay chỉ đơn giản là thả bước lang thang trong rừng, nơi lãnh địa của thú hoang trải dài mười dặm – những con thú hoang chưa từng nhìn thấy con người, thì trước khi đi, chúng tôi phải nhốt bọn chó lại, bất chấp sự phản đối hay những tiếng cầu nhàu ồm ỉ của chúng.

Nếu thả chúng ra sớm thì rồi hai đứa cũng đuổi kịp bọn tôi. Một bữa, chúng tôi đi đã được độ sáu dặm về hướng núi, thong thả tận hưởng cuộc dạo chơi buổi sớm không vội vã thì bỗng hai con chó xuất hiện, thở hổn hển, phấn khởi, những cái lưỡi hồng hồng ấm nóng ấn vào tay và đầu gối chúng tôi đầy phấn khích rằng đã tìm ra hai anh em. Sau vài phút vui sướng vầy đuôi loạn lên và nhảy tưng tưng vào mặt anh em tôi, chúng lại chạy biến đi cũng bất ngờ y như khi xuất hiện, và chỉ trở về nhà khi chiều buông.

Điều này khiến chúng tôi rất lo lắng, chúng tôi không ngờ là hai đứa nó chạy một mình khỏi nhà xa đến thế. Lỡ ra chúng lui tới nhà hàng xóm hoặc bắt đầu tấn công các chuồng gà của họ thì sao? Nhưng chúng tôi cũng đã bỏ qua mất thời điểm rồi, bọn chó đã lớn hẳn, dạy dỗ chúng bây giờ đã quá muộn. Hoặc là phải xích chúng cả ngày trong sân – mà cái lũ ấy thà chết còn hơn, - hoặc là phải cho chúng trọn vẹn tự do, và mặc kệ cho bất kỳ điều gì xảy ra đi chẳng nữa.

Trong những bức thư nhà gửi cho hai đứa chúng tôi thường thông báo về tình hình hai con chó, và dần dà, tin tức càng ngày càng căng thẳng hơn. Anh em tôi ngồi đọc thư mỗi đứa mỗi trường, nơi mà người ta kỳ vọng đưa chúng tôi vào khuôn phép, dạy chúng tôi biết yêu sự ngăn nắp và rèn cho chúng tôi những phẩm chất tâm hồn cao đẹp: “Bọn chó biến mất tám cả đêm ở đâu đó, và trở về vào lúc giữa trưa...”; “Joke và Billy ở tịt trong rừng ba ngày đêm. Bọn chúng vừa mới chạy về nhà, mệt lử lả!”; “Lần này lũ chó nhà mình chắc là đuổi bắt được con thú nào đó và chén thịt, y như những con chó hoang vậy, vì ở nhà chúng hoàn toàn chẳng ăn gì, chỉ uống và uống thùng bất chi thành, rồi sau đó thì lăn ra ngủ như bọn cún con...”; “Hôm qua ông Dally gọi đến bảo là nhìn thấy hai đứa Joke và Billy ở đồi sau nhà ông ấy, hai đứa này đuổi đàn bò nhà ông. Có lẽ phải dứt hai đứa cẩu tặc này ra khi nào bọn chúng trở về nhà, chứ không thì tình hình cứ thế này, rồi sẽ có ai bắn chết chúng vào ban đêm mất thôi...”

Khi chúng tôi từ thành phố về nghỉ hè, bọn chó gần như cả tuần không ló mặt ở nhà. Nhưng chúng linh cảm được là chúng tôi về - chí ít thì chúng tôi cũng tự huấn luyện hoặc mình như thế, - và hai đứa chạy về nhà: trong ánh trăng, trên sườn đồi hiện ra hai thân hình đen dài chạy bên nhau, cạnh

chúng, hai cái bóng trượt dài trên mặt đất, trong ánh đèn bão, mắt chúng ánh lên như những đốm lửa. Hai đứa chào chúng tôi khá ồn ào, nhưng rồi lại đi ngủ ngay lập tức. Anh em tôi tự nhủ rằng bọn chúng coi chúng tôi như những con vật cùng loài bởi chúng tôi cũng thường thực hiện những chuyển đạo chơi dài bí ẩn trong rừng, nhưng cả anh và tôi đều hiểu đó chỉ là điều đa cảm nhằm nhí mà chúng tôi muốn vin vào để làm dịu bớt sự bức bối vì bọn chó, chó của hai anh em tôi, lại ít để ý đến chủ của chúng vậy. Đêm, đúng hơn là rạng sáng – hai đứa lại biến mất và chỉ một tuần sau mới trở lại. Chúng bốc mùi tỏi lợm, có lẽ là chúng đã đi săn chồn hôi hay mèo rừng, - bộ lông dính đầy quả ké gai rồi tung, trên da thì có hàng chục con bọ ve bám vào. Chúng uống nước ừng ực, nhưng không thêm ăn, mồm thì bốc mùi thịt nặng nặng.

Hai đứa nó ngủ thiếp đi, nằm sóng sượt trong bóng râm, còn hai anh em tôi đặt hai cái đầu mềm oặt nặng nề của chúng lên đùi mình, bắt ve bọ, gỡ các quả ké và gai cho chúng. Chân trước của Billy có một vết sẹo lồi, tôi nghĩ đó là một vết sẹo cũ đã lành, nhưng khi tôi chạm vào đó, Billy rên rầm trong mơ. Tôi ghé xuống thấp hơn thì nhìn thấy một cái dây thòng lọng tết bằng cỏ được lấy từ một cái bẫy mà những người da đen thường dùng bẫy chim. May mà Billy thoát được khỏi cái bẫy ấy.

- Ủ, - bố nói, - đấy, bọn này rồi kết cục sẽ như vậy, cả hai đứa, rơi vào bẫy của người ta, bọn chó ngốc nghếch, mà rút cục thì cứ phải thế cho chúng biết, tôi thì tôi chẳng thấy thương hại chút nào.

Hai anh em tôi có một thói quen là phá hết những cái bẫy mà chúng tôi phát hiện được. Để săn những con thú lớn hơn, ví dụ như sơn dương chẳng hạn, những người da đen thường uốn cong một cái cây non ép xuống mặt đất, buộc bằng cái dây nhỏ mảnh và gài bẫy bằng thứ thép mà họ rút từ bờ giậu. Để kiếm thú bé hơn, họ đặt những cái bẫy con ngay trên đất – những cái dây thòng lọng làm bằng thép mảnh hoặc được bện xoắn bằng xơ vỏ cây. Còn trong bãi cỏ mọc chung quanh những thửa ruộng gieo hạt và những cái ao tù, nơi có một cái mạng chằng chịt những lối đi về của bọn chim và thỏ, thì trên mỗi lối đi ấy lại lủng lẳng cái thòng lọng tết bằng cỏ. Chúng tôi từng bỏ biết bao ngày để phá những cái bẫy ấy của họ.

Những mong có thể mua vui cho bọn chó chút ít, chúng tôi ngày nào cũng đi hàng bao nhiêu dặm trong rừng. Hai anh em tự hành mình đến kiệt sức, mà bọn chó thì vẫn cứ hàng đêm chạy hút vào rừng như trước, như chẳng có chuyện gì xảy ra. Chúng tôi bèn cưỡi xe đạp, phóng điên cuồng trên đường làng, còn lũ chó thì lon ton khoái chí chạy bên. Hai anh em tôi vắt kiệt lực để chiều Joke và Billy, còn bọn chúng, chúng tôi ngờ rằng, hiểu hết mọi sự và cũng hạ cổ chiều chuộng lại chúng tôi. Song chúng tôi quyết định không lùi bước. Lần nọ, chúng tôi nhìn thấy ở bìa rừng có một bộ xương của con vật gì rất to treo lủng lẳng trong dây lọng của cái bẫy trên cây – rõ ràng là câu bẫy này được đặt và bị quên bẵng. Anh em tôi chỉ cho Billy và Joke thấy bộ xương, giảng giải cho chúng về sự thể xảy ra, dọa dẫm chúng, rồi van xin chúng, tí nữa thì khóc, cũng bởi là chúng tôi nói tiếng người, chứ đâu phải tiếng bọn chó đâu. Bọn này thì ngử ngử mấy khúc xương, sủa lên vài tiếng, nhìn vào mắt chúng tôi rõ là vì đôi chút lịch sự, và lại chạy biến vào rừng.

Khi đã ở trường, chẳng bao lâu, chúng tôi được biết rằng lũ chó đã đi hoang hẳn rồi. Đôi khi chúng chạy về điền trang vào ban ngày để ăn uống qua loa rồi ngủ. “Bọn này đâu cần nhà, chúng chỉ cần chỗ trọ”, mẹ than vãn.

Và cuối cùng thì số phận hiện thân qua một cái bẫy hươu cũng đã ra tay rình bắt hai con chó.

Đêm vắng lặng, chúng tôi bừng tỉnh vì tiếng tru đau đớn, vội chạy ra sân đến chỗ lũ chó. Chúng lết bụng đến bậc thềm – da lẫn xương, lông dựng đứng, mắt vẫn những tia cuồng nộ. Chúng được cho ăn, và ăn lấy ăn để - chân đứng không vững. Khi Joke đang sục mồm vào cái chậu ăn thì chúng tôi nhìn thấy lời giải đáp cho câu chuyện ngay trên cổ của nó – một cái dây chảo bằng thép dày hự được tết bằng chục múi bện riêng rẽ bị cắn đứt ngay sát chỗ cổ dễ. Chúng tôi soi lại mồm Billy thì thấy một vết thương đầy máu, thay cho hàm răng là bọt mép sùi ra, như một con chó già lụ khụ. Để mà ngiến đứt được cái dây ấy cần nhiều thời gian lắm, có lẽ là nhiều ngày giờ. Nếu như là thép dày thì chắc Joke đã chết ngạt trong bẫy rồi. Nó thoát chết nhưng bị giập phổi và đổ bệnh – cái dây tí tẹo nữa là thắt cổ nó.

Còn Billy thì không ăn được như trước nữa, giờ nó nhai khó nhọc như một con chó già. Bọn chó sống ở nhà vài tuần, dường như ai đã tráo hai con chó khác vào ấy, chúng chạy trong sân vào ban đêm và sủa nếu cần thiết.

Thế rồi chúng lại bắt đầu chạy đi xa, nhưng không biến mất lâu như trước nữa. Joke vẫn đau phổi, nó thường nằm dưới nắng, thở phì phò nặng nhọc như thể muốn cho lá phổi được nghỉ ngơi. Còn Billy giờ chỉ ăn đồ mềm được thôi. Thế thì chúng làm sao mà đi săn được chứ?

Một buổi chiều muộn, anh em tôi gặp chúng ở một nơi cách nhà vài dặm. Thoạt tiên, chúng tôi nghe thấy từ xa có tiếng sủa quen quen tuyệt vọng, tiếng sủa càng đến gần. Một làn sóng nhấp nhô lên xuống đều đặn chạy dọc trên những ngọn cỏ màu tro cao cao, đó là một con sơn dương đang chạy, nhưng chúng tôi chỉ nhìn thấy rõ khi nó đã đến rất gần vì con sơn dương màu vàng nâu, mà Lũng thì mọc đầy ngập loài lúa dại màu hồng đang phản chiếu màu đỏ thắm dưới ánh sáng mạnh và sắc. Trong ánh mặt trời đang xuống núi, thảm cỏ bạc màu bên bìa rừng bỗng trở nên vô hình như những tia sáng trắng, cây lúa dại phát sáng leo lét rồi rực lên, còn con sơn dương bé nhỏ toàn thân cháy bùng bởi những đốm đỏ trên người. Bỗng, nó lao gấp đột ngột về hướng khác, có lẽ nào nó phát hiện ra chúng tôi? Không, ra là Joke từ chỗ nằm phục kích trong đám cỏ hồng, bằng một động tác có tính toán đã lanh lẹ đón đầu con mồi. Billy thì đuổi sát sơn dương, nó bay, bốn chân gần như chỉ chạm khẽ xuống đất. Joke, giờ đã không còn chạy nhanh nổi nữa, ép con thú phải đâm sầm đúng vào mõm Billy. Ngay trước mắt chúng tôi, Billy bay thẳng vào cổ con vật, đẩy vật nó ngã xuống đất và kìm giữ nó, đợi Joke chạy tới kết liễu đời sơn dương, - bởi, bằng hàm răng của mình, nó chẳng còn cần được con gì nữa rồi.

Hai chúng tôi thận trọng bước ra chỗ bọn chó, gọi chúng, nhưng hai con thú đang gầm gừ hung tợn đó dường như không nhận ra chúng tôi, những đôi mắt biết nói sáng ánh lên giận dữ, chúng tiếp tục xâu xé con mồi. Đúng hơn là Joke xé thịt con mồi, mà không chỉ xé thịt, nó còn dùng mũi đẩy những tảng thịt nóng hổi bốc khói cho Billy không thì con này phải cam chịu đói.

Phải rồi, bây giờ chúng chỉ có thể đi săn cùng nhau, thành đôi, chúng không thể sống thiếu nhau được nữa.

Nhưng, qua một thời gian thì Joke bỗng thường trở về sau cuộc săn sớm hơn, độ một hai ngày nó đã về, còn Billy thì ở lại rừng một tuần hoặc thậm chí lâu hơn. Ở nhà, Joke nằm trong sân hàng mấy ngày liền và nhìn về cánh rừng, còn khi Billy chạy về, nó liếm láp tai và mõm của Billy như thể một lần nữa lại nhận về mình vai trò làm mẹ.

Một hôm, tôi nghe tiếng sủa của Billy và bước ra thềm. Phía sau đồi, một đường điện thoại chạy ngang nhà chúng tôi băng qua trang trại nhà hàng xóm. Những đường dây ngân lên hát như những dây đàn, còn phía dưới Billy đang nháy và sủa mấy đường dây ấy – nó đang nô như hồi nào nó nô giỡn khi còn là con cún nhỏ bởi trong nó đang đầy ắp niềm vui sống. Nhưng giờ đây tôi bỗng thấy buồn: con chó lớn to khỏe chơi đùa một mình, còn bạn nó thì nằm điềm tĩnh sưỡi nắng, thở phì phò bằng lá phổi đau ốm.

Nhưng mà khi ở rừng Billy ăn gì nhỉ? Chuột, trứng chim, loài bò sát hay món gì đó đủ mềm? Và nghĩ cả về điều này nữa cũng thật buồn, nhất là khi tưởng lại những ngày vinh quang xưa cũ của hai con chó săn dũng mãnh không biết sợ.

Hàng xóm bắt đầu thường gọi điện cho chúng tôi: “Con Billy của ông bà chạy vào trang trại nhà này, chén tuốt đồ ăn trong chậu của chó nhà chúng tôi...”; “Có cảm tưởng là Billy của ông bà bị bỏ đói, chúng tôi đã cho nó ăn...”; “Chó nhà ông bà, con Billy ấy, gầy rạc đi, ông bà không cảm thấy thế à?”; “Người ta thấy Billy nhà ông bà gần chỗ chuồng gà vịt nhà tôi, tôi bức lắm, mà nếu nó khêu trứng thì chắc là sẽ phải...”

Một con chó cái thuần chủng nhà hàng xóm sống cách chúng tôi mười lăm dặm đã có con với Billy. Nhà chủ họ bức mình khủng khiếp: thứ nhất vì Billy là giống chó vô nòi, rồi là vì cái “gien xấu” của nó nữa. Họ giết các con chó con, từng con một. Billy nhón nhác chạy quanh, bám riết lấy ngôi nhà bất chấp những trận đòn và những phát súng chỉ thiên mà người ta bắn để xua đuổi nó đi. Họ gọi điện và đề nghị chúng tôi vì Chúa hãy làm điều gì đó khiến cho Billy ngôi nhà, họ đã ngăn cái việc xích chó cái nhà họ lại mãi rồi.

Nhưng chúng tôi không làm gì được với nó. Đúng hơn là, chẳng muốn làm gì. Dĩ nhiên, khi Billy từ rừng chạy về, tộp nước ừng ực từ cái bát của Joke rồi nằm xuống cạnh Joke, áp mũi vào mũi Joke, lẽ ra có thể bắt nó và xích lại, nhưng chúng tôi chẳng động đến nó. “Dù sao thì chẳng chóng thì chầy người ta cũng giết nó thôi”, bố bảo. Và mẹ lại kể lẽ chuyện Joke khôn và cao quý thế nào, như thế chẳng từng có những năm dài hạnh phúc nó được sống tự do, mẹ lại khen nó hiền hậu và biết nghe lời.

Tôi ghé thăm nhà hàng xóm, nơi có cô bạn của Billy đang sống. Người ta cột nó dưới mái hiên. Cả đêm, tiếng tru hoang dã từ rừng vọng ra không cho ai được yên, và con chó cái thì kêu ăng ăng, giăng giật cái xích. Sáng ra, tôi đi vào khoảng lặng im tĩnh mạch đầy nóng nực của cánh rừng và gọi:

- Billy! Chì đây, Billy!

Không có một âm thanh nào đáp lại. Tôi ngồi xuống sườn đồi, trong bóng râm, và chờ đợi. Chẳng bao lâu, sau những thân cây, Billy hiện ra, gầy gò, phờ phạc, tỏ ra xa lạ cảnh giác, một con chó lang thang không nhà ngờ vực cảm thấy cạm bẫy ở khắp nơi. Nó nhìn thấy tôi nhưng dừng lại cách tôi độ hai chục ác-đơ, bò lên đụn mồi xông gần đó, ngồi xuống đúng chỗ nắng gay gắt nhất, và tôi thấy dễ chịu khi nhìn rõ những vết đốm thẫm trên bộ lông của nó. Chúng tôi cứ ngồi vậy, im lặng, người và chó nhìn nhau. Thốt nhiên, nó ngửa đầu và tru lên như những con chó thường hướng về vầng trăng tròn mà tru lên vậy, những tiếng tru dài, dễ sợ và căng thẳng của nỗi cô độc. Nhưng bấy giờ mặt trời đang rực rỡ, buổi sáng trong lành và yên tĩnh, mà rừng cũng chẳng ôm giữ điều gì bí ẩn, thế mà Billy lại đắm mình trong nỗi buồn đau khôn nguôi, hướng mặt về phía cô bạn đang bị trói giữ. Chúng tôi cùng nghe thấy tiếng kêu ăng ăng của chó cái, tiếng nó xô cái bát sắt loảng xoảng, lê cái bát trên thềm nhà. Tôi bỗng cảm thấy nặng nề không chịu được, da nổi gai ốc và những sợi lông trên cánh tay cũng dựng đứng hết cả lên. Tôi đến gần Billy, ngồi xuống đất bên cạnh nó và ôm lấy cổ nó, như năm nào tôi đã từng ôm chó mẹ Stella của nó trong đêm trăng, con chó mẹ đã bị tôi lấy mất đứa con. Billy đặt mõm lên vai tôi, rên ư ử, mà đúng hơn là, nó khóc... rồi một lần nữa lại ngẩng đầu lên, tru dài...

- Billy, đừng thế, Billy thân yêu, xin em, giờ mình chẳng làm gì được đâu, chẳng làm gì được, chú chó thân yêu của chị...

Nhưng nó vẫn cứ tru hoài, tru mãi, sau đó bỗng nhiên nhảy phắt dậy như thể nỗi đau đã giằng nó ra khỏi chỗ ngồi, hướng cái mũi về phía tôi, như nói: “Tất cả là do chị, thôi, vĩnh biệt”, - nó quay cái mõm của một con thú già cô độc về phía cánh rừng và bỏ chạy.

Một vài ngày sau, nó bị giết – sáng sớm, khi nó từ chuồng gia cầm mò ra với một quả trứng ngậm trong mõm.

Joke giờ đây còn lại một mình. Nó nằm sưởi nắng hàng ngày trời, nhìn về phía bìa rừng, cánh rừng chạy dài đến tận rặng núi, nơi những năm xưa nó từng săn thú cùng Billy. Nó già xòm đi, bốn chân gập xuống, lông xơ xác, thở nặng nề, khó nhọc.

Ban đêm, khi mặt trăng tròn chiếu sáng, nó đi ra sân và tru lên, khi ấy chúng tôi lại nói: “Nó nhớ Billy”. Joke lại gần mẹ, ngồi cạnh bà và đặt mõm lên đầu gối bà, mẹ lại vuốt ve nó và bảo:

- Ôi con Joke già nua tội nghiệp của tôi, mày vẫn buồn nhớ cái con Billy hư ngu ngốc ấy ư?

Trong giấc ngủ, nó thường thốt nhiên nhảy dựng lên và chạy khắp các phòng trên bốn chân già nua của mình, chạy quanh các nhà ngang và nhà kho trong sân, hít ngửi từng góc nhỏ và kêu ăng ăng đầy bất an. Đoạn, bỗng lặng dờ ra cảnh giác, giơ chân trước lên giống y thời trẻ, rồi nhìn, nhìn mãi về phía rừng và tru lên khe khẽ. Chúng tôi lại nói với nhau:

- Hẳn là nó mơ thấy cảnh đi săn cùng Billy.

Nó cứ yếu dần đi, gần như bị ngạt hơi. Chúng tôi bế nó mang vào rừng, phía sau ngọn đồi, và, trong khi mẹ vẫn vuốt ve, vuốt ve nó mãi, bố tôi đặt súng vào sau ót nó, rồi bóp cò.

KHÔNG BÁN TRÒ PHÙ THỦY

Dịch giả: Đỗ Lê Anh Dao & Vi Lãng

Nguyên tác “No Witchcraft For Sale”, trong tập truyện ngắn African Stories, NXB Simon and Schuster, 1965

Ông bà Farquar đã không có con từ nhiều năm trước khi bé Teddy được sinh ra; và họ rất vui khi thấy sự mừng rỡ của những người đầy tớ, đến trại tặng quà nào gà và trứng và hoa khi họ đến ăn mừng đứa bé, trầm trồ khen cái đầu nhiều lông tơ vàng và đôi mắt xanh của nó. Họ chúc mừng bà Farquar như bà đã đạt được một thành quả to lớn, và bà ta cũng cảm thấy như vậy - nụ cười bà dành cho những người bản xứ đang vây quanh thán phục trông thật ấm áp và biết ơn.

Sau này, khi Teddy cắt tóc lần đầu, đầu bếp Gideon nhặt những chùm tóc mềm mại màu vàng lên từ mặt đất, và cầm chúng một cách cung kính. Rồi lão mỉm cười nhìn thẳng nhỏ và bảo: “Cái Đầu Vàng Bé Tí.” Cách gọi đó trở thành tên địa phương cho thằng bé. Gideon và Teddy là bạn tri kỷ ngay từ lúc đầu. Lúc Gideon làm xong công việc, lão lại bồng Teddy lên vai và ngồi dưới bóng mát một cây to, và chơi đùa với thằng nhỏ, tạo hình những đồ chơi hiếu kỳ từ những nhánh lá cây cỏ, và nặn hình những con thú từ đất ướt. Lúc Teddy tập đi, chính Gideon là người hay thường khom mình trước thằng nhỏ, cục cục những lời cổ vũ, cuối cùng bắt kịp thằng bé khi nó té, tung nó lên không đến khi cả hai cười đến hết hơi. Bà Farquar rất yêu mến lão đầu bếp vì tình thương gã dành cho con của bà.

Teddy là đứa con duy nhất; và một ngày nào đó Gideon bảo: “À, bà ơi, bà ơi, Thượng Đế trên kia gửi cho chúng ta đứa này. Cái Đầu Vàng Bé Tí là của cái quý giá nhất trong nhà chúng ta”. Vì hai chữ “chúng ta” đó mà bà Farquar chợt nhận thấy một cảm xúc ấm áp với lão đầu bếp của bà; và cuối tháng đó bà tăng lương cho lão. Lão đã giúp việc với bà đã nhiều năm; một trong số ít những người bản xứ có vợ và con ở chung trong trại và không bao giờ phải về làng thăm gia đình, xa cả mấy trăm dặm. Đôi khi

người ta thấy một đứa bé da đen, sinh cùng lúc Teddy ra đời, nhoi đầu ra khỏi bụi cây, với nỗi kinh sợ, nhìn đứa bé da trắng với mái tóc vàng phi thường và đôi mắt xanh miền Bắc. Hai đứa nhỏ nhìn nhau chăm chú, và có một lần Teddy đưa tay ra tò mò sờ má và tóc của đứa bé da đen.

Gideon nhìn thấy, lắc đầu ngạc nhiên, bảo: “À, bà ơi, cả hai chúng là con nít, rồi một đứa sẽ lớn lên làm chủ, một đứa lớn lên làm tôi tớ”, và bà Farquar buồn rầu cười bảo “Ừ, Gideon ạ, tôi cũng đang thầm nghĩ như vậy.” Bà thở dài. “Đây là ý trời”, Gideon nói, lão cũng đã từng đi truyền giáo. Ông bà Farquar rất sùng đạo; và sự sùng kính đó trói chặt chủ tớ gần nhau hơn.

Khi Teddy khoảng sáu tuổi, nó được cho một cái xe nhỏ, và khám phá ra sự quyến rũ của tốc độ. Cả ngày nó chạy lòng vòng trong trại, ra vô những bụi hoa, xen vào giữa những bầy gà quác quác và những con chó tức tối, rồi chấm dứt bằng một cái xâm vòng cung hoa mắt vào cửa bếp. Ở đó nó khóc: “Gideon nhìn nè!” Và Gideon lại cười lớn và bảo: “Giỏi lắm, Cái Đầu Vàng Bé Tí ạ.” Đứa con trai nhỏ nhất của Gideon, bây giờ đã đi chăn, từ trại lên nhà trên để coi cái xe. Nó sợ đến gần xe, nhưng Teddy thì lại khoe khoang trước mặt nó. “Thằng đen” Teddy la lớn “tránh ra cho tao đi.” Và rồi nó chạy vòng quanh thằng bé da đen đến khi đứa nhỏ nó đâm ra sợ hãi, và chạy về bụi cây.

“Tại sao cậu làm nó sợ?” Gideon hỏi, quả mặng một cách nghiêm trọng.

Teddy chống đối: “Nó chỉ là một thằng đen thôi mà” và cười lớn. Lúc đó, sau khi Gideon quay mặt đi chỗ khác không nói một lời, mặt thằng bé sầm xuống. Rồi nó đi vào nhà tìm một quả cam và đem tới cho Gideon nói: “Cái này của ông.” Nó không đủ can đảm xin lỗi; nhưng nó cũng không muốn mất cảm tình của Gideon. Gideon cầm quả cam lưỡng lự và thở dài. “Rồi cậu sẽ sớm đi học, Cái Đầu Vàng Bé Tí” lão vừa nói vừa suy nghĩ “Và rồi cậu sẽ lớn lên.” Lão lắc đầu nhẹ nhàng và bảo “Và đời là thế.” Lão có vẻ như đang cách xa Teddy, không phải vì lão giận, nhưng trong cách một người chấp nhận một sự kiện không thể nào tránh được. Một đứa nhỏ đã nằm trong tay lão và cười với lão: một đứa nhỏ đã đeo vai lão và

đùa chơi với lão. Bây giờ Gideon sẽ không cho da thịt lão chạm vào da thịt của đứa bé da trắng. Lão rất ân cần, nhưng có một cái gì rất nghiêm trang trong giọng lão làm Teddy bĩu môi quay đi. Còn nữa, cái gì đó làm nó trở thành một người đàn ông: với Gideon thì nó lịch sự, và hành xử đúng nguyên tắc, và nếu nó vào nhà bếp cần điều gì, nó vào trong tư cách một người đàn ông da trắng đối với một người hầu, chờ đợi người ta tuân lệnh.

Nhưng hôm mà Teddy lạng quạng vào bếp ôm mặt la khóc vì đau đớn, Gideon buông rơi cái nồi canh nóng mà lão đang cầm, nhào đến cạnh đứa nhỏ, và gỡ tay nó ra. “Con rắn!” lão la lên. Teddy đang chạy xe hơi này, và ngừng lại nghỉ chân bên cạnh một chậu hoa lớn. Một con rắn, đuôi quấn vào mái nhà, phì nọc độc thẳng vào mắt đứa bé. Bà Farquar chạy xuống bếp vì những tiếng động. “Nó sẽ mù mất” bà than khóc, ôm Teddy vào lòng. Đôi mắt của Teddy, chắc chỉ còn sáng được khoảng nửa giờ, đã sưng lên to bằng nắm tay. Cái mặt trắng nhỏ nhoi của Teddy méo mó theo những u nhồi rỉ nước tím ngắt. Gideon bảo: “Đợi tôi tí, bà ạ, tôi sẽ đi lấy thuốc”. Rồi lão chạy vào lùm cây.

Bà Farquar đem đứa nhỏ vào nhà và rửa mắt nó với thuốc tím. Bà nghe loáng thoáng lời Gideon nói; nhưng khi bà thấy những thuốc chữa của mình không công hiệu, và nhớ ra những lần bà thấy những người bản xứ mù, vì bị rắn độc phun, bà bắt đầu mong đợi lão đầu bếp trở về, nhớ lại những gì nghe được về sự hiệu nghiệm của những dược thảo địa phương. Bà đứng bên cạnh cửa sổ, ôm trong lòng đứa bé trai đang khóc lóc sợ hãi, và nhìn chòng chọc vào bụi cây. Chỉ vài phút sau bà thấy Gideon trở về, và trong tay cầm một cành cây.

“Bà ơi, đừng sợ,” Gideon bảo, “cái này sẽ chữa mắt của Cái Đầu Vàng Bé Tí.” Lão xé lá khỏi cành cây, để lại một cái rế nhỏ nhiều cùi màu trắng. Không cần rửa, lão bỏ cái rế vào miệng nhai mảnh liệt, và rồi ngậm bã trong miệng khi lão giăng lấy đứa nhỏ từ tay bà Farquar. Lão kẹp Teddy ở giữa hai đầu gối, và ép hai đầu ngón tay cái vào đôi mắt sưng to, đến mức đứa nhỏ thét lên và bà Farquar la lên chống lại: “Gideon, Gideon.” Nhưng Gideon không để ý đến bà. Lão quỳ bên cạnh đứa nhỏ đang quằn quại, kéo mí mắt nó mở ra để trông mắt hiện ra, và rồi lão nhổ rất mạnh, một vài lần,

vào một mắt, và mắt kia. Cuối cùng lão nâng Teddy lên một cách nhẹ nhàng đặt vào lòng mẹ nó, và nói: “Mắt cậu rồi sẽ lành.” Nhưng bà Farquar vẫn đang than khóc trong kinh sợ, và không đủ sức cảm ơn lão: khó mà tin được là Teddy vẫn thấy đường. Vài tiếng sau chỗ sưng biến mất. Mắt vẫn bông rớt và mọng nhưng Teddy đã có thể nhìn thấy. Ông bà Farquar vào bếp tìm Gideon và tạ ơn lão nhiều lần. Họ cảm thấy bất lực với lòng biết ơn: không biết làm gì để bày tỏ lòng dạ mình. Họ tặng Gideon nhiều món quà cho vợ con lão, và tăng lương cho lão thật nhiều, nhưng những thứ này không thể bù lại với đôi mắt hoàn toàn lành mạnh của Teddy. Bà Farquar bảo: “Gideon, Chúa đã chọn lão làm công cụ cho ơn lành của Ngài” và Gideon bảo: “Dạ, bà ơi, Chúa rất bao dung.”

Này nhé, khi một sự việc như vậy xảy ra trên một nông trại, chẳng bao lâu thì tất cả mọi người đều biết. Ông bà Farquar kể cho láng giềng của họ nghe và câu chuyện được bàn tán từ đầu quận đến cuối quận. Rừng cây đầy bí mật. Không ai có thể sống ở Châu Phi, hay ít nhất là trên thảo nguyên, mà không sớm biết rằng đã có một kiến thức cổ xưa về lá cây và đất đai và mùa màng - và, thêm nữa, có thể điều quan trọng nhất, về những ngõ ngách tăm tối nhất của tâm trí con người - là di sản của người da đen. Khắp quận người ta kể chuyện, nhắc lại cho nhau nghe những điều đã xảy ra với mình.

“Nhưng bảo này, chính mắt tôi trông thấy. Rắn phì cắn đấy. Cánh tay thẳng nhỏ sưng tới cùi chỏ, trông như cái bong đá đen bóng. Nó đỡ người đi độ nửa phút, gần chết. May là có ông thầy chạy vô bụi hái mấy cái lá xanh đó, bôi lên chỗ bị cắn, rồi bữa sau thẳng nhỏ đi làm lại được, mà chỉ còn thấy hai cái lỗ nhỏ trên da thôi.”

Họ kể nhau nghe mấy chuyện như vậy. Mà gần như lúc nào họ cũng làm có vẻ nghiêm trọng hơn, bởi vì mặc dầu ai cũng biết rừng rậm Phi châu có lắm thứ thuốc quý giá, trong vỏ cây, lá cây thường thấy, trong rễ má, nhưng khó mà biết được sự thật từ người địa phương.

Dần dần chuyện cũng đến tai dân ở phố; có lẽ trong một buổi tiệc tùng chiều tối, hay trong những lần họp mặt, một bác sĩ, tình cờ có mặt ở

đó, chất vấn. “Nhảm nhí,” ông nói. “Chuyện nói cho quá. Chúng tôi luôn luôn kiểm lại mấy chuyện như vậy, mà lần nào cũng chả thấy gì.”

Dù gì đi nữa, sáng hôm đó có một chiếc xe lạ lái đến trại. Một người làm việc trong phòng thí nghiệm trong phố bước ra khỏi xe, với mấy thùng chứa đầy ống nghiệm và hóa chất.

Ông bà Farquar bối rối, mặt mày vui vẻ và thỏa mãn. Họ mời nhà khoa học dùng cơm trưa, và họ kể lại câu chuyện từ đầu, chắc là lần thứ một trăm. Nhỏ Teddy cũng có đó, đôi mắt xanh của nó rạng rỡ, như để minh chứng một sự thật. Nhà khoa học giải thích về lợi ích cho nhân loại nếu có thể thương mại thứ thuốc mới này; và hai vợ chồng Farquar còn há dạ hơn nữa: họ tính tình đơn giản, tử tế, thích nghĩ rằng họ làm được một cái gì đó tốt lành. Nhưng khi ông khoa học bắt đầu nói đến chuyện tiền bạc, cử chỉ của họ tỏ ra khó chịu. Cảm tưởng của họ về phép màu đó (họ vẫn nghĩ về nó như thế) rất mạnh, sâu và sùng bái, họ cho rằng nghĩ về tiền bạc với nó là chuyện xấu xa. Ông khoa học, nhìn thấy được điều đó qua nét mặt họ, đem câu chuyện trở lại điểm đầu tiên, về sự tiến bộ cho loài người. Có lẽ ông ta hơi hơi hột: đây không phải là lần đầu ông tìm cách mua chuộc một thứ thuốc hay.

Cuối cùng, sau bữa ăn trưa, ông bà Farquar gọi Gideon vào phòng khách, giải thích cho lão hay rằng ông chủ đây là Bác Sĩ Lớn từ Phố Lớn, và ông ta bỏ công đi tới đây để gặp lão. Nghe xong, lão Gideon có vẻ sợ; lão không hiểu; bà Farquar phải nói thêm Ông Chủ Lớn đến cũng vì chuyện kì diệu lão đã giúp cho cặp mắt của Teddy.

Lão Gideon nhìn từ bà Farquar sang ông Farquar, nhìn tới thằng bé, nó trông ra vẻ quan trọng ra phết trong cuộc. Cuối cùng, lão miễn cưỡng nói: “Ông Chủ Lớn muốn biết tôi dùng thuốc gì?” Lão tỏ vẻ ngờ vực, như thể lão không tin hai người bạn lâu năm có thể phụ lòng lão cách đó. Ông Farquar phải giải thích cách nào thuốc hay có thể làm được từ rễ cây, đem bán thế nào, cả ngàn người, da đen da trắng dọc cả đại lục Phi châu, sẽ được cứu nhờ vào thuốc nếu chẳng may bị rắn độc phì vào mắt. Lão Gideon lắng nghe, mắt lão chăm chăm xuống đất, trán dóm dóm khổ nhọc. Khi ông Farquar nói xong, lão chẳng trả lời. Ông khoa học, từ này giờ vẫn

ngả người vào cái ghế bành, nhâm nhi cà phê và miệng cười mỉm hồ nghi, bây giờ nói thêm vào, giải thích lại từ đầu, với chữ lời khác, về việc bào chế thuốc và tiến bộ khoa học. Ông ta còn muốn tặng lão Gideon một món quà.

Không ai lên tiếng sau lời giải thích này. Lão Gideon thờ ơ bảo rằng lão không nhớ gì về cái thứ rễ cây ấy. Mặt lão sưng sía và tỏ vẻ không thân thiện, ngay cả khi lão nhìn ông bà Farquar, người ông thường vẫn xem như bạn lâu năm Họ bắt đầu cảm thấy khó chịu; và họ như trút bỏ cảm giác, qua cách buộc tội của lão, họ đã làm điều sai quấy. Thay vào đó họ nghĩ rằng lão ta không biết điều. Nhưng đó cũng là lúc họ nhận ra rằng lão ta sẽ không bao giờ nhượng bộ. Thứ thần dược đó mãi mãi sẽ không ai biết đến và hoàn toàn vô dụng ngoại trừ cho một số nhỏ người bản xứ có kiến thức, những người có thể chỉ đào mương cuốc rãnh địa phương trong một cái áo tơi tả và cái quần ngắn vá víu, nhưng lại là sinh trưởng vào gia đình một thầy chữa gia truyền, là con cháu của những ông lang thuốc già mang mặt nạ góm ghiếc, với mấy mẫu xương và những phù phép hoang thô chỉ là vẻ bề ngoài, che đậy những quyền lực và hiểu biết thực sự.

Gia đình Farquar có thể đập lên cây thuốc đó năm chục lần một ngày khi họ bước từ nhà ra vườn, từ chuồng bò sang ruộng bắp, nhưng họ sẽ không bao giờ biết nó.

Nhưng họ vẫn tiếp tục thuyết phục và tranh luận, với tất cả sự bức tức; mà lão Gideon vẫn khẳng khẳng nói rằng lão không thể nhớ; hoặc chả có rễ cây gì hết, hay lúc này không phải mùa của nó, hay mắt Teddy được chữa lành không phải là từ rễ cây, nhưng là do nước bọt từ miệng lão ta. Lão đổi từ câu này qua câu khác, mà chẳng để ý chúng có nghịch lý hay không. Lão bướng bỉnh và thô lỗ. Ông bà Farquar khó lòng nhận ra được người đầy tớ già trung thành, hiền hòa trong gã đàn ông Phi châu ngu dốt cứng đầu ngược ngạo này. Lão ta đứng đó trước mặt họ, mắt nhìn thấp, tay táy máy cái tạp dề, lặp đi lặp lại bất cứ câu chối từ ngu xuẩn nào đó lão nghĩ được trong đầu.

Rồi tự dưng lão ta như chịu nhượng bộ. Lão ngẩng đầu lên, ném một cái nhìn dài, trống rỗng, giận dữ vào đám người da trắng, với lão họ

như đám chó sủa ăng ăng quanh lão, rồi bảo: “Tôi dẫn mấy người xem rễ thuốc.”

Họ bước hàng một ra khỏi nhà, đi dọc theo con đường mòn. Trưa tháng mười hai nóng rát da, bầu trời đầy những cụm mây mưa nóng bức. Mọi thứ đều nóng: mặt trời như một đĩa đồng xoáy trên đầu, hơi nóng rung trên cánh đồng, đất như cháy dưới chân, gió đầy bụi thối khô khốc, nong nóng vào mặt. Một ngày khiếp sợ, một ngày người ta chỉ nên nằm dưới hiên nhà với ly nước đá lạnh, nơi mà họ vẫn thường ở khoảng giờ này.

Đôi lúc, nhớ lại trong ngày rảnh rỗi, lão chỉ tốn mười phút để tìm ra rễ thuốc, có kẻ lên tiếng hỏi: “Còn xa không, Gideon?” Và lão Gideon, chẳng màng quay đầu lại, trả lời với sự lễ phép cau có: “Tôi đang tìm rễ thuốc, xếp.” Và thực vậy, lão ta thỉnh thoảng nghiêng người xuống, đưa tay rề rà trên cỏ với một cung cách hơi hợm bất nhã. Hai tiếng đồng hồ, lão dẫn họ qua bụi cây lùm cỏ, dọc theo mấy đường mòn lạ quắc, trong cơn nóng cháy, đến nỗi họ ướm thấm mồ hôi, đầu họ nhức bưng bưng. Cả bọn họ im lặng: ông bà Farquar im vì họ tức giận; người khoa học im vì ông ta cảm thấy mình được minh chứng một lần nữa: không hề có thứ rễ thuốc như thế. Im lặng của ông ta là một im lặng tế nhị.

Cuối cùng, khoảng sáu dặm xa khỏi nhà, lão Gideon chợt quyết định rằng như thế cũng đã đủ; hay có lẽ cơn giận của lão cũng đã nguôi nhiều. Chả màng gì lắm, lão bứt một chùm hoa màu xanh giữa đám cỏ, thứ hoa có đầy dẫy trên đường họ đã đi qua này giờ.

Chẳng nhìn đến nửa con mắt, lão đưa chùm hoa cho ông khoa học, rồi bước nhanh một mình về nhà.

Khi về lại nhà, ông khoa học vào nhà bếp cảm ơn lão Gideon: ông ta rất lễ độ, dù trong mắt lộ vẻ thích thú. Lão ta không có ở đó. Ném chùm hoa vào phía sau xe, ông khách quý rời trang trại lái xe về lại nơi làm việc.

Lão Gideon trở vào nhà bếp chuẩn bị bữa ăn tối, nhưng lão hờn dỗi. Lão trả lời ông Farquar như một người giúp việc miễn cưỡng. Mấy ngày sau, họ mới trở lại xem nhau như cũ.

Ông bà Farquar hỏi thăm đây đó về rễ thuốc từ những người làm việc trong trại. Đôi khi, họ nhận được câu trả lời với những cái nhìn nghi

ky. Đôi khi, người bản xứ bảo: “Chúng tôi không biết. Chưa bao giờ nghe nói về rễ thuốc này.” Một gã chăn bò, đã làm việc cho gia đình lâu năm, có ít nhiều tin tưởng đến ông bà, cho hay: “Ông bà đi hỏi tên trẻ trong nhà bếp ấy. Hẳn ta là thầy thuốc đấy. Hẳn là con trai của một ông thầy lúc trước ở vùng đó, không có bệnh gì ông ta không chữa được.” Rồi gã lễ độ nói thêm: “Dĩ nhiên, ông ta không giỏi như bác sĩ của người da trắng, chúng tôi biết vậy, nhưng với chúng tôi, ông ta là hay lắm rồi.”

Băng đi sau đó, khi không còn buồn phiền giữa ông bà Farquar và lão Gideon, họ bắt đầu nói diều: “Khi nào ông tìm rễ thuốc trị rắn cho tụi tôi, Gideon?”. Và lão cười, lắc đầu, hơi khó chịu, bảo: “Tôi đã chẳng tìm cho bà chủ rồi à, bà chủ quên rồi sao?”

Sau đó nữa, Teddy, đã đi học, vào nhà bếp, hỏi: “Ông già ranh, Gideon! Ông có nhớ lần ông lừa đám chúng tôi, bắt đi hết mấy dặm đường trên đồng cỏ không? Xa đến nỗi cha tôi phải cõng tôi đó!”

Và lão Gideon ôm bụng cười lễ độ. Cười đã, lão chột thẳng người dậy, chùi nước mắt, buồn bã nhìn Teddy, đang ranh mãnh cười toe toét ngang qua nhà bếp: “À, Cái Đầu Vàng Bé Tí, cậu lớn nhanh ghê chưa! Chẳng bao lâu cậu sẽ trưởng thành và có trang trại riêng...”.

TÔI, NHƯ MỘT NGƯỜI THỢ SĂN

Bây giờ, cứ hễ mà tôi gặp hạng người thích đuổi chim grouse^[viii] hay rượt cá hồi (tôi nghĩ mấy chữ này được dùng đúng nghĩa), họ thường hay nghe tôi nói, “săn gì cũng thế, nếu nói về một môn thể thao lành mạnh, cứ thả một đàn trĩ ra đồng trống cho tôi.” Rồi từ đó, tôi tiếp tục ngẫu nhiên nhắc đến tên những loại thú lớn hơn - nai và sư tử, và cứ thế mà tiếp tục - chẳng bao lâu ngay cả mấy anh chàng thợ săn ngon lành nhất, gan lì nhất, cũng phải xì ra lòng ghen tị của họ vì họ tưởng là tôi đã trải toàn vẹn tuổi xuân của tôi ở sa mạc safari. Tôi giữ sự thật chỉ riêng mình tôi biết.

Không phải là tôi chưa hề thấy sư tử lần nào. Tôi đã từng đương đầu với chúng, và nhiều con thú rất hay rất lạ khác, trong sở thú ở Luân Đôn, nơi thỉnh thoảng tôi đến để thưởng lãm. Và trên đất đai ở quê nhà tôi, Mashonaland, miền Nam của Rhodesia, hang ổ của biết bao nhiêu loại thú khác đã có một thời rất phát triển và, theo như ý kiến của riêng tôi, chưa hề được phát triển. Tôi chẳng mấy quan tâm. Tôi chẳng bao giờ cần biết mấy chuyện đó.

Đi kèm theo sự hững hờ của tôi với mấy trò đi săn, không cần biết săn lớn hay săn nhỏ, là một sự thật. Toàn thể cái chuyện phức tạp này thật ra chỉ là sự cạnh tranh giữa anh em tôi và cái tính ngang bướng như con trai của tôi (tôi chống đối với tất cả mọi thứ). Chuyện này bắt đầu từ hồi xa xưa, khi anh tôi được tặng cho một khẩu súng trường .22 - nhưng có lẽ, tốt nhất là tôi nên đi ngược lại quá khứ xa hơn một chút nữa, lúc anh ấy được cho cái xe đạp, anh cỡi nó một cách dễ dàng ngay lần đầu tiên đi thử. Trong khi tôi chỉ có thể nhìn nó rùng mình sợ hãi. Tôi quyết định con gái mà đi xe đạp của con trai nó bộ không thích hợp, vì thế tôi nhất định đòi một cái cho riêng mình, dù rằng tôi biết rất rõ là với tình trạng tài chánh của gia đình cái giây phút tôi có được cái xe đạp tôi muốn sẽ bị đẩy lùi cho tới vô hạn.

Với cái thái độ không đáng tin nhiệm và luôn né tránh này, cũng dễ đoán được chuyện gì sẽ xảy ra khi khẩu súng trường .22 xuất hiện, vào một

trong những ngày trường học nghỉ lễ anh tôi về nhà. Anh cầm nó lên, neho mắt nhắm một con chim nhỏ đang đậu trên một cái cành cách chừng 30 mét, cân nhắc bấm cò, và con chim rơi xuống, chết toi. Tôi còn nhớ anh có vẻ không vui bởi vì vết bắn không xuyên qua mắt. Đối với anh, vì thế, săn bắn ngay lập tức mang một sắc thái thích hợp hơn; bắn một con chim đang đậu là quá kém cỏi thấp hèn đối với anh. Anh sẽ không bắn ngoại trừ khi anh có thể có một chỗ đứng thích hợp, không được quá thẳng góc dĩ nhiên cũng không thể song song, mà phải hơi xiên xiên lệch đi một chút, để bắn con chim đang bay ngược hướng chừng 50 mét, và phải có một cơn gió mạnh ngăn cách anh và con chim. Còn nói về mấy con mễn - không những chỉ có rất nhiều trong sân nhà tôi mà thịt của mễn còn rất ngon - anh nhất định không chịu giết dù chỉ một con ngoại trừ khi anh đã sắp xếp trước một buổi rình mò bò lê lết đến kiệt lực qua bụi rậm, tốt nhất là lội qua bùn đặc sệt.

Một ngày kia, anh giao cho tôi khẩu súng trường của anh, tôi nói là tôi không cần nó mà cũng chẳng thích nó. Tại sao tôi không giữ đúng lập trường này, một sự thật đơn giản như vậy, tôi không thể tưởng tượng được. Tôi còn viện dẫn là ngay cả những người như Jim Thợ Săn và Bill Voi cũng thường dùng một loại súng khác, shotgun^[ix] để bắn chim đang bay và nai đang chạy, và họ không bao giờ nghĩ đến chuyện dùng súng trường .22, nhưng ông anh tôi không có vẻ gì lay chuyển. Tôi cũng đoán là anh tôi chẳng nghe lời tôi.

Sau khi anh tôi vào trường trở lại, tôi lén vào phòng anh và lấy khẩu .22 ngâm trong một vũng dầu phế thải. Anh tôi đã ngâm khẩu súng trong ấy để tránh han rỉ trong thời gian anh đi học. Tôi bỏ ra khoảng một tuần chập chững tập tháo mở và lắp ráp trở lại cây súng này, rồi tôi tập lắp đạn vào và tháo đạn ra. Khi tôi làm được việc này ngay cả khi nhắm mắt lại, tôi xách cây súng ra ngoài đồng và đi xông vào trong mấy bụi cây.

Chung quanh nhà tôi có rất nhiều bụi cây - đầy suốt cả bao nhiêu dặm đường hướng nào cũng thế. Hoang dã, không người cư ngụ, một thiên đàng tuyệt vời cho những ai thích đi săn. Tôi nhớ rất rõ ràng, ngày đầu tiên,

tôi nhớn nhor đi lang thang, nghĩ đến Guinevere^[xi] và Anne of Green Gables^[xii], cho đến khi một con bò kudu^[xiii] rất to, hình như nó ngăm nhìn tôi đã lâu lắm từ trên ổ mồi, dậm chân rồi bỏ chạy trốn. Tôi nhìn nó chạy đi. (Anh tôi, không cần phải nói, đã bắn cả chục con kudu xuyên qua mắt với những điều kiện vô cùng khó khăn mà anh ấy tự đặt ra.)

Sau đó có một con mễn xuất hiện, tôi để súng trường lên vai và bắn lia lịa nhưng không có kết quả, bởi vì nó biến mất trước khi tôi có thể định thần.

Đó là một ngày thật đáng thất vọng, và những ngày tiếp theo cũng chẳng tốt đẹp hơn. Có một ngày, tôi đang ngồi trên một hòn đá ở một chỗ khá quang đãng trong rừng. Khi ấy có một con trĩ lừng thường đi ngang qua, sau đó đến một đàn trĩ cỡ chừng 20 con, đi hàng một. Tôi nâng súng và bắn từng con một. Nó cũng giống như trò chơi bắn trong hội chợ, với thỏ, hay bất cứ loại thú nào mình thích, di chuyển trước mặt mình thành đoàn. Tôi bắn trượt một hơi cả hai chục con trĩ, và tôi nghĩ bắn sẽ dễ biết bao nhiêu nếu người ta tập cho mấy con trĩ này đứng yên. Từ ý nghĩ này sự thành công của tôi được sinh ra, và bởi vì nó đặt hoàn toàn lên thói quen của trĩ, tôi sẽ diễn tả chúng từ bây giờ, từ quan điểm của một người đi săn, chứ không phải quan điểm của một nhà khoa học thiên nhiên. Trĩ thường đi thành từng đàn cỡ chừng từ 10 cho đến 200 con. Người ta có thể nghe tiếng của chúng từ xa bởi vì tụi nó kêu những tiếng nghe “chinh, chinh” giống như mình cọ đá vào nhau dưới nước. Khi bị quấy nhiễu, điều này rất thường xảy ra, bởi vì tiếng kêu chinh chinh quảng cáo cho kẻ thù biết sự hiện diện của chúng khi chúng vẫn còn ở xa hàng dặm; chúng than phiền náo loạn và chạy tứ tán thật nhanh. Nếu chúng cứ tiếp tục giữ cái thói quen chạy tứ tán rất nhanh này, thật không dễ gì bị làm hại. Nhưng chúng lại không như thế - tính tò mò là điểm yếu của chúng. Rất thường xuyên, trước khi chúng chạy với bất cứ khoảng cách nào, chúng thường bay lên cây để nghe ngóng xem chuyện gì xảy ra. Cánh của chúng rất yếu, và một khi đậu lên cây chúng rất miễn cưỡng phóng mình bay trở lại vào không trung.

Sau khi quan sát những dữ kiện này và tất cả những điều lợi hại dính líu đến chúng, tôi bỏ ra một ngày cầm súng đi lang thang cho đến khi tôi nghe tiếng kêu “chinh, chinh.” Tôi bò về hướng ấy. Xong tôi chọi một hòn đá to vào bầy trĩ. Chúng chạy tán loạn, như để biểu diễn, nguyên đàn trĩ bảy mươi bốn con đều bay tuốt lên cây chung quanh tôi. Tôi biết là bảy mươi bốn con vì tôi ngồi trên gốc cây đếm chúng và tìm xem con nào trẻ nhất và béo nhất. Xong tôi cẩn thận nhắm bắn. Con trĩ nghe ngóng, lại đậu xuống và nhìn một chiếc lá nhỏ không còn bị dính vào cái lá to như lá dương xỉ trên đầu nó nữa rồi bay là là xuống chân tôi. Tôi thử bắn thêm lần nữa. Chỉ vào lúc này cái khó của việc giữ cho cái báng súng không run mới trở nên rõ rệt với tôi. Và tôi có toàn bộ thì giờ trong cuộc đời để bắt đầu tập bắn. Tôi đi đến một cái cây gần đó và đặt báng súng dựa vào thân cây làm điểm tựa.

Con trĩ tôi chọn cách tôi chỉ chừng ba bốn thước. Tôi giữ khẩu súng thật yên, vừa đủ lâu để bắn vào ức của nó. Nó ngã xuống, và tôi bồi thêm một phát, vào trong mắt, rồi xách nó về nhà. Gia đình tôi, như bình thường, đoán là tôi bắn trúng cánh nó, rồi trúng mắt nó - phát súng đầu tiên không ai để ý - và một lá thư mang tin này ngay lập tức được gửi cho anh tôi.

Từ đó về sau, kỹ thuật của tôi, dù không mấy thay đổi, cũng có tăng tiến phần nào. Thí dụ như, mặc dù một con chó săn được huấn luyện đúng cách không mấy hữu dụng với tôi, tôi cũng có một con chó rất tuyệt vời cho mục đích của tôi. Tôi dẫn chó theo. Nó chạy thẳng vào tiếng “chinh, chinh” ngay lập tức khi nó nghe, và khi tôi chạy đến kịp, cả chục con trĩ đã bay đậu lên cây khắp mọi nơi ngăn con chó đang nhảy từng từng và sủa um sùm phía dưới chúng, làm chúng nó bị chi phối quên sự có mặt của tôi rất đúng điệu. Trong khi đó tôi chỉ việc nâng súng lên và thông thả mà chọn con mồi.

Một con trĩ bị thôi miên bởi tiếng chó sủa thường lộ vẻ sợ bằng cách quay chậm chậm vòng tròn ở chỗ nó đậu, nhưng nó quay chung quanh cái trục của nó và nhiều hay ít trở nên một mục tiêu khá rõ ràng. Có lần có con trĩ đang đậu trong bụi cây thấp bị con chó hấp dẫn đến nỗi tôi có thể nghiêng người chụp cặp giò của nó ra khỏi cành cây nó đang đậu. Sau đó

tôi bẻ cổ nó. Tôi chưa bao giờ thổ lộ cái trường hợp đáng phỉ nhổ này với ai cả. Khi tôi mang con trĩ về, tôi giải thích là viên đạn trúng cái mỏ của nó và làm nó tê liệt, và nói một cách lơ đãng để cho nó giống như một trong những trò tàn bạo của anh tôi.

Tôi biết rất rõ là khi anh tôi về là tôi hết có cơ hội dùng súng. Nhưng ngay buổi tối đầu tiên về nhà anh kéo tôi vào trong bụi, nói, “Nào trở tài cho tao xem.”

Con chó phóng vào đàn trĩ sửa ỏm tôi. Tôi bắn đại một phát cầu thả vào con chim đang bay lên cành, nhún vai, và tự phê bình khá khắc nghiệt, “Bắn dở òm.” Anh tôi, dĩ nhiên, ngay lập tức xem như mọi trò thể thao săn bắn với đàn chim đó đã chấm dứt, nhưng cái con chó cứ sửa dăm dăng dưới vài con chim khá mập mạp khi hai anh em tôi bỏ đi tìm các mục tiêu khác đang bay trong không gian.

Chuyện này cứ tiếp tục xảy ra vài ba lần. Mẹ tôi than phiền là tú thức ăn trống trơn. May sao, anh tôi bắn một con mễn ở khá xa phía dưới chân đồi trong bóng tối chập choạng. Chúng tôi ăn thịt mễn cả tuần (cái bất lợi chính của người sống trong thiên đàng của thợ săn là cái tẻ nhạt của thức ăn) và tôi có thể nói rằng chẳng có cái gì gọi là tinh thần thể thao nếu chúng ta bắn giết thú vật khi chúng ta không cần phải có thức ăn. Nhưng còn hơn mười ngày nghỉ lễ anh tôi ở nhà, chắc chắn tôi không thể nào tránh khỏi cái chuyện bị lộ mặt nạ bắn dở. Tôi cố gắng trì hoãn chuyện này bằng cách nói là tôi không thể bắn giết súc vật vì lý do tâm lý, nhất là tôi không bắn được lúc tôi bị quan sát. Tôi tự tách riêng đi vào trong bụi một mình, anh tôi lặng lẽ bí mật theo dõi và bắt gặp tôi đang bắn một con chim trĩ chỉ chừng một thước rưỡi. Tôi cự anh bảo rằng anh quý quyết và không biết nể nang gì ai, nhưng anh không nghe gì cả có lẽ vì bị chấn động tinh thần quá độ. Anh có cảm tưởng như đây là một cái tát vào danh dự của gia đình mạnh đến nỗi anh không nói một lời trong bữa ăn tối. Tôi nghĩ anh đang tìm cách thổ lộ sự thật với bố tôi mà không làm cho ông thất vọng hay bị tổn thương ghê gớm cho lắm.

Đêm ấy, anh tôi dùng đèn pha đi săn. Săn đèn pha kiểu của anh thì cũng vẫn được xem như thể thao, bởi vì anh cho là đối tượng bị bắn của

anh có rất nhiều cơ hội để chạy thoát. Chỉ có mấy người vụng về, bắn dở mới dùng đèn xe hơi. Anh chỉ đeo một cái đèn xe đạp khá yếu lên trán của anh và đi vào trong đêm tối như là một anh hùng dõm Cyclops. Cách ứng dụng bình thường là làm cho mấy con thú ngó sững vào đèn, rồi mon men đến càng gần càng tốt con thú đang bị đèn thôi miên đến chết sững và bắn nó. Cách săn của anh tôi có nghĩa là con thú sẽ hiểu kỳ nhưng không chết cứng. Nó có rất nhiều cơ hội để chạy trốn.

Sau cuộc thám hiểm này anh trở lại có vẻ buồn thê thảm. Rõ ràng, anh thấy hai con mắt xanh lè cách chừng mười lăm mét. Chúng không nhúc nhích. Anh hét đuổi chúng, nhưng chẳng hề gì. Anh tắt đèn và bắn vào mục tiêu của mình. Chúng cũng không thềm chạy. Anh bắn nữa. Chắc chắn là không thể nào anh bắn trật cả, nhưng anh cũng bắn ít nhất là thêm ba lần nữa. Xong rồi anh đi thẳng đến chỗ mục tiêu của anh, định ninh trong lòng sẽ bắt được năm cái xác chết nằm chồng lên nhau. Nhưng anh tìm thấy ở đó hai con sâu lân tinh trên khúc gỗ. Chuyện này xảy ra làm tổn thương lòng tự hào của anh đến độ anh quên kể cho bố mẹ biết chuyện gian dối của tôi. Chuyện này, té ra lại là chuyện may của cả gia đình, đó là sau khi anh đi học trở lại tôi vẫn có thể cung cấp thịt ăn cho gia đình tôi cho đến một ngày đẹp trời tôi được rời nhà để vào ở trong thành phố nơi có rất nhiều văn minh và hạnh phúc.

Tài đi săn của tôi cũng khá hữu dụng trong nhiều dịp khác. Khi tôi ở trong thành phố, tôi đính hôn với, hay liên hệ với - chữ chính xác để diễn tả tình cảm này luôn luôn lẫn tránh tôi - một chàng trẻ tuổi, người mà theo bất cứ cách định nghĩa nào cũng là một người thích đi săn, như thích một môn thể thao. Quan niệm về danh dự của anh rất phức tạp, và luôn luôn làm cho tôi phải quay vào trong nội tâm của mình hàng giờ để suy ngẫm, kết quả tôi nghiệm ra là chúng tôi không thích hợp với nhau. Anh ấy, ngược lại, không đồng ý với tôi. Anh cố gắng thuyết phục tôi. Anh nói sở dĩ tôi miễn cưỡng trối số phận tôi vào số phận anh ấy bởi vì tôi còn trẻ dại nông nổi. Lúc ấy tôi chỉ mới mười sáu tuổi thôi.

Trong các tính tốt đức hạnh của anh, anh ấy luôn có những ý kiến về chuyện đi săn, đi bắn, và đi câu. Những ý kiến này có thể được xem như là

lý thuyết căn bản. Anh đoạt rất nhiều huy chương vàng và huy chương bạc cho tài bắn chính xác của anh. Lẽ tất nhiên anh rất nôn nóng có dịp thi thử tài năng ở nông trại nhà tôi. Bởi vì sau khi rời Tô Cách Lan cả mười năm anh chưa có dịp đặt chân vào sân bắn nào cả.

Sau một thời gian tôi cứ viện hết lý do này tới lý do khác, nhưng cuối cùng tôi hết có lý do để từ chối, chúng tôi về thăm nhà một buổi cuối tuần. Tôi dẫn anh đi bắn trĩ, bởi vì tôi nổi tiếng nhờ chuyện này. Nhưng dĩ nhiên, tôi ẩn khẩu súng vào tay anh; tôi tự chối bỏ cá nhân tôi một cách thật thích hợp với vai trò của bà chủ nhà. Ngay lập tức anh cho thấy là anh được nuôi dưỡng và giáo dục chu đáo đúng đắn bằng cách anh nói là chưa bao giờ anh được nghe ai nói đến đi săn chim bằng súng trường cả. Nhưng anh sẽ thử. Anh bắn hụt rất nhiều chim trĩ chạy trên mặt đất, điều này không đáng ngạc nhiên mấy, mấy con chim này chạy rất nhanh. Rồi anh lại bắn hụt cả mấy con chim đậu trên cây. Anh chẳng bắn trúng con nào cả. Bắt đầu từ lúc ấy anh bắt đầu trở nên vô cùng khó chịu, quạu quọ, gắt gỏng. Anh nhét cây súng trường trở lại vào tay tôi và nói, “Nào, bây giờ đến lúc em dạy cho tôi xem bắn như thế nào.”

Bây trĩ lúc này đã đậu an toàn trên mấy bụi cây. Chúng tôi lấy đá ném chúng, ngay cả rung mấy bụi cây, nhưng chúng không sợ cũng chẳng chịu nhúc nhích. Tôi không thể bắn được. Chúng tôi bắt đầu đi về nhà dọc theo đường rầy xuyên qua mấy lùm cây. Lúc ấy tôi cầu nguyện là xin đừng có đàn chim trĩ thứ hai nào xuất hiện cả. Tôi tính, nếu tôi nghe tiếng kêu “chinh, chinh” tôi sẽ nói thật to để nhận chìm tiếng kêu của chúng. Bất thành linh, anh ấy kêu to, “Nhìn kìa! Đây là cơ hội của em!”

Cách xa chúng tôi cả trăm mét, có một con chim đa đa đang thập thò giữa những chỗ bánh xe lăn mòn trên đường. Tôi không chắc ngay cả anh tôi có thể bắn trúng được. Có một cơn gió thổi làm tung bụi. Tôi chớp cơ hội, và, lăm băm, “Cái đám bụi chết toi này,” Tôi bắn đại vào trong đám bụi không cần nhắm.

Khi bụi lắng xuống. Con chim đa đa chết ngổm, bị bắn xuyên qua đầu - cú bắn di động, từ phía sau, các khoảng gần sáu chục mét. Tôi tháo băng đạn một cách thiện nghệ, và người bạn đồng hành của tôi bắt đầu đi

lảng xa ra, khoảng cách giữa chúng tôi tăng lên gấp đôi. Tôi không nói gì cả, dĩ nhiên; mình không nên khoác lác.

Anh ấy bắt đầu than phiền là anh không quen dùng khẩu súng này, là ít ra là cũng đã mười năm anh không hề bắn một mục tiêu di động, và cứ thế mà tiếp tục. Anh tiếp tục chữa thẹn cho mình ở buổi ăn tối. Bố tôi im lặng. Tôi tưởng đó là chuyện bình thường - bố bận suy nghĩ về một việc gì đó - nhưng cuối cùng tôi nhận biết ông im lặng bởi vì ông không vui khi quan niệm về cái tốt và cái đúng của ông bị va chạm.

Một người săn giỏi, tôi nhớ, không bao giờ đổ thừa sự thất bại của mình lên thời tiết, hay vận may, hay bất cứ điều gì ngoại trừ chính cá nhân mình. Tôi chưa bao giờ hiểu tại sao, nhưng đó là những quy luật trong thế giới của đàn ông. Ngày hôm sau, bố tôi nói một cách không vui là không có gì thể thao cho bằng bực lộ những yếu kém thấp hèn của một người đàn ông, và, do đó ông ủng hộ chuyện tôi từ hôn, hay cắt đứt liên hệ, trong cái cách danh dự nhất. Không lâu sau, tôi học được một nguyên tắc không bao giờ thay đổi - đó là săn bắn bất cứ loại thú nào cũng đều không tốt - và với nguyên tắc này tôi không bao giờ cầm súng nữa.

TRẬN TẤN CÔNG NHẸ NHÀNG CỦA LOÀI CHÂU CHẤU



Dịch giả: Hải Ngọc

Nguyên tác: “A Mild Attack of Locusts”, The New Yorker, 26-2-1955

Năm đó, mùa mưa rất thuận lợi; mưa đến dồi dào đúng lúc mùa vụ cần tới chúng - hay đó là điều mà Margaret suy ra được khi thấy đàn ông ở nhà này nói rằng mùa mưa không đến nổi nào. Nàng chưa bao giờ có chủ kiến về những vấn đề như thời tiết, bởi để hiểu biết về một vấn đề đơn giản như thời tiết thôi cũng cần đến kinh nghiệm, điều mà Margaret, một người sinh ra và lớn lên ở Johannesburg, không có. Những người đàn ông ở đây là Richard, chồng nàng và cụ Stephen, cha của Richard, một nông dân lâu năm, và hai cha con có thể tranh cãi hàng giờ về chuyện liệu mùa mưa có thể tàn phá mùa màng không hay cũng vẫn chỉ đem lại sự bực bội như thường vậy. Margaret đã sống ở nông trang này được ba năm. Nàng không thể hiểu nổi tại sao hai cha con Richard không đi đến chỗ phá sản hoàn toàn khi mà họ chưa thốt ra được một lời nào tử tế về thời tiết, đất đai và chính phủ. Nhưng nàng cố gắng để học ngôn ngữ của họ. Ngôn ngữ của những người nông dân. Và nàng nhận thấy dù Richard và cụ Stephen có kêu ca thế nào đi nữa, họ cũng không thể trở nên khánh kiệt được, cũng như không thể trở thành những người rất giàu có. Họ cứ đều đều làm ăn vậy thôi, rồi tự thấy cũng ổn.

Trang trại của họ trồng ngô. Nó rộng ba ngàn mẫu, nằm trên dãy đồi trời lên về phía vách thác Zambezi - một miền quê có địa thế cao, khô ráo, lộng gió, mùa đông thì lạnh và bụi mù, nhưng giờ, vào những tháng ẩm ướt, chỗ nào cũng thấy nhơm nhớp nước với hơi nóng bốc lên cao như những con sóng ướt át, mềm mại, cách đám cây cối hàng dặm. Khung cảnh nơi này cũng đẹp, với bầu trời vào những ngày quang đăng giống như những đại sảnh thiên thang sáng sữa và xanh ngắt, với những thung lũng và vùng lòng chảo xanh tươi của miền quê nằm bên dưới rừng đồi cùng những ngọn núi lởm chởm, trơ trụi cách đó chừng 20 dặm, bên kia những dòng sông. Bầu trời nơi đây khiến nàng nhức mắt; nàng không quen với nó được. Ở thành phố, người ta không nhìn trời nhiều như thế. Thế nên, một buổi tối, khi Richard nói: “Nghe chính phủ cảnh báo về nạn châu chấu năm nay đây, chúng sinh sôi từ những khu vườn ở mạn miền Bắc rồi tràn xuống đây”, thì phản xạ của nàng là nhìn về đám cây cối, lo lắng. Lũ côn trùng, cả đàn cả lũ như thế - thật kinh khủng! Nhưng Richard và cha mình đã nhướng mắt, ngược lên đỉnh núi gần nhất: “Chúng ta không thấy nạn châu chấu bảy năm rồi,” một người nói, rồi người kia: “Chúng xuất hiện theo chu kỳ, loài châu chấu này là vậy.” Rồi sau đó: “Thế thì năm nay mùa màng của ta nguy mất!”

Nhưng họ vẫn tiếp tục công việc trang trại như thường lệ, cho đến một hôm, khi họ gần về đến nhà để nghỉ trưa, cụ Stephen bỗng dừng lại, giơ ngón tay trở lên. “Kìa, nhìn kìa!” Cụ kêu thất thanh. “Bọn chúng đó!”

Nghe thấy tiếng của bố chồng, Margaret chạy ra, nhập vào cùng mọi người, nhìn về phía rừng đồi. Rồi những người hầu cũng từ bếp chạy ra. Tất cả cùng đứng lặng, chăm chú. Một lần không khí màu gì sắt vắt bên trên những bậc đá của ngọn núi. Châu chấu. Chúng đã đến.

Ngay lập tức, Richard mắng cậu đầu bếp. Cụ Stephen quát thẳng nhỏ giúp việc. Cậu đầu bếp chạy đến khu vực chiếc lưới cày treo trên một cành cây, vốn là cách để triệu tập những người làm vào những thời điểm khẩn cấp. Thằng nhỏ giúp việc trong nhà chạy về nhà kho gom hết các thùng thiếc - bất cứ món kim loại nào cũng được. Cả trang trại kinh động với những tiếng kim khí khua ầm ĩ và đám nhân công đổ ra từ khu lán trại,

chỉ trở về phía rừng đồi, kêu gào náo loạn. Rồi nhanh chóng họ tụ tập trước nhà; Richard và cụ Stephen ra lệnh cho họ: Nhanh, nhanh lên, khẩn trương lên!

Và họ lại chạy đi, hai người đàn ông da trắng chạy cùng bọn họ, mấy phút sau, Margaret nhìn thấy khói từ các đồng lửa bốc lên khắp bãi trồng. Khi nhận được cảnh báo từ chính phủ, những đồng củi và cỏ khô đã được chuẩn bị sẵn ở mọi khoảnh đất có gieo trồng. Có bảy thửa đất đồi trọc, đã được cày xới, giờ ở đó đã nhu nhú những cây ngô mới, tạo thành một lớp màng xanh ngời trên nền đất nâu sẫm và lúc này, quanh từng thửa đất, bỗng bành những đám khói dày đặc. Những người đàn ông vớt những chiếc lá ướm nhẹ vào đồng lửa làm cho đám khói trở nên đen và cay xè. Margaret nhìn rừng đồi. Một vạt mây dài màu gỉ sắt bay la đà lặng lẽ; nàng nhận thấy vạt mây cứ dần dần trương phồng lên. Điện thoại trong nhà réo – những người láng giềng nhắc: Nhanh, nhanh lên, lũ châu chấu đến đây rồi! Nhà cụ Smith vụ này coi như mất sạch rồi đấy! Nhanh lên, đốt lửa lên đi! Dĩ nhiên, cho dù người nông dân nào cũng hy vọng lũ châu chấu sẽ bỏ qua trang trại của mình, nhằm đến trang trại khác thì việc cảnh báo cho những người khác cũng là một cách xử sự đẹp; người ta luôn cần xử sự đẹp. Ở khắp nơi, trong phạm vi 50 dặm của xứ này, đâu cũng thấy khói bốc lên từ vô số những đồng lửa. Margaret trả lời các cú điện thoại và giữa những cuộc điện thoại đó, nàng đứng nhìn đàn châu chấu. Không gian đang sẫm lại - một thứ bóng đen lạ lùng bởi mặt trời đang rục lên dữ dội. Trông giống như bóng đen của một đám cháy trên thảo nguyên, khi không gian ngày càng dày đặc khói và ánh mặt trời rớt xuống bị biến dạng thành những dải vàng cam sền sệt và nóng rực. Không khí cũng ngột ngạt, nặng nề như bão đang đến. Đám châu chấu tràn xuống rất nhanh. Lúc này một nửa bầu trời đã thẫm đen lại. Trước mắt nàng, đám châu chấu bu lại thành những lớp màn hung hung đỏ trên trời - đấy là bọn tiên phong của đạo quân – phía sau lớp màn ấy, đạo quân chính hiện ra thành những đám mây đen kịt, gần như chạm tới cả mặt trời.

Margaret băn khoăn không hiểu nàng có thể giúp được gì. Nàng không biết. Rồi cụ Stephen từ bãi ngô chạy đến. “Vụ này của nhà ta thế là

thôi rồi, Margaret ạ, thôi rồi!” cụ nói. “Bọn đạo tặc đó có thể ngốn hết tất cả lá cây trên trang trại chỉ trong độ nửa giờ! Nhưng giờ mới chỉ chập chiều. Nếu chúng ta hun đủ khói, đánh động đủ lớn cho đến lúc mặt trời lặn thì bọn chúng có thể cố định lại ở một nơi nào đó. Có lẽ thế.” Rồi cụ giục: “Đun nước đi. Cái việc này tốn nhiều nước lắm đấy!”

Vậy là Margaret vào bếp, nhóm lửa và đun nước. Giờ, nàng có thể nghe thấy tiếng châu chấu rơi xuống đầm độp, rào rào trên mái bếp lợp thiếc của nhà mình, mà nghe cũng giống tiếng trượt mình lạt xạt như thể ai đó trượt xuống từ một con dốc bằng thiếc. Khắp trang trại âm ỉ những những tiếng gõ, tiếng va đập, tiếng khua của hàng trăm bình dầu bằng thiếc và đủ thứ kim khí khác. Cụ Stephen nóng ruột chờ đợi trong khi Margaret rót đầy nước chè vào một bình dầu - một thứ chất lỏng nóng, ngọt, màu vàng cam - rồi lại tiếp tục rót nước vào một bình khác. Trong khi đó, cụ Stephen kể với nàng hai mươi năm trước đây, cụ đã từng mất trắng mùa màng, trở nên khánh kiệt bởi bọn châu chấu đạo tặc này. Rồi, trong khi vẫn tiếp tục kể lể, cụ nhắc những chiếc bình nặng lên, mỗi tay một chiếc, cụ xách chúng bằng những mẫu gỗ bắt chéo nhau qua mặt bình, rồi chạy xuống đường, tới chỗ những lao công đang khát khô.

Đến lúc này, châu chấu đã trút xuống như mưa đá trên mái bếp. Nghe như tiếng của một cơn bão lớn. Margaret nhìn ra ngoài trời, thấy không gian sầm lại với hàng đàn côn trùng tung hoành, nàng nghiêng rặng và chạy ra ngoài; việc gì đàn ông làm được thì nàng cũng làm được. Trên đầu nàng, không khí dày đặc - ở đâu cũng thấy châu chấu. Những con chấu chấu nhảy vào người nàng, nàng gạt chúng đi - những sinh vật màu nâu đỏ chắc nịch này ngó nàng với cặp mắt nhỏ xiu, lấp lánh, cặp mắt giống như người già trong khi chúng cố bám chặt lấy nàng bằng những chiếc chân cứng và có răng cưa của mình. Một cảm giác ghê tởm làm nàng phải nín thở; nàng chạy trở lại vào nhà. Ở ngoài đó, cảnh tượng còn kinh hoàng hơn cả một cơn bão lớn. Mái sắt dội lại những âm thanh và tiếng va đập của kim khí từ bãi trồng ngô vọng về như tiếng sấm. Khi nhìn ra bên ngoài, nàng thấy tất cả cây cối đều trở nên lạ lẫm và im lìm, nhưng nhúc nhếch bám vào, cành cây sà xuống đất. Dường như mặt đất đã lay chuyển với

những đàn châu chấu bò dọc bờ ngang khắp nơi; bầy châu chấu dày đặc đến nỗi nàng không nhìn thấy bãi ngô đâu cả. Ở phía núi, trông trời như sắp đổ mưa, thậm chí trong sự quan sát của nàng, mặt trời dường như cũng bị làm nhor bởi một trận xông pha mới của lũ côn trùng. Bầu trời như thể đang lúc nửa đêm, một tấm màn đen bất thường trùm xuống tất cả. Rồi một tiếng “tách” nghe rất đanh phát ra từ phía bụi cây - một cành cây đã bị cắn gãy. Thêm một cành nữa. Một cái cây dưới chân dốc cứ từ từ nghiêng xuống và cuối cùng đổ rầm xuống mặt đất. Băng qua trận mưa đá côn trùng, một người đàn ông chạy tới. Thêm trà, thêm nước nữa đi. Margaret đáp ứng yêu cầu. Nàng giữ lửa bếp lò và rót đầy nước vào những chiếc bình; đến bốn giờ chiều, lũ châu chấu đã đổ quân vây kín trên đầu được đôi giờ rồi.

Rồi cụ Stephen lại xuất hiện - đi bước nào là giẫm lên lũ châu chấu dưới chân bước ấy, châu chấu bám chặt người cụ - cụ vừa đi vừa chửi rửa lẫn thề nguyền, cụ cầm chiếc mũ đã cũ của mình đập vào không khí. Đến cửa, cụ dừng lại một lúc, cuống quýt phui lũ côn trùng đang bám trên người ra và quẳng chúng đi, rồi cụ chạy ào vào phòng khách – khu vực tạm coi là miễn nhiễm với bọn châu chấu.

“Mùa màng đã mất sạch. Chẳng còn lại gì cả.” Cụ nói.

Nhưng tiếng kim loại khua đập vẫn vọng lại, đám đàn ông vẫn đang gào thét. Margaret hỏi: “Thế sao bố còn tiếp tục việc này?”

“Nhưng bầy châu chấu chính vẫn chưa cố định được. Chúng nó mang đầy trứng trong bụng. Chúng đang tìm nơi để cố định và đẻ trứng. Phải ngăn cản bầy châu chấu chính, không cho chúng tập trung trên trang trại của chúng ta, đấy mới là việc quan trọng nhất. Nếu chúng có cơ hội đẻ trứng, thì sau này lũ bọ nhảy sẽ lại tàn phá hết mùa màng của chúng ta.” Cụ gỡ một con chấu chấu bay lạc khỏi áo mình rồi dùng móng tay cái phanh đôi nó ra; bên trong nó chứa đầy trứng. “Tưởng tượng xem, số trứng này nhân lên một triệu lần. Chì đã bao giờ thấy một bầy bọ nhảy hành quân chưa? Chưa, đúng không? Vậy là may mắn đấy.”

Margaret nghĩ một bầy châu chấu trưởng thành đã đủ ghê rồi. Ngoài trời, ánh ngày trên mặt đất giờ đây đã hoá thành những ánh vàng nhợt nhạt, mỏng manh, thâm thâm lẫn với những cái bóng di động; đám mây côn

trùng di chuyển trên trời lúc sấm lại, lúc hừng lên, giống như cảnh trời trong một trận mưa rất lớn. Cụ Stephen nói:

“Chúng mang gió theo sau mình nữa. Đấy cũng là vấn đề.”

“Có tệ hại lắm không bố?” Margaret sợ hãi hỏi và ông lão trả lời một cách rành rọt:

“Chúng ta mất sạch rồi. Bầy châu chấu này có thể đi qua, nhưng một khi chúng đã bắt đầu rồi, chúng sẽ từ phương Bắc tràn xuống hết đợt này đến đợt khác. Khi đó sẽ xuất hiện nạn bọ nhảy. Điều này có thể tiếp diễn khoảng ba, bốn năm liền.”

Margaret mệt mỏi ngồi xuống, nàng thầm nghĩ, nếu có cái gọi là sự tận cùng thì đây chính là sự tận cùng rồi. Giờ phải làm gì? Chúng ta, cả ba người, dứt khoát phải trở về thị trấn. Nhưng nghĩ đến đấy, nàng liếc nhìn cụ Stephen, ông lão đã bốn mươi năm làm nghề nông ở cái xứ này, đã từng sạt nghiệp hai lần trước đó, và nàng biết, sẽ không có điều gì có thể bắt ông rời khỏi nơi này để làm một chân thư ký ở thị trấn được.

Nàng thấy đau lòng cho ông lão; trông cụ thật mệt mỏi, lo âu đã hằn sâu thành nếp nhăn chạy từ mũi đến miệng cụ. Ôi, ông lão khốn khổ. Cụ Stephen nhắc một con châu chấu không biết vì sao lại lọt vào túi áo cụ lên. “Chân của chú mày có sức mạnh của một cuộn dây thép đấy,” cụ nói với con châu chấu bằng một giọng hài hước thân thiện. Suốt ba tiếng qua, cụ đã phải chiến đấu với lũ châu chấu, nghiền nát lũ châu chấu, chửi rủa lũ châu chấu, và vun chúng thành những đống lớn để thiêu, thế nhưng, lúc này đây, cụ lại cầm lấy con châu chấu này, mang ra cửa và thả chúng ra ngoài về với bầy đàn của mình, cứ như thể cụ quyết không làm hại tới một sợi râu trên đầu chúng. Điều này an ủi Margaret phần nào; bỗng dưng, nàng cảm thấy có một nỗi mừng phi lý. Nàng nhớ đây không phải là lần đầu tiên trong ba năm qua những người đàn ông trong nhà nói về chuyện mùa màng mất trắng và những sự tàn phá không thể khắc phục được.

“Cho tôi một ly rượu.” Cụ Stephen nói. Margaret đặt một chai whiskey bên cạnh cụ.

Đúng lúc đó, Margaret nghĩ, chồng của nàng đang ở bên ngoài chống chọi với trận bão cơn trùng, khua keng, đốt lá trong khi cơn trùng

dính chặt vào người. Nàng rùng mình. “Làm sao bố có thể chịu đựng được khi để chúng chạm vào người như thế?” Nàng hỏi cụ Stephen. Ông lão nhìn nàng với vẻ không tán thành. Nàng thấy nàng đang nhún mình cho phải phép, như hồi Richard đưa nàng về trang trại này sau lễ cưới và ban đầu, cụ Stephen đã tỏ ra thiện cảm với chất thành thị ở nàng – tóc vàng uốn lượn, móng tay sơn đỏ và để dài. Giờ thì nàng đã trở thành cô vợ quê chính cống rồi, giày thì chỉ đi loại chắc bền, váy thì chỉ mặc loại vải cứng. Rồi theo thời gian, có thể nàng cũng phải để cho lũ châu chấu đậu vào người mình nữa.

Tộp vài ly rượu xong, cụ Stephen lại trở lại trận chiến, chân lội qua những gợn sóng châu chấu màu nâu lấp lánh.

Năm giờ chiều. Một tiếng nữa mặt trời sẽ lặn. Rồi quân châu chấu sẽ cố định lại. Trên đầu, không khí vẫn dày đặc. Cây cối trở thành những khối màu nâu sùi lấp lánh.

Magaret oà khóc. Ở đây, tất cả đều vô vọng. Nếu không phải là thời tiết tồi tệ thì là châu chấu; mà nếu không phải do bọn châu chấu thì là do đạo quân sâu bọ nào đấy hay do thảo nguyên bốc cháy. Luôn luôn có chuyện gì đó. Đội quân châu chấu đổ bộ rào rào nghe như một khu rừng lớn trong bão. Mặt đất đã trở thành vô hình bởi một đợt triều màu nâu bóng trào lên, như thể mặt đất bị chìm xuống bởi bọn châu chấu, bị nhấn chìm bởi một trận lũ ghê tởm. Dường như mái nhà cũng có thể bị lún xuống bởi trọng lượng của chúng, các cánh cửa phải đầu hàng trước sức ép của chúng và các căn phòng sẽ tràn ngập châu chấu - trời trở nên rất tối. Qua cửa sổ, nàng nhìn lên trời. Không khí như bị loãng đi, những khoảng trống màu xanh lam lộ hiện những đám mây đang bay trong bóng tối. Những khoảng không màu xanh đó thật lạnh và mỏng manh; mặt trời hẳn là đang lặn. Qua lớp mù côn trùng, nàng trông thấy vài bóng người đang tiến gần. Đầu tiên là cụ Stephen dẫn bước can trường, sau đó là chồng nàng, tả tơi và phờ phạc bởi kiệt sức, và theo sau họ là những người làm thuê. Tất cả bọn họ đều hung nhúc côn trùng bám trên người. Tiếng keng, tiếng chiêng đã ngừng. Margaret không nghe thấy gì ngoài tiếng đập cánh rào rào không dứt của lũ côn trùng.

Hai cha con cụ Stephen phủi sạch côn trùng trên người rồi bước vào nhà.

“Xong rồi,” Richard hôn vào má nàng, nói, “đàn châu châu chính đã đi qua rồi.”

“Chúa ơi!” Margaret kêu lên giận dữ, nàng vẫn còn như đang khóc. “Ở đây còn có cái gì tồi tệ hơn nữa không?” Bởi mặc dù buổi chiều tà không còn đen đặc nữa mà đã mang một màu xanh trong sáng, với những con côn trùng lượn vèo vèo, đan chéo nhau tạo thành mô hình trên trời, nhưng mọi thứ khác – cây cối, nhà cửa, bụi rậm, mặt đất - đều đã bị phủ lấp bởi những khối màu nâu di động.

“Nếu đêm trời không mưa, cứ để chúng ở đây”, cụ Stephen nói, “nếu trời không mưa thì đổ ngập nước vào chỗ chúng, đến mai, lúc mặt trời mọc, chúng sẽ bay đi.”

“Thế nào chúng ta cũng phải đối mặt với bọn bọ nhảy thôi,” Richard nói. “Nhưng không phải là đàn chính. Đó cũng là vấn đề.”

Margaret lấy lại tinh thần, nàng chùi mắt, giả vờ như thế trước đó nàng chưa từng khóc, nàng đi kiểm chút đồ ăn lót dạ cho hai người, vì những người hầu đều đã kiệt sức đến nỗi không thể lê chân được nữa. Nàng đã cho họ về khu lán trại để nghỉ rồi.

Nàng dọn đồ ăn ra rồi ngồi lắng nghe. Không một cây ngô nào còn lại cả, nàng nghe thấy thế. Không một cây nào. Họ sẽ lại phải lôi máy móc làm việc ra ngay khi bọn châu châu biến mất. Họ phải bắt đầu lại tất cả.

Mà làm thế thì có tác dụng gì cơ chứ, Margaret băn khoăn, nếu như rồi cả trang trại sẽ lại nhung nhúc những bầy bọ nhảy? Nhưng nàng nghe cụ Stephen và Richard bàn luận về tờ khuyến cáo mới của chính phủ, trong đó có chỉ dẫn làm thế nào để diệt trừ bọn bọ nhảy. Lúc nào cũng phải có người để tuần tra trang trại, theo dõi những chuyển động trong bãi cỏ. Nếu tìm thấy một ổ bọ nhảy nào - thứ côn trùng nhỏ, màu đen nhánh, trông giống như dế - thì phải đào rãnh quanh cái ổ đó hoặc xịt thuốc diệt trừ mà chính phủ cung cấp. Chính phủ muốn tất cả nông dân cũng hợp tác trong một chiến dịch toàn cầu để thanh toán đại nạn này. Phải tấn công bọn châu châu tận gốc của chúng - tức là bọn bọ nhảy, tóm lại là thế. Hai người đàn ông

nói chuyện với nhau cứ như là họ đang bàn tính một cuộc chiến, Margaret lắng nghe và ngạc nhiên.

Đêm xuống, không gian thật tĩnh mịch, không có dấu hiệu nào cho thấy đạo quân côn trùng kia đã cố định ở bên ngoài, ngoài trừ thi thoảng lại có tiếng một cành cây gãy hoặc một cái cây nào đó đổ.

Margaret khó chớp mắt được trong khi đó bên cạnh nàng, Richard ngủ say như chết. Sáng, nàng bị đánh thức bởi ánh nắng vàng hắt ngang qua giường - một thứ ánh nắng trong trẻo, lác đác vài vết râm chuyển động trên đó. Nàng đến bên cửa sổ. Trước mặt nàng là cụ Stephen. Cụ đứng đó, ở ngoài kia, cúi xuống nhìn bụi cây. Và nàng đứng lặng bàng hoàng- và như bị mê hoặc, bất chấp ý chí của mình. Bởi cứ như thể tất cả cây cối, bụi rậm, toàn bộ mặt đất đều được thắp sáng bởi những ngọn lửa yếu ớt. Đàn châu chấu đập cánh, rũ những hạt sương đêm đọng trên mình. Một luồng ánh sáng lung linh màu vàng pha sắc đỏ nhàn nhạt lai láng rót lên khắp nơi.

Nàng đi ra ngoài, rón rén bước giữa đám côn trùng, đến bên ông cụ. Hai người đứng im, quan sát cảnh tượng. Trên đầu, bầu trời một màu trong biếc.

“Đáng yêu thật, “ cụ Stephen nói với vẻ mãn nguyện.

Ờ, Margaret nghĩ thầm, chúng ta có thể bị phá huỷ hết, chúng ta có thể sạt nghiệp, nhưng không phải ai cũng đã từng được chứng kiến cảnh một đội quân châu chấu đập cánh vào ban mai như thế này.

Xa xa, phía con dốc, một vết loang màu đỏ nhạt hiện ra trên bầu trời. Rồi nó sẫm dần và lan rộng dần. “Chúng bay đi rồi kìa,” cụ Stephen nói, “Đạo quân đó đã bay đi về phương Nam rồi.”

Và lúc này đây, từ những vòm cây, trên mặt đất xung quanh họ, đàn châu chấu đang cất cánh. Nhìn đàn châu chấu đang thử xem bộ cánh của mình đã khô chưa thấy chúng giống như những chiếc phi cơ nhỏ đang thao tác thận trọng để cất cánh. Rồi chúng bay đi. Một luồng hơi nước nâu đỏ bốc lên cao, cách những bụi cây, những khu đất bãi - cách mặt đất hàng dặm. Một lần nữa, ánh mặt trời sẫm lại.

Và khi những mảng côn trùng bám đầy trên những cành cây được nhắc ra, những cái cây trông nhẹ hẫng đi, không có gì còn lại ngoài trừ

những hình thù xương xẩu đen đúa của những cành cây và thân cây. Không còn một sắc xanh nào cả - không còn gì hết. Họ đã đứng quan sát cảnh tượng này suốt cả buổi sáng - cả ba người - cuối cùng thì Richard cũng thức dậy – khi lớp vỏ màu nâu bám trên cây bị mỏng đi, tẽ ra, tan rã rồi bay lên để hội quân với đạo quân chính, và đến giờ này, chúng tạo thành một vệt nâu đỏ ở bầu trời phía nam. Khu bãi trồng ngô, trước đó đã từng được phủ bởi một lớp màng xanh dịu dàng của những cây ngô mới nhú, giờ đây ảm đạm và trơ trụi. Một khung cảnh bị tàn phá – không một sắc xanh nào, tuyệt nhiên không.

Đến trưa, những đám mây hung đỏ đã biến mất. Thi thoảng mới có một con châu chấu rơi xuống. Trên mặt đất chỉ có những con châu chấu đã chết và những con bị thương. Những người châu Phi làm thuê đang quét dọn chúng bằng những cành cây và xúc chúng đổ vào những chiếc thùng.

“Đã bao giờ chị ăn châu chấu phơi khô chưa, chị Margaret?” cụ Stephen hỏi. “Cách đây hai mươi năm, khi tôi bị phá sản, tôi đã phải ăn ngô và châu chấu khô suốt ba tháng trời. Không tệ chút nào - nếu chị muốn có cảm giác về nó thì hãy nghĩ đến cá hun khói ấy, châu chấu khô có vị rất giống.”

Nhưng Margaret thấy tốt hơn là đừng nghĩ đến nó.

Sau bữa trưa, những người đàn ông lại đi ra bãi. Mọi thứ đều phải trồng lại. Nếu may mắn một chút thì một bầy châu chấu khác có lẽ sẽ không tràn xuống theo hướng này nữa. Nhưng họ hy vọng trời sẽ sớm có mưa, để cho cỏ nhanh chóng mọc lại, nếu không đám gia súc sẽ chết hết; không còn lấy một nhánh cỏ trên trang trại nữa. Còn Margaret, nàng đang cố quen dần với ý nghĩ ba bốn năm nữa, vẫn phải đương đầu với đàn châu chấu. Từ giờ trở đi, châu chấu cũng sẽ giống như thời tiết – lúc nào cũng phải đối phó với những nguy cơ của nó. Nàng thấy mình giống như kẻ sống sót sau một cuộc chiến; nếu cái miền quê bị tàn phá xác xơ này không phải là một đồng đồ nát thì thế nào là một đồng đồ nát cơ chứ?

Nhưng những người đàn ông trong nhà đang ăn bữa tối rất ngon miệng.

“Mọi thứ có thể đã tồi tệ hơn. Tồi tệ hơn rất nhiều.” Đó là những gì họ nói.

TUNG CÁNH

Dịch giả: Bùi Nguyễn Quý Anh

Dịch từ nguyên tác “Flight”

Trên đầu ông lão là một chuồng chim câu cao nằm trên cột sà có lưới sắt bao bọc, bên trong đầy những chú chim đáng vẻ oai vệ đang làm dáng. Ánh dương hắt lên những bộ lông ngực màu xám của chúng làm thành những sắc cầu vồng nho nhỏ.

Những tiếng “gù gù” của bọn chim bên tai khiến lòng ông như lắng lại, ông vươn tay ra hướng đến con yêu quý nhất, một con câu nhà còn nhỏ và béo ú. Nó vẫn đứng đấy, hếch ánh mắt sáng, lanh lợi khi thấy ông.

“Nào, ngoan nào, ngoan nào” ông nói khi tóm được nó. Ông đem xuống, và cảm nhận được những móng vuốt lạnh lẽo đỏ màu san hô đang bầu chặt lên ngón tay mình. Hài lòng, ông nhẹ áp con chim vào ngực rồi tựa vào cây, nhìn đắm đắm khung cảnh buổi chiều muộn nơi bên kia chuồng chim. Trong cảnh nhập nhoạng, vùng đất trông thoáng chốc biến thành những cục đất đầy bụi trải dài tận chân trời. Cây cối mọc đầy nơi thung lũng và cỏ xanh rậm rì dọc bên đường. Mắt ông nhìn khắp con đường dẫn về nhà và ông bắt gặp hình ảnh cô cháu gái đang đứng dựa trên cánh cổng, bên dưới tán cây đại. Tóc cô xõa dài xuống lưng, óng ả trong ráng chiều; còn đôi chân dài để trần thì không ngừng đập đập vào những thân cây đại có sắc nâu nổi bật giữa bờ rào tro trắng hoa.

Cô đang nhìn chăm chú như thể chờ đợi điều gì đó nơi con đường dẫn vào làng phía xa xa quá khỏi những bụi cấm chướng, quá khỏi ngôi nhà họ đang ở.

Tâm trạng ông lão bỗng thay đổi. Ông thận trọng nhắc cổ tay mình ra khỏi ngực khi cảm thấy con chim sắp bay xõ ra và tóm lấy nó ngay khi nó vừa dang cánh. Bên dưới những ngón tay của ông con vật bụi bặm đang cố gắng chồi đập; thỉnh thoảng một cảm giác tức giận dâng lên, ông nhốt con chim vào một hộp nhỏ và cài chặt then lại. “Giờ thì ở yên đó nhé” lão cầu nhàu rồi quay lưng lại. Tiếp đó ông thận trọng đi dọc theo hàng rào đến bên

cô cháu, lúc này đang vòng tay sau ót, khẽ lắc lư ca hát. Âm thanh thanh thoát và tràn đầy hạnh phúc ấy hòa quyện cùng tiếng “gù gù” ngân nga của lũ chim, và cơn giận trong lòng ông một tăng lên.

“Này!” ông lão hét lên khi thấy cháu mình nhảy qua rào, ngoái nhìn lại có vẻ dè chừng cánh cổng. Ánh nhìn tránh né, cô nhanh nhẩu cất giọng chào ông: “Chào ông ngoại”. Sau khi khẽ liếc nhìn về phía con đường đằng sau cô lễ phép tiến lại gần ông.

“Đang đợi Steven hử?” ông lão hỏi mà các ngón tay của ông cong lại tựa móng vuốt trong lòng bàn tay.

“Có phản đối gì không?” cô cháu khẽ hỏi lại, vẫn tránh nhìn thẳng ông.

Ông lão bước đến đối diện cháu với mình, đôi mắt ông thu hẹp lại, đôi vai khom lại tựa hồ đang phải chịu đựng một nỗi đau: những con chim đom đóm, ánh dương rực rỡ, những đóa hoa muôn màu và cả cô cháu nữa. Ông nói: “Cháu nghĩ đã đủ lớn để cặp bồ đấy phỏng?”

Cô gái làm điệu bộ hất đầu xưa cũ và hờn dỗi: “Ông ngoại!”

“Cháu muốn bỏ nhà đi phải không? Cháu nghĩ có thể chạy chơi vòng quanh những cánh đồng vào buổi tối ư?”

Nụ cười của cô làm ông nhớ lại hình ảnh ông thường thấy mỗi đêm trong tháng hè ấm áp cuối cùng này: tay trong tay tung tăng trên con đường dẫn vào làng với gã trai cường tráng con người đưa thư. Nỗi phiền muộn bốc lên tới đầu và ông quát lên đầy tức tối: “Ông sẽ bảo mẹ đấy!”

“Méc đi!” cô cháu đáp lại, cười phá lên rồi đi về phía cổng.

Khúc ca của cô mới thật khó chịu làm sao:

“Em yêu anh rất nhiều. Em mang đầy hình ảnh anh sâu thẳm trong tim...”

“Rác rưởi” ông lão thét to. “Rác rưởi. Rặt những từ vớ vẩn!”

Ông lão giận dữ lắm lắm khi quay lại chuồng chim, nơi ông tìm thấy niềm an ủi so với ngôi nhà ông đang cùng sống với con gái mình, con rể và lũ trẻ. Tuy nhiên giờ đây ngôi nhà đã trống vắng. Bọn trẻ đều đã đi xa, mang theo chúng tiếng cười đùa, những trò chòng ghẹo lẫn nhau. Ông

lão cũng bị bỏ rơi, không còn ai quan tâm và cảm thấy cô độc khi sống với người phụ nữ có vàng trán vuông, đôi mắt điềm tĩnh - con gái ông.

Ông lão dừng lại, thì thầm, trước chuồng chim, bức bối khi nghe những tiếng “gù gù” say mê của lũ chim. Từ phía cổng cô cháu hét lên: “Vô méc đi! Méc đi, còn chờ gì nữa?”

Ông lão dùng dằng quay về nhà, nhưng vẫn liếc những cái nhìn nhanh, liên tục đầy đau khổ và kêu gọi về phía cháu mình. Nhưng cô vẫn không thèm nhìn lại. Thái độ cô ngang ngạnh nhưng chứa nhiều khao khát của tuổi trẻ khiến ông cảm thấy thương cô hơn và đâm hối hận. Ông lão dừng lại. “Ông không có ý đó” ông thì thầm, chờ đợi cô quay lại và chạy đến bên mình. “Ông không có ý...”

Cô không hề quay lại. Cô đã không còn nhớ đến ông rồi. Trên đường chàng trai Steven xuất hiện, cầm theo vật gì trong tay. Một món quà cho cháu mình? Lòng ông trở nên sắt lại khi thấy cánh cổng bật ngược về và đôi trẻ ôm chầm lấy nhau. Dưới những bóng râm màu hơi sẫm của cây đại, cháu của ông, đứa cháu yêu quý, đang nằm trong tay của thằng con người đưa thư, và mái tóc cô xoa qua vai hắn.

“Thấy hết rồi nhé!” ông hét lên đầy khinh bỉ. Bọn chúng vẫn đứng đấy. Ông bèn sầm sầm bỏ đi vào ngôi nhà có tường quét vôi trắng nhỏ bé, dưới chân ông vang lên tiếng cót két đầy tức giận của hàng hiên. Con gái ông ngồi may ở phòng ngoài, và đang xỏ kim trước ngọn đèn.

Ông lão lại dừng lại, nhìn lần nữa ra sau vườn. Đôi trẻ lúc này đang nắm tay nhau đi tản bộ giữa những bụi cây, thỉnh thoảng lại cười phá lên. Ông thấy cháu mình đột nhiên láu lỉnh rút tay khỏi cậu bạn trai và chạy trốn vào các lùm hoa còn cậu ta thì đuổi theo. Ông nghe chúng la hét, cười giỡn rồi thì im lặng.

“Không thể thế được”, ông lão lẩm nhẩm một cách khó chịu. “Không thể thế được. Tại sao chúng không thể thấy chứ? Chạy nhảy và cười đùa, và hôn nhau và hôn nhau. Chúng mày thật quá lắm.”

Ông nhìn cháu mình với vẻ khinh thường đầy căm tức, và rồi đâm khó chịu với chính bản thân. Cả hai chúng nó đều bị bắt quả tang nhưng cháu ông vẫn thoải mái đùa nghịch.

“Tại sao nó lại không thấy chứ?” Ông lão ước chi đứa cháu, lúc này đang nằm dài trên đám cỏ dày xanh rì bên cạnh cậu bạn của mình, biến đâu cho khuất mắt.

Con gái ông bỗng nhìn lên, đôi lông mày khẽ nhướng lên chịu đựng.

“Ba cho chim đi ngủ chứ?” Bà ta hỏi đùa.

“Lucy”, ông lão gọi gấp gáp. “Lucy...”

“Dạ, có chuyện gì nào?”

“Nó đang ở trong vườn với thằng Steven”.

“Ba à, ngồi xuống đi, và dùng tách trà nhé”.

Ông lão dậm chân liên tục lên chỗ sàn gỗ đã bị trũng xuống và la lên: “Nó sẽ cưới thằng ấy. Ba bảo cho biết nhé, rồi nó sẽ cưới thằng ấy chẳng mấy chốc đâu!”

Con gái lão vội đứng dậy, dọn bàn và mang đến cho lão một tách trà.

“Ba không uống trà lúc này. Ba bảo không cần cơ mà”

“Rồi, rồi” giọng con lão vỗ về. “Nhưng chúng cưới nhau thì có sao đâu? Tại sao lại không kia chứ?”

“Nó mới mười tám tuổi. Mới mười tám thôi biết không!”

“Con mười bảy đã lấy chồng rồi, mà có thấy sao đâu.”

“Láo”, ông lão giận dữ. “Nói láo. Mày có hối tiếc đấy. Tại sao mày ép các con mày lấy chồng như vậy? Chính mày đã làm điều này. Làm thế để làm gì hử? Tại sao?”

“Ba đứa kia đều gia đình êm ấm cả. Chúng đều là những chàng rể tốt. Vậy tại sao Alice không vậy chứ?”

“Nhưng nó là đứa út”, ông lão rầu rĩ. “Ta không thể giữ nó lại lâu hơn chút sao?”

“Coi nào, Ba. Nó chỉ ở cuối con đường kia thôi. Nó vẫn về thăm ba mỗi ngày cơ mà”.

“Nhưng chẳng thể nào như trước cả”. Ông lão lại nhớ đến ba đứa cháu trước đây, chúng mau chóng thay đổi hẳn đi, từ những đứa trẻ quậy rối, nhí nhảnh và nghịch ngợm bỗng trở nên chững lại, nghiêm túc hẳn lên.

“Ba chẳng hề thay đổi kể từ khi chúng con kết hôn”, con lão đáp. “Tại sao vậy? Luôn luôn là thế. Lúc con kết hôn, ba cũng khiến con thấy

như thế đó là một sai lầm rất nghiêm trọng. Đến lượt tụi nhỏ, cũng thế. Ba khiến chúng sợ hãi và lo lắng theo suy nghĩ của ba. Hãy để Alice yên. Nó cảm thấy hạnh phúc, thế là được rồi”. Bà ta khẽ thở dài, mắt bà nán lại một chút nơi khu vườn còn vương nắng.

“Con nói chúng có thể kết hôn ư?” ông lão hỏi đầy hoài nghi.

“Vâng, Ba à. Có gì khiến chúng không thể nhỉ?” Giọng con lão đáp lại cương quyết và bà ta lại tiếp tục công việc may đang dang dở.

Lão bật khóc, rồi bước ra hàng hiên. Những giọt nước mắt ướt đầm cằm lão, lão lần túi lấy khăn ra lau. Khu vườn vắng lặng.

Từ một góc trong vườn bọn trẻ bỗng tiến đến, song chúng không còn vẻ gì chống đối lão nữa. Một con chim câu đang đậu trên cổ tay thẳng con người đưa thư, ánh nắng yếu ớt óng trên bộ lông ngực của nó.

“Cho ông à?” ông lão hỏi vừa hỏi vừa lau đi những giọt nước mắt nơi cằm. “Cho ông thật à?”

“Ông thích nó chứ?” cô cháu lúc này nắm chặt tay lão và lắc lắc. “Của ông đấy, Ngoại à. Steven mang nó cho ông đấy”. Đôi trẻ tíu tít quanh lão đầy tình cảm, chúng cố làm cho lão quên đi những giọt nước mắt và u sầu. Bọn chúng, mỗi đứa một bên, vừa nắm tay lão, dẫn lão đến bên chuồng chim vừa nói đủ chuyện vui, âu yếm lão rằng chẳng có gì thay đổi cả, sẽ chẳng điều gì khiến chúng thay đổi, và rằng chúng vẫn luôn ở bên lão. Con chim như là bằng chứng vậy, chúng nói, mắt ánh lên những tia hạnh phúc khi ấn nó vào tay lão. “Ngoại, giữ nè. Của ngoại đấy”.

Chúng háo hức theo dõi hành động của lão khi lão cầm con vật trong tay, vuốt nhẹ tấm lưng mềm mại, tỏa ra hơi ấm của những tia nắng chiều, khi lão ngắm nghía con vật vung vẩy đôi cánh và cố giữ thăng bằng.

“Ông phải nhốt nó một thời gian”, cô cháu nói với giọng thân mật “cho đến khi nó quen với nơi này, và xem như tổ của nó”.

“Chà, trứng đòi khôn hơn vịt nữa đấy”, giọng lão nghe “gừ gừ”.

Sau khi đợi lão nguôi bớt, bọn trẻ cười phá lên rồi rút lui, ra phía cánh cổng nơi khu vườn. “Chúng cháu vui khi thấy ông thích nó”. Hơn tất cả, mối quan tâm chúng dành cho lão khiến lão không còn cảm thấy cô đơn nữa; điều này khiến nỗi buồn, giận của lão nguôi dần đi cũng như niềm vui

của những chú cún con được lẫn mình trên cỏ mượt. Bọn trẻ lại quên lão. Cũng được thôi, lão thầm nhủ, tuy cảm thấy cổ họng nấc lên và môi run nhẹ. Lão cầm con chim mới trên tay, vuốt nhẹ bộ lông óng mượt của nó. Sau đấy lão nhốt nó vào chuồng và mang con lão yêu thích nhất ra.

“Giờ mày có thể bay đi rồi đấy”, lão nói to lên. Lão cầm hờ nó, sẵn sàng thả ra trong khi nhìn xuống khu vườn hướng có bụi tre. Rồi thì ghì lại nỗi đau mất mát, lão nâng con chim lên và trông nó vút ra. Một loạt những tiếng vù vù từ các đôi cánh vang lên, cả đàn trong chuồng cũng bay vút vào trời chiều.

Nơi cánh cổng Alice và Steven ngừng trò chuyện và ngược cổ nhìn những con chim.

Nơi hàng hiên, con gái lão đứng lặng, tay vẫn cầm bộ đồ may che mắt nhìn.

Với lão thời gian như ngừng trôi trước hành động tự nguyện này, thậm chí những chiếc lá cũng không lay động.

Lau khô mắt, đôi tay xuôi hai bên hông, lão đứng đó lặng yên dõi mắt vào bầu trời.

Bầy chim bay chấp chới, phát ra tiếng rít từ những đôi cánh đang ra sức vẫy đập, tựa dải sáng màu bạc càng lúc càng cao hơn, ngang qua mảnh ruộng màu tối sẫm, những rặng cây um tùm và thảm cỏ xanh tươi cho đến khi chúng như trôi bồng bềnh trong ánh dương hết một đám bụi mù.

Chúng đảo một vòng tròn thật rộng rồi chao cánh tạo thành những ánh sáng lóa, tiếp đó nối tiếp nhau từng con một cả bầy quay trở về với những rặng cây, thảm cỏ, đồng ruộng, hay thung lũng, nơi chúng có thể ẩn náu khi đêm xuống từ trời cao lồng gió.

Cả khu vườn rộn lên tiếng huyên náo của bầy chim trở lại. Rồi thì lại trở nên tĩnh lặng, bầu trời hóa trống không. Lão chậm chậm quay xuống khu vườn, nhướng đôi mắt mỉm cười kiêu hãnh với cháu của mình. Cô gái đang nhìn lão chăm chú, không mỉm cười. Nhưng mở to đôi mắt, và hơi tái đi trong cái lạnh buổi đêm về, và lão thấy từng giọt nước mắt tuôn rơi lăn trên khuôn mặt cô.

[i] "that epicist of the female experience, who with scepticism, fire and visionary power has subjected a divided civilisation to scrutiny".

[ii] Chữ không phải "Taylor" như ngay cả Viện hàn lâm Thụy Điển cũng viết sai.

[iii] Đăng lần đầu dưới tựa đề "The Jewel of Africa" trên New York Review of Books, 10.4.2003, "biên tập theo sở thích của người Mỹ" theo câu chú thích của Doris trong Time Bites, trang 375.

[iv] Bà đã trả lại thẻ đảng trước đó, năm 1953.

[v] Một loài chó gốc Canada.

[vi] Một loài cây có tên khoa học Asimina triloba, mọc ở vùng rừng hoang châu Mỹ và châu Phi, một dạng cây ăn quả, có vị nửa giống xoài, nửa giống chuối.

[vii] Đơn vị đo độ dài của Anh trước năm 1975: 1 ác-đơ = 91,44 cm.

[viii] Loại chim đi trên mặt đất màu nâu đỏ, chân có lông được thợ săn yêu chuộng

[ix] Loại súng dài bắn bằng đạn nhỏ bằng chì, mỗi lần có thể bắn chừng năm hay sáu viên đạn

[x] Truyện cổ tích lịch sử của nước Anh, vợ của vua Arthur người yêu Hiệp Sĩ Lancelot

[xi] Nhân vật của một tác giả người Gia Nã Đại, một cô gái mồ côi được nhận làm con nuôi. Cô có mái tóc màu đỏ hung và có lần cô nhuộm tóc thành màu xanh lá cây.

[xii] Loại thú mà người ta rất thích săn, giống nai nhưng to bằng con ngựa.

Table of Contents

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

DORIS LESSING – TIẾNG NÓI PHÓNG KHOÁNG CỦA MỘT TÂM

HỒN TỰ DO

MỘT CUỘC ĐỜI SÔI NỔI VÀ TRÔI NỔI

NHỮNG BƯỚC NGOẶT TRONG CUỘC ĐỜI VIẾT VĂN

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

TRUYỆN DÀI

BỘ TRUYỆN DÀI

PHI HƯ CẦU

KỊCH BẢN

TIỂU LUẬN

THƠ

HỒI KÝ

VÀ DƯỚI BÚT HIỆU JANE SOMERS

BỨC THƯ TÌNH KHÔNG GỬI

CHUYỆN KỂ VỀ HAI CON CHÓ

KHÔNG BÁN TRÒ PHÙ THỦY

TÔI, NHƯ MỘT NGƯỜI THỢ SĂN

TRẬN TẤN CÔNG NHẹ NHÀNG CỦA LOÀI CHÂU CHẤU

TUNG CÁNH

[i]

[ii]

[iii]

[iv]

[v]

[vi]

[vii]

[viii]

[ix]

[x]

[xi]

[xii]